

NGUYỄN ĐỨC TÂN (Chủ biên) – TẠ HỒ THỊ DUNG

HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ

TOÁN 5

*Theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và Hướng dẫn thực hiện
điều chỉnh nội dung dạy học môn Toán lớp 5*

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chương một.

ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ PHÂN SỐ. GIẢI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ LỆ. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

ÔN TẬP : KHÁI NIỆM VỀ PHÂN SỐ

1. Viết các phân số sau dưới dạng thương (theo mẫu) :

$$\frac{11}{19} = 11:9 ; \quad \frac{23}{17} = \dots ; \quad \frac{25}{29} = \dots ; \quad \frac{413}{500} = \dots$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Phân số là một phép chia mà tử số là số bị chia, mẫu số là số chia.

2. a) Viết các phân số có tử số là một trong các số : 14 ; 19 ; 29 ; 37 ; 51.

b) Viết các phân số có mẫu số là một trong các số : 35 ; 49 ; 71 ; 89 ; 63.

c) Viết các phân số có tổng tử số và mẫu số bằng 17.

☞ **Gợi ý làm bài :** • Mẫu số là số tự nhiên bắt kí lớn hơn 0 ; tử số là số tự nhiên bất kí (có thể bằng 0)
• Tử số có thể là một trong các số tự nhiên liên tiếp từ 0 đến 16, tìm mẫu số bằng cách lấy 17 trừ đi tử số.

3. Tìm một phân số có tổng tử số và mẫu số là 23, tử số kém mẫu số 7 đơn vị.

☞ **Gợi ý làm bài :** Vận dụng toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số để tìm ra tử số (số bé), mẫu số (số lớn).

Bài giải

ÔN TẬP : TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÂN SỐ

1. Rút gọn các phân số sau : $\frac{56}{63}$; $\frac{1313}{1717}$; $\frac{103103}{109109}$; $\frac{232323}{282828}$

☞ Gợi ý làm bài : Mẫu : $\frac{171717}{191919} = \frac{171717:10101}{191919:10101} = \frac{17}{19}$

Bài giải

$$\frac{56}{63} = \dots \quad \frac{1313}{1717} = \dots$$

$$\frac{103103}{109109} = \dots$$

$$\frac{232323}{282828} = \dots$$

2. Tìm các nhóm phân số bằng nhau :

$$\frac{4}{9}; \frac{12}{18}; \frac{12}{27}; \frac{3}{5}; \frac{2}{3}; \frac{30}{50}; \frac{18}{27}; \frac{19}{38}; \frac{16}{36}; \frac{1}{2}; \frac{7}{14}.$$

☞ Gợi ý làm bài : Chọn các phân số tối giản làm đại diện từng nhóm rồi căn cứ vào phân số tối giản ở mỗi nhóm để chọn các phân số bằng nó.

Bài giải

Có các nhóm phân số bằng nhau sau :

.....
.....
.....

3. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{4}{7}$ và $\frac{5}{8}$ b) $\frac{13}{12}$ và $\frac{7}{8}$

☞ Gợi ý làm bài : Câu b có thể lấy mẫu số chung là số nhỏ nhất chia hết cho cả 12 và 8.

Bài giải

a) $\frac{4}{7} = \dots$ b) $\frac{13}{12} = \dots$

$\frac{5}{8} = \dots$ $\frac{7}{8} = \dots$

ÔN TẬP : SO SÁNH HAI PHÂN SỐ

1. So sánh hai phân số :

a) $\frac{7}{9}$ và $\frac{3}{5}$

b) $\frac{7}{12}$ và $\frac{13}{18}$.

☞ **Gợi ý làm bài :** Câu b khi quy đồng mẫu số có thể lấy mẫu số chung nhỏ nhất chia hết cho cả 12 và 18.

Bài giải

a) $\frac{7}{9} = \dots$

b) $\frac{7}{12} = \dots$

$\frac{3}{5} = \dots$

$\frac{13}{18} = \dots$

Vì nên

Vì nên

2. Với ba số tự nhiên : 9 ; 7 và 13 hãy viết tất cả các phân số :

a) lớn hơn 1

b) bé hơn 1

c) bằng 1.

☞ **Gợi ý làm bài :** Phân số lớn hơn 1 có tử số lớn hơn mẫu số, phân số bé hơn 1 có tử số bé hơn mẫu số, phân số bằng 1 có tử số bằng mẫu số.

Bài giải

a)

b)

c)

3. Tìm các phân số lớn hơn $\frac{2}{9}$ và bé hơn $\frac{8}{27}$ có mẫu số là 54.

☞ **Gợi ý làm bài :** Viết phân số $\frac{2}{9}$ và $\frac{8}{27}$ thành 2 phân số có mẫu số là 54 rồi tìm các phân số nằm giữa hai phân số đó.

Bài giải

$\frac{2}{9} = \dots$

$\frac{8}{27} = \dots$

Vậy các phân số cần tìm là :

ÔN TẬP : SO SÁNH HAI PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. Viết các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn : $\frac{5}{6}$; $\frac{7}{12}$; $\frac{19}{24}$.

☞ **Gợi ý làm bài :** Câu b quy đồng mẫu số các phân số bằng cách lấy mẫu số lớn nhất trong ba mẫu số chung, sau đó so sánh rồi xếp thứ tự.

Bài giải

$$\frac{5}{6} = \dots \quad \frac{7}{12} = \dots$$

Vì nên xếp như sau :

2. So sánh các phân số sau bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{17}{19}$ và $\frac{15}{17}$ b) $\frac{31}{30}$ và $\frac{45}{44}$.

☞ **Gợi ý làm bài :** a) Tim phần bù đến 1 của 2 phân số, so sánh phần bù của 2 phân số, nếu phần bù nào lớn thì phân số đó nhỏ.

b) Tim phần hơn so với 1 của 2 phân số rồi so sánh phần hơn của 2 phân số, nếu phần hơn so với 1 của phân số nào lớn thì phân số đó lớn.

Bài giải

a) $1 - \frac{17}{19} = \dots$ b) $\frac{31}{30} - 1 = \dots$

$1 - \frac{15}{17} = \dots$ $\frac{45}{44} - 1 = \dots$

Vì

Vì

nên

nên

3. Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn : $\frac{19}{21}$; $\frac{15}{17}$; $\frac{23}{25}$; $\frac{27}{29}$

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim phần bù của các phân số, so sánh phần bù rồi so sánh phần bù rồi so sánh các phân số rồi sắp xếp.

Bài giải

Phần bù của các phân số lần lượt là :

Vì nên

Xếp như sau :

PHÂN SỐ THẬP PHÂN

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Trong các phân số $\frac{7}{20}; \frac{5}{400}; \frac{13}{10}; \frac{15}{17}; \frac{23}{100}; \frac{1}{1000}$, phân số thập phân là :

- A. $\frac{7}{20}; \frac{5}{400}$ B. $\frac{15}{17}; \frac{23}{100}$ C. $\frac{7}{20}; \frac{1}{100}$ D. $\frac{13}{10}; \frac{23}{100}; \frac{1}{1000}$.

☞ **Gợi ý làm bài :** Phân số thập phân là phân số có mẫu số là 10, 100, 1000, ...

2. Viết các phân số sau thành phân số thập phân :

$$\frac{7}{20}; \frac{5}{300}; \frac{13}{25}; \frac{3}{125}; \frac{36}{600}; \frac{24}{200}.$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Có thể nhân hoặc chia cả tử số và mẫu số với (cho) cùng một số để được phân số mới bằng phân số đã cho nhưng có mẫu số là một trong các số 10, 100, 1000, ...

Bài giải

$$\frac{7}{20} = \dots$$

$$\frac{5}{300} = \dots$$

$$\frac{13}{25} = \dots$$

$$\frac{3}{125} = \dots$$

$$\frac{36}{600} = \dots$$

$$\frac{24}{200} = \dots$$

3. Viết thành phân số thập phân có mẫu số là 100.

$$\frac{5}{2}; \frac{7}{25}; \frac{300}{1000}; \frac{25}{500}.$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Lấy 100 chia cho từng mẫu số để tìm ra số để nhân với cả tử số và mẫu số được phân số có mẫu số là 100.

Nếu mẫu số nào lớn hơn 100 thì chia mẫu số đó cho 100 để tìm số để lấy tử số và mẫu số chia cho nó được phân số có mẫu số là 100.

Bài giải

$$\frac{5}{2} = \dots$$

$$\frac{7}{25} = \dots$$

$$\frac{300}{1000} = \dots$$

$$\frac{25}{500} = \dots$$

LUYỆN TẬP

1. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{3}{4}; \frac{5}{6}$ và $\frac{7}{8}$

b) $\frac{1}{3}; \frac{5}{8}$ và $\frac{7}{9}$.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm số nhỏ nhất chia hết cho tất cả các mẫu số để làm mẫu số chung, quy đồng cho thuận tiện hơn.

Bài giải

a) $\frac{3}{4} = \dots$

b) $\frac{1}{3} = \dots$

$\frac{5}{6} = \dots$

$\frac{5}{8} = \dots$

$\frac{7}{8} = \dots$

$\frac{7}{9} = \dots$

2. So sánh các phân số sau bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{4}{7}$ và $\frac{8}{11}$

b) $\frac{15}{11}$ và $\frac{5}{3}$.

☞ **Gợi ý làm bài :** Quy đồng tử số hai phân số rồi so sánh, phân số nào có mẫu số lớn hơn thì phân số đó bé hơn.

Bài giải

a) $\frac{4}{7} = \dots$

b) $\frac{15}{11}$ giữ nguyên

$\frac{8}{11}$ giữ nguyên

$\frac{5}{3} = \dots$

Vì

Vì

nên

nên

3. Chuyển các phân số $\frac{17}{500}, \frac{16}{400}, \frac{21}{50}, \frac{33}{25}, \frac{11}{250}, \frac{8}{200}$ thành phân số thập phân.

Bài giải

$\frac{17}{500} = \dots$

$\frac{16}{400} = \dots$

$\frac{21}{50} = \dots$

$\frac{33}{25} = \dots$

$\frac{11}{250} = \dots$

$\frac{8}{200} = \dots$

ÔN TẬP PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ HAI PHÂN SỐ

1. Tìm x :

a) $x + \frac{4}{9} = \frac{5}{2} + \frac{1}{3}$

b) $\frac{4}{5} - x = \frac{1}{5} + \frac{2}{7}$

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết. Tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

Bài giải

a) $x + \frac{4}{9} = \frac{5}{2} + \frac{1}{3}$

b) $\frac{4}{5} - x = \frac{1}{5} + \frac{2}{7}$

$x + \frac{4}{9} = \dots\dots\dots\dots\dots$

$\frac{4}{5} - x = \dots\dots\dots\dots\dots$

$x = \dots\dots\dots\dots\dots$

$x = \dots\dots\dots\dots\dots$

$x = \dots\dots\dots\dots\dots$

$x = \dots\dots\dots\dots\dots$

2. Tính :

a) $\frac{8}{5} + \frac{7}{6} - 2 = \dots\dots\dots\dots\dots$

b) $3 - \frac{5}{6} + \frac{31}{24} = \dots\dots\dots\dots\dots$

3. Một cửa hàng buổi sáng bán $\frac{7}{3}$ tấm vải, buổi chiều bán $\frac{2}{5}$ tấm vải. Hỏi :

a) Cửa hàng đã bán được bao nhiêu phần tấm vải :

b) Cửa hàng còn lại bao nhiêu phần tấm vải ?

☞ **Gợi ý làm bài :** b) Coi cả tấm vải là 1 đơn vị, tìm số phần vải còn lại bằng cách tìm hiệu của 1 và số phần tấm vải đã bán.

Bài giải

a) $\dots\dots\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots\dots\dots$

b) $\dots\dots\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots\dots\dots$

ÔN TẬP : PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA HAI PHÂN SỐ

1. Tính giá trị của các biểu thức sau :

a) $\frac{11}{12} : \frac{7}{24} \times \frac{21}{22}$

b) $\frac{5}{12} : \frac{7}{24} - \frac{25}{18} : \frac{35}{6}$

☞ **Gợi ý làm bài :** Chuyển phép chia thành phép nhân.

2. Tính : $\left(1 - \frac{1}{99}\right) \times \left(1 - \frac{1}{100}\right) \times \dots \times \left(1 - \frac{1}{2010}\right)$

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm kết quả của phép tính trong ngoặc rồi làm phép nhân phân số.

3. Tổng độ dài của hai tấm vải là 90 m. Biết rằng $\frac{4}{9}$ độ dài tấm vải thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ độ dài tấm vải thứ hai. Tính chiều dài của mỗi tấm vải.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm phân số chỉ độ dài tấm vải thứ hai so với tấm vải thứ nhất hoặc ngược lại. Sau đó tìm độ dài của mỗi tấm vải dựa vào cách giải toán “Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó” để giải.

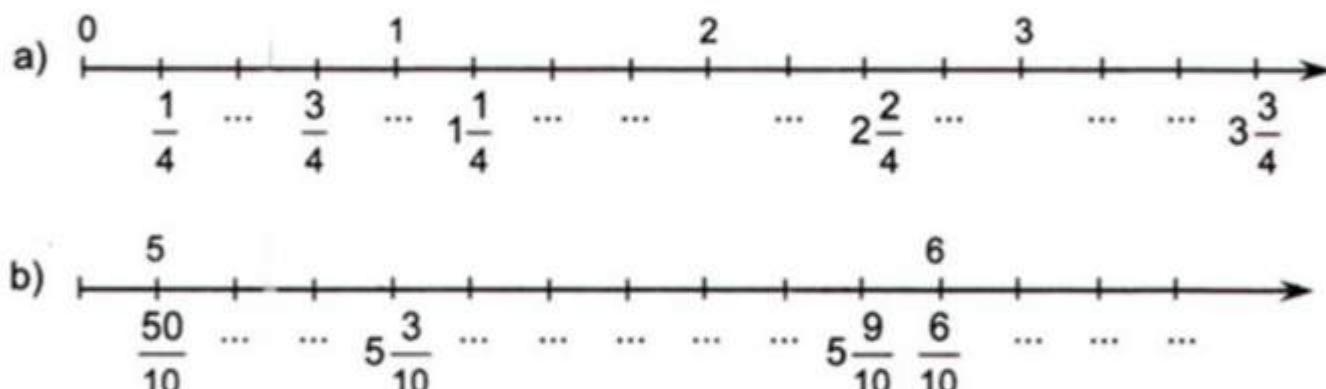
Bài giải

HỖN SỐ

1. Viết vào ô trống cho thích hợp :

Viết	Đọc
$1\frac{1}{5}$ m
.....	Hai và ba phần bảy ki-lô-gam.
$10\frac{1}{10}$ kg
.....	Một trăm linh bảy và bốn phần chín mét.

2. Viết hỗn số thích hợp vào chỗ chấm dưới mỗi vạch của tia số :



3. Chuyển phân số $\frac{11}{3}$ ra hỗn số, ba bạn Hồng, Thu, Cúc làm ra ba kết quả lần lượt là : $1\frac{1}{3}$; $2\frac{5}{3}$ và $3\frac{2}{3}$. Hỏi trong ba kết quả đó, kết quả của bạn nào là đúng ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Lấy tử số chia cho mẫu số được thương làm phần nguyên của hỗn số, số dư làm tử số và giữ nguyên mẫu số. Nhớ rằng phần phân số của hỗn số bao giờ cũng bé hơn đơn vị.

Bài giải

HỘN SỐ (tiếp theo)

1. a) Chuyển các hỗn số sau thành phân số :

$$3\frac{1}{3} = \dots \quad 5\frac{3}{4} = \dots$$

b) Viết các số đo độ dài sau đây dưới dạng hỗn số có đơn vị đo là mét :

$$5 \text{ m } 3 \text{ dm} = \dots \quad 130 \text{ cm} = \dots$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Câu a : Lấy phần nguyên nhân với mẫu số rồi cộng với tử số
được kết quả làm tử số, còn mẫu số giữ nguyên.

Câu b : Phân phân số ở kết quả viết dưới dạng phân số tối giản.

2. Tìm x :

$$\text{a)} x + 1\frac{3}{7} = 3\frac{3}{5}$$

$$\text{b)} x \times 4\frac{1}{2} = 5\frac{3}{4}$$

$$\dots$$

$$\dots$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi hỗn số ra phân số rồi giải.

$$3. \text{Tính: } 1\frac{1}{999} \times 1\frac{1}{1000} \times 1\frac{1}{1001} \times \dots \times 1\frac{1}{2012}.$$

$$\dots$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Chuyển các hỗn số thành phân số rồi thực hiện phép nhân các
phân số.

LUYÊN TẬP

1. Chuyển các phân số thành hỗn số :

$$3\frac{3}{4} = \dots \quad 5\frac{1}{4} = \dots$$

$$11\frac{7}{9} = \dots \quad 15\frac{5}{11} = \dots$$

2. Điện dấu > < : = thích hợp vào chỗ chấm :

$$a) 6\frac{5}{6} \quad \dots \dots \quad 6\frac{2}{3}$$

b) $7\frac{1}{2}$ $6\frac{5}{7}$

c) $8\frac{9}{10}$ $8\frac{10}{11}$

d) $11\frac{5}{11} \dots \frac{126}{11}$

☞ **Gợi ý làm bài:** So sánh phân nguyên, nếu phân nguyên bằng nhau thì so sánh phân thập phân để xác định điện dấu vào chỗ chấm.

3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài $15\frac{3}{4}$ m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích mảnh đất đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Đổi số đo ở dạng hỗn số ra phân số.

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Chuyển các hỗn số sau thành phân số thập phân

a) $5\frac{1}{5} = \dots$ b) $1\frac{3}{8} = \dots$

c) $3\frac{9}{200} = \dots$ d) $4\frac{4}{25} = \dots$

☞ **Gợi ý làm bài:** Chuyển các hỗn số thành phân số trước sau đó chuyển tiếp từ phân số sang phân số thập phân.

2. Tìm x :

a) $x \times 5\frac{3}{7} = 6\frac{1}{3}$ b) $9\frac{3}{5} : x = \frac{2}{7} + 1\frac{1}{2}$

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

3. Có một kho thóc giống bán lần đầu được $\frac{3}{5}$ tổng số thóc của kho. Lần thứ hai bán được 39 tấn thóc. Tính ra số thóc bán được trong cả hai lần gấp 8 lần số thóc còn lại trong kho. Hỏi lúc đầu kho có bao nhiêu tấn thóc giống.

☞ **Gợi ý làm bài:** Coi số thóc còn lại trong kho sau 2 lần bán là 1 phần thì số thóc cả hai lần bán là 8 phần như thế, hay số thóc còn lại bằng $\frac{1}{8}$ số thóc cả 2 lần bán. Vậy số thóc cả 2 lần bán bằng $\frac{8}{9}$ tổng số thóc. Từ đó tìm được phân số chỉ số thóc bán lần hai và tổng số thóc của kho.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

$$\frac{5}{24} + \frac{5}{8} \times 1\frac{5}{16} : \frac{5}{48} = \dots$$

2. a) Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm :

$$47 \text{ cm} = \dots \text{ m} \quad 327 \text{ m} = \dots \text{ km}$$

$$12 \text{ kg} = \dots \text{ tā} \quad 250 \text{ kg} = \dots \text{ tān}$$

b) Viết hồn số thích hợp vào chỗ chấm :

$$5 \text{ m } 7 \text{ dm} = \dots \text{ m} \quad 1 \text{ km } 541 \text{ m} = \dots \text{ km}$$

$$2 \text{ ta } 19 \text{ kg} = \dots \text{ ta} \quad 6750 \text{ kg} = \dots \text{ tấn}$$

3. Tính nhanh tổng sau : $A = \frac{2}{3} + \frac{2}{15} + \frac{2}{35} + \frac{2}{63} + \frac{2}{99} + \frac{2}{143}$

☞ **Gợi ý làm bài:** Phân tích các mẫu số thành các tích, ví dụ :

$$3 = 1 \times 3; 15 = 3 \times 5 \dots$$

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a) $4\frac{3}{4} - 3\frac{2}{3} : 2\frac{1}{2} =$

=

=

=

b) $5\frac{3}{5} : 3\frac{1}{3} + 1\frac{5}{7} \times 3\frac{1}{2}$

=

=

=

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi ra phân số rồi thực hiện theo thứ tự các bước tính.

2. Tìm y :

a) $\frac{8}{9} - y \times \frac{2}{5} = \frac{2}{3}$

.....
.....
.....

b) $y \times \frac{2}{7} + \frac{11}{14} \times y = 1\frac{1}{14}$

.....
.....
.....

☞ **Gợi ý làm bài :** Câu a : Tìm số trừ chưa biết rồi tìm y.

Câu b : Đưa về phép tính một số nhân với một tổng sau đó tìm y.

3. Một lớp học có $\frac{2}{5}$ số học sinh là học sinh giỏi, $\frac{4}{9}$ số học sinh là học sinh khá, còn lại là số học sinh trung bình. Hỏi lớp học đó có tất cả bao nhiêu học sinh ? Biết rằng lớp đó có 7 bạn là học sinh trung bình.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm phân số chỉ số học sinh Trung bình của lớp, từ đó sẽ tìm được số học sinh của lớp.

Bài giải

ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

1. Tổng của hai số là 1998. Biết số bé bằng $\frac{4}{5}$ số lớn. Tìm hai số đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Sử dụng cách giải toán "Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó".

Bài giải

2. Kho A có nhiều hơn kho B 175 tấn thóc. Nếu kho B nhập thêm 35 tấn thóc từ kho A thì khi đó số thóc của kho B bằng $\frac{5}{7}$ số thóc ở kho A. Hỏi lúc đầu kho B có bao nhiêu tấn thóc ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Nếu kho B nhập thêm 35 tấn thóc từ kho A thì khi đó kho A nhiều hơn kho B bao nhiêu tấn thóc ? Tìm được hiệu số thóc của hai kho khi đó, ta sẽ tìm được số thóc của kho B lúc đầu.

Bài giải

3. Hiện nay mẹ hơn con 24 tuổi và gấp 7 lần tuổi con. Hỏi sau mấy năm nữa thì tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm số tuổi của mẹ hoặc con hiện nay. Vì hiệu số tuổi của hai mẹ con không thay đổi theo thời gian nên ta lại tìm số tuổi của mẹ hoặc con khi tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con (vẽ sơ đồ và giải theo cách giải toán "tìm 2 số khi biết hiệu và tỉ số của 2 số") sau đó sẽ tìm ra số năm cần tìm.

Bài giải

ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ GIẢI TOÁN

1. Mua 5 quyển vở hết 30000 đồng. Hỏi mua 20 quyển vở cùng loại hết bao nhiêu tiền ?

Tóm tắt

.....
.....
.....
.....
.....

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

2. Có 6 người thợ làm trong 8 giờ lắp được 24 bộ bàn ghế. Hỏi cũng 6 người thợ đó làm trong 6 giờ thì họ lắp được bao nhiêu bộ bàn ghế ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm 1 giờ, 6 người thợ lắp được bao nhiêu bộ bàn ghế thì sẽ tìm được số bộ bàn ghế mà 6 người lắp được trong 6 giờ.

Tóm tắt

.....
.....
.....
.....
.....

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

3. Có một công việc dự kiến 120 người làm trong 50 ngày thì hoàn thành. Khi bắt đầu được thực hiện do được bổ sung thêm người nên công việc đó được hoàn thành trong 30 ngày. Hỏi số người được bổ sung thêm là bao nhiêu ? Biết sức làm của mỗi người như nhau.

☞ **Gợi ý làm bài :** Nếu chỉ 1 người làm thì phải mất bao nhiêu ngày với hoàn thành công việc ? Cũng công việc đó nếu hoàn thành trong 30 ngày thì cần bao nhiêu người ? Từ đó ta tìm được số người được bổ sung thêm.

Tóm tắt

.....
.....
.....
.....
.....

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Một người đi taxi được quãng đường 3 km phải trả 27000 đồng. Sau đó ông ta đi taxi tiếp đến địa điểm khác và phải trả thêm 54000 đồng. Hỏi quãng đường người đó đi tiếp dài bao nhiêu ki-lô-mét ? (Biết giá cước taxi như nhau).

► **Gợi ý làm bài :** Tìm giá cước đi taxi 1 km. Từ đó tìm được quãng đường đi thêm.

Tóm tắt

Bài giải

2. Một trạm thủy nông dự kiến cho 8 vòi bơm hoạt động trong 12 giờ thì đủ nước cho cách đồng xã A. Vì muốn hoàn thành công việc sớm hơn nên đã cho thêm 4 vòi bơm nữa cùng hoạt động ? Hỏi trạm thủy nông đó sẽ hoàn thành bơm nước cho cách đồng xã A trong bao lâu ? (Biết công suất của mỗi vòi bơm như nhau).

► **Gợi ý làm bài :** Nếu chỉ 1 vòi bơm hoạt động thì hoàn thành công việc trong bao lâu ?

Có tất cả bao nhiêu vòi bơm hoạt động. Nếu tất cả vòi bơm hoạt động thì hoàn thành công việc trong bao lâu ?

Bài giải

3. Có 3 công nhân làm trong 8 giờ thì được 72 sản phẩm. Hỏi có 6 công nhân làm trong 6 giờ thì được bao nhiêu sản phẩm ? (Biết mức làm của mỗi người như nhau).

► **Gợi ý làm bài :** Tìm 3 công nhân làm trong 6 giờ được bao nhiêu sản phẩm ?
Tìm 1 công nhân làm trong 6 giờ được bao nhiêu sản phẩm ?
Từ đó tìm được kết quả.

Bài giải

ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ GIẢI TOÁN (tiếp theo)

1. Cứ 4 công nhân làm trong 6 giờ thì hoàn thành một công việc. Hỏi 12 công nhân làm trong bao nhiêu giờ thì hoàn thành công việc đó ? (Biết mức làm của mỗi người như nhau).

☞ **Gợi ý làm bài :** Nếu chỉ 1 công nhân thì hoàn thành công việc trong bao lâu ?
Có 12 công nhân thì hoàn thành cùng công việc đó trong bao lâu ?

Bài giải

2. Một người lái xe tải nhận vận chuyển một lô hàng. Nếu mỗi chuyến xe tải chở được 5 tấn thì xe đó phải chở 12 chuyến mới hết lô hàng. Hỏi nếu mỗi chuyến xe chở được 6 tấn thì xe đó phải chở bao nhiêu chuyến mới hết lô hàng đó ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm tổng số tấn hàng của lô hàng sau đó tìm số chuyến để chở hết lô hàng đó nếu mỗi chuyến chở được 6 tấn hàng.

Bài giải

3. Có 5 thợ dệt làm trong 8 giờ được 240 sản phẩm. Hỏi muôn làm được 192 sản phẩm như thế thì 4 người phải làm trong bao lâu ? (Biết mức lao động của mỗi người như nhau).

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm số sản phẩm của 1 người làm trong 1 giờ, tiếp đến 4 người làm trong 1 giờ. Từ đó tìm được số thời gian 4 người làm được 192 sản phẩm.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Bà Hoàn mang một số tiền vừa đủ mua 20 kg gạo tám với giá 25000 đồng 1 kg. Nếu cũng số tiền đó, bà Hoàn định mua gạo thường với giá 20000 đồng 1 kg thì được bao nhiêu ki-lô-gam ?

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tìm tổng số tiền bà Hoàn mang theo rồi chia cho giá tiền 1 kg gạo thường thì được số ki-lô-gam gạo bà Hoàn định mua.*

Bài giải

2. Số tiền mẹ cho Hoa mua đủ 15 quyển vở loại 48 trang với giá tiền một quyển vở là 6000 đồng. Nếu mua vở loại 80 trang thì số tiền mẹ cho chỉ đủ mua 10 quyển. Hỏi giá tiền một quyển vở loại 80 trang đắt hơn loại 48 trang là bao nhiêu đồng ?

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tìm số tiền mẹ cho, giá tiền 1 quyển vở loại 80 trang, sau đó tìm kết quả theo yêu cầu đề bài.*

Bài giải

3. Một trường bán trú có đủ gạo cho 150 học sinh ăn trong 124 ngày. Nếu trường nhận thêm 36 học sinh nữa thì số gạo trên đủ ăn trong bao nhiêu ngày ? (Mức ăn của mỗi người như nhau)

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tìm tổng số học sinh sau khi nhận thêm, tính xem một người ăn hết số gạo đó trong bao nhiêu ngày rồi tính số gạo đủ cho số học sinh sau khi nhận thêm ăn trong bao nhiêu ngày.*

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Hai sọt cam có tất cả 504 quả. Nếu lấy 54 quả cam ở sọt thứ nhất cho sang sọt thứ hai thì số cam ở sọt thứ hai bằng $\frac{5}{4}$ số cam ở sọt thứ nhất. Hỏi lúc đầu mỗi sọt có bao nhiêu quả cam ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Vì lấy cam ở sọt thứ nhất cho sang sọt thứ hai thi tổng số cam của cả hai sọt không đổi. Tìm số cam ở một trong hai sọt khi đó, rồi tìm số cam lúc đầu ở mỗi sọt.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

2. Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi gấp 8 lần chiều rộng và chiều rộng kém chiều dài 18m. Tính diện tích mảnh đất đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim tổng chiều dài và chiều rộng hay nửa chu vi. Dựa vào cách giải toán "tim 2 số khi biết hiệu và tỉ số của hai số" để tìm chiều dài và chiều rộng. Từ đó tính được diện tích.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

3. Hai ngăn của giá sách có tất cả 189 quyển. Biết $\frac{2}{3}$ số sách ở ngăn trên bằng $\frac{1}{2}$ số sách ở ngăn dưới. Hỏi mỗi ngăn có bao nhiêu quyển sách ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim số sách ở ngăn trên bằng bao nhiêu phần số sách ở ngăn dưới hoặc ngược lại. Từ đó dựa vào cách giải toán "tim hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số để giải".

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

ÔN TẬP : BẢNG ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- | | | | |
|---------|-------------|-------------|------------|
| a) 17m | = dm | b) 250mm | = cm |
| 49dm | = cm | 1700cm | = dm |
| 100cm | = mm | 540dm | = m |
| c) 15km | = hm | d) 11km 55m | = m |
| 62km | = dam | 21 hm 60 m | = m |
| 105dam | = m | 31dam 5m | = m |

☞ **Gợi ý làm bài :** – Hai đơn vị đo độ dài đứng liền nhau gấp (kém) nhau 10 lần.
– $1\text{ km } 55\text{ m} = 1055\text{ m}$; $1\text{ hm } 1\text{ m} = 101\text{ m}$; $1\text{ dam } 1\text{ m} = 11\text{ m}$.

2. Viết phân số hoặc hỗn số thích hợp vào chỗ chấm :

- | | | | |
|----------|------------|------------|------------|
| a) 25cm | = m | b) 12m 9dm | = m |
| 7dm | = m | 9m 25cm | = m |
| 750m | = km | 5km 100m | = km |
| 200m | = km | 7hm 85m | = km |
| c) 525cm | = m | d) 6789m | = km |
| 1371mm | = m | 12345m | = km |

☞ **Gợi ý làm bài :** $11\text{ cm} = \frac{11}{100}\text{ m}$; $1\text{ km } 7\text{ m} = 1\frac{7}{1000}\text{ km}$; $1111\text{ m} = 1\frac{111}{1000}\text{ km}$.

3. Mỗi buổi sáng, bác Thành đi bộ 2 vòng quanh bờ hồ. Hỏi mỗi buổi sáng bác Thành đi bộ được mấy ki-lô-mét ? Biết mỗi vòng bờ hồ dài 1750m.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm được kết quả đổi ra ki-lô-mét.

Bài giải

ÔN TẬP : BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- | | | | |
|-------------|------------|-----------|----------------------|
| a) 3kg | = g | b) 21000g | = kg |
| 15 tấn | = tạ | 42000kg | = tấn |
| 6 tấn | = kg | 660 yên | = tạ |
| c) 7kg 89g | = g | d) 7054kg | = tấn kg |
| 8 tạ 25kg | = kg | 45 tạ | = tấn kg |
| 7 tấn 120kg | = kg | 12012g | = kg g |

2. Viết phân số hoặc hỗn số thích hợp vào chỗ chấm :

- | | | | |
|-----------|-------------|-------------|-------------|
| a) 149kg | = tấn | b) 5kg 19g | = kg |
| 217g | = kg | 6 tấn 250kg | = tấn |
| 10kg | = tạ | 4 tạ 37kg | = tạ |
| c) 1234kg | = tấn | d) 789 tạ | = tấn |
| 3456kg | = tạ | 145 yên | = tạ |

☞ **Gợi ý làm bài :** Hai đơn vị đo khối lượng đứng liền nhau gấp (kém) nhau 10 lần. Ví dụ 1 tấn = 10 tạ ; 1 tạ = 10 yên ; 1 yên = 10 kg ; ...

3. Có 5 xe ô tô chở thóc, trong đó hai xe đi đầu mỗi xe chở được 8 tấn 500 kg thóc, còn 3 xe đi sau mỗi xe chở được 7 tấn 300 kg thóc. Hỏi trung bình mỗi xe chở được bao nhiêu tấn thóc.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm tổng số thóc của cả 5 xe chở được rồi tìm số trung bình cộng số thóc của cả 5 xe chở được. Kết quả đổi đơn vị ra tấn.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Điền dấu $>$; $<$; = thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 5m 5mm 505mm b) 6km 66m 6066m
c) 7kg 900g $7\frac{9}{10}$ kg d) 9 tấn 75kg $9\frac{1}{4}$ tấn

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi số đo có 2 đơn vị ra số đo có 1 đơn vị đo rồi so sánh và điền dấu thích hợp vào chỗ chấm.

2. Một công ty nhận thi công đường. Tháng thứ nhất công ty làm được đoạn đường dài 7km 800m, tháng hai hoàn thành đoạn đường dài 8km 500m, tháng thứ 3 hoàn thành đoạn đường dài 8km 600m. Hỏi trung bình mỗi tháng công ty đó làm được bao nhiêu ki-lô-mét đường ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm tổng số ki-lô-mét đường mà công ty đã làm xong trong 3 tháng, sau đó tìm số trung bình cộng số mét đường của 3 tháng đã làm.

Bài giải

3. Một cửa hàng lương thực buổi sáng bán được $\frac{1}{5}$ số gạo hiện có và 100 kg gạo. Buổi chiều bán được $\frac{2}{3}$ số gạo còn lại và 200kg gạo thì vừa hết. Hỏi cửa hàng đã bán được tất cả bao nhiêu tạ gạo ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm phân số chỉ số gạo ứng với 200kg gạo bán buổi chiều. Từ đó ta tìm được số gạo bán buổi chiều và tất cả số gạo đã bán.

Bài giải

ĐÈ-CA-MÉT VUÔNG, HÉC-TÔ-MÉT VUÔNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 15hm^2	= dam^2	b) 1700 dam^2 = hm^2
31 dam^2	= m^2	6400 m^2 = dam^2
24 m^2	= dm^2	25000 dm^2 = m^2
42 dam^2	= dm^2	70000 dm^2 = dam^2

2. Viết phân số hoặc hỗn số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 9 dam^2	= hm^2	b) $2 \text{ hm}^2 15 \text{ dam}^2$ = hm^2
25 dam^2	= hm^2	$21 \text{ hm}^2 7 \text{ dam}^2$ = hm^2
75 m^2	= dam^2	$5 \text{ dam}^2 29 \text{ m}^2$ = dam^2
250 dm^2	= dam^2	$3 \text{ dam}^2 127 \text{ dm}^2$ = dam^2

☞ **Gợi ý làm bài :** • Mỗi đơn vị đo diện tích gấp 100 lần đơn vị bé hơn liền tiếp.

Ví dụ : $1\text{hm}^2 = 100\text{dam}^2$.

• Mỗi đơn vị đo diện tích bằng $\frac{1}{100}$ đơn vị lớn hơn liền tiếp.

Ví dụ : $1\text{dm}^2 = \frac{1}{100}\text{m}^2$.

3. Để lát nền căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 12m, chiều rộng 6m, người ta dùng loại gạch men hình vuông có cạnh 40cm. Hỏi để lát kín nền căn phòng đó cần ít nhất bao nhiêu viên gạch men trên ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi đơn vị mét ra xăng-ti-mét, tính diện tích căn phòng, tính diện tích 1 viên gạch, sau đó tìm số viên gạch cần có.

Bài giải

MI-LI-MÉT VUÔNG. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 5 cm^2	= mm ²	b) 17000 mm^2	= cm ²
17 cm^2	= mm ²	900 mm^2	= cm ²
5 dm^2	= cm ²	2100 cm^2	= dm ²
15 dm^2	= mm ²	50000 mm^2	= dm ²

2. Điền dấu $>$; $<$; $=$ thích hợp vào chỗ chấm :

a) 6 cm^2	6 mm^2 660 mm^2	b) 19 cm^2	91 mm^2 1991 mm^2
c) 8 cm^2	15 mm^2 815 mm^2	d) 20 cm^2	20 mm^2 2012 mm^2
e) 51 hm^2	501 m^2 $\frac{1}{2} \text{ km}^2$	g) 20 dm^2	15 cm^2 $\frac{2}{5} \text{ m}^2$

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi số đo có 2 đơn vị đo ra số đo có 1 đơn vị đo rồi so sánh và điền dấu thích hợp vào chỗ chấm.

Ví dụ : 1 cm^2 2 mm^2 = 100 mm^2 + 2 mm^2 = 102 mm^2 .

3. Màn hình của chiếc điện thoại di động hình chữ nhật có chiều dài 4cm 5mm, chiều rộng 2cm 8mm. Tính diện tích màn hình chiếc điện thoại di động đó ra xăng-ti-mét vuông ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi : $4\text{cm } 5\text{mm} = 4\frac{5}{10}\text{cm} = \frac{9}{2}\text{cm}$; $2\text{cm } 8\text{m} = 2\frac{8}{10}\text{cm} = \frac{14}{5}\text{cm}$

hoặc $4\text{cm } 5\text{m} = 45\text{mm}$; $2\text{cm } 8\text{m} = 28\text{mm}$.

Sau khi tính ra kết quả thi đổi thành xăng-ti-mét vuông.

Bài giải

Cách 1 :

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Cách 2 :

.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Viết phân số hoặc hỗn số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $21 \text{ dm}^2 = \dots \text{ m}^2$ b) $5 \text{ cm}^2 13 \text{ mm}^2 = \dots \text{ cm}^2$

$119 \text{ cm}^2 = \dots \text{ m}^2$ $14 \text{ dm}^2 9 \text{ cm}^2 = \dots \text{ dm}^2$

$17 \text{ dam}^2 = \dots \text{ km}^2$ $1 \text{ km}^2 7 \text{ hm}^2 = \dots \text{ km}^2$

$4567 \text{ m}^2 = \dots \text{ hm}^2$ $3 \text{ hm}^2 65 \text{ m}^2 = \dots \text{ hm}^2$

2. Viết số đo diện tích dưới dạng hỗn số (theo mẫu) :

Mẫu : $12345 \text{ cm}^2 = 12300 \text{ cm}^2 + 45 \text{ cm}^2$

$$= 123 \text{ dm}^2 + 45 \text{ cm}^2$$

$$= 123 \frac{45}{100} \text{ dm}^2.$$

a) $6789 \text{ cm}^2 = \dots = \dots \text{ dm}^2$

b) $40719 \text{ cm}^2 = \dots = \dots \text{ m}^2$

c) $27031 \text{ dam}^2 = \dots = \dots \text{ hm}^2$

d) $27031 \text{ dam}^2 = \dots = \dots \text{ km}^2$

3. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài $\frac{1}{4}$ km, chiều rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài.

Tính diện tích khu đất đó ra đè-ca-mét vuông ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi đơn vị đo độ dài ra đè-ca-mét rồi tính.

Bài giải

HÉC-TA

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

a) 3 ha	= dam ²	b) 500 dam ²	= ha
15 ha	= dam ²	7000 dam ²	= ha
9 ha	= m ²	150000 m ²	= ha
12 ha	= m ²	1500 ha	= km ²
21 km ²	= ha	250000 dam ²	= km ²
7 km ²	= ha	1000000 m ²	= ha

☞ **Gợi ý làm bài:** $1 \text{ ha} = 10000 \text{ m}^2 = 100 \text{ dam}^2 = \frac{1}{100} \text{ km}^2$.

2. Đień dấu > ; < ; = thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 33 dam² 3 ha b) 5 ha 55 dam² 555 dam²
c) 100 dam² 75 m² 10 ha d) 6 km² 6 ha 66 ha.

3. Hai khu đất được quy hoạch làm 2 khu đô thị gần nhau. Khu đất I hình vuông có diện tích 36 ha. Khu đất II hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 150 m, còn chiều rộng bằng cạnh của khu đất I. Hỏi diện tích khu đất II rộng bao nhiêu hécta?

☞ **Gợi ý làm bài:** $36 \text{ ha} = 36 \text{ hm}^2$; vì $36 = 6 \times 6$ nên cạnh của khu đất I là $6 \text{ hm} = 600 \text{ m}$. Từ đó tìm được chiều dài khu đất II và tính được diện tích khu đất II.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. a) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là mét vuông :

$$15 \text{ dam}^2 9 \text{ m}^2 = \dots \quad 1 \text{ km}^2 12 \text{ ha} = \dots$$

$$5 \text{ ha } 750 \text{ m}^2 = \dots \quad 1 \text{ km}^2 888 \text{ m}^2 = \dots$$

$$175 \text{ dm}^2 = \dots \quad 547 \text{ cm}^2 = \dots$$

$$3 \text{ m}^2 15 \text{ dm}^2 = \dots \quad 48000 \text{ cm}^2 = \dots$$

b) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là hécta :

$$5 \text{ ha } 1800 \text{ m}^2 = \dots \quad 7 \text{ km}^2 3 \text{ ha} = \dots$$

$$808000 \text{ m}^2 = \dots \quad 11 \text{ ha } 5 \text{ dam}^2 = \dots$$

2. Điền dấu $>$; $<$; $=$ thích hợp vào chỗ chấm :

$$10 \text{ ha } 100 \text{ m}^2 \dots \quad 101000 \text{ m}^2 \dots \quad 15 \text{ km}^2 15 \text{ ha} \dots \quad 1515 \text{ ha}$$

$$3 \text{ ha } 3 \text{ dam}^2 \dots \quad 330 \text{ dam}^2 \dots \quad 26026 \text{ m}^2 \dots \quad 26 \frac{26}{10000} \text{ ha}$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi ra cùng 1 đơn vị đo để so sánh rồi viết dấu thích hợp vào chỗ chấm. Ví dụ $1 \text{ ha } 500 \text{ m}^2 = 10500 \text{ m}^2$ hoặc $12070 \text{ m}^2 = 1 \frac{2070}{10000} \text{ ha}$.

3. Một cánh đồng hình chữ nhật có chu vi 5 km 60 dam. Chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Hỏi diện tích cánh đồng đó bằng bao nhiêu mét vuông, bao nhiêu hécta ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi đơn vị đo chu vi ra mét. Tìm tổng chiều dài và chiều rộng hay nửa chu vi, từ đó tính được diện tích. Đổi số đo diện tích ra hécta.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

a) $11 \text{ ha } 56 \text{ m}^2 = 11056 \text{ m}^2$ b) $4 \text{ ha } 119 \text{ m}^2 > 4119 \text{ m}^2$

c) $25 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = 2505 \text{ dm}^2$ d) $5 \text{ m}^2 7 \text{ dm}^2 < 5 \frac{7}{10} \text{ m}^2$

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi ra cùng 1 đơn vị đo để so sánh.

2. Viết phân số hoặc hỗn số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 85 dm^2	= m^2	b) $12 \text{ m}^2 21 \text{ dm}^2$	= m^2
879 cm^2	= m^2	$195 \text{ dm}^2 54 \text{ cm}^2$	= m^2
205 dm^2	= m^2	$1 \text{ km}^2 6 \text{ ha}$	= km^2
407 ha	= km^2	4050 dam^2	= ha

3. Một hình vuông có diện tích bằng 49 dm^2 . Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi hình vuông đó nhưng diện tích kém diện tích hình vuông 9 dm^2 . Hỏi mỗi cạnh của hình chữ nhật là bao nhiêu đè-xi-mét ? Biết số đo mỗi cạnh hình chữ nhật là số tự nhiên.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm cạnh hình vuông để biết chu vi hình chữ nhật. Tìm tổng chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật. Tìm diện tích hình chữ nhật. (Biết tổng và tích của hai số ta sẽ tìm được hai số đó hay hai cạnh của hình chữ nhật bằng lập bằng hoặc thử chọn).

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Điền dấu $>$; $<$; $=$ thích hợp vào chỗ chấm :

a) $\frac{11}{9} \ldots \frac{15}{13}$

b) $\frac{7}{8} \ldots \frac{8}{9}$

c) $\frac{101}{203} \ldots \frac{203}{405}$

d) $\frac{120}{136} \ldots \frac{127}{139}$

☞ **Gợi ý làm bài :** So sánh phân hon 1 với nhau, phân bù đến 1 với nhau, so sánh với $\frac{1}{2}$ và so sánh với phân số thứ ba.

2. Tính nhanh tổng sau :

$$A = \frac{1}{5} + \frac{1}{10} + \frac{1}{20} + \frac{1}{40} + \frac{1}{80} + \frac{1}{160} + \frac{1}{320} + \frac{1}{640}$$

$$= \dots \dots \dots \dots \dots \dots \dots \dots \dots$$

$$= \dots \dots \dots \dots \dots \dots \dots \dots \dots$$

$$= \dots \dots \dots \dots \dots \dots \dots \dots \dots$$

3. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 110m, chiều rộng bằng $\frac{4}{7}$ chiều dài.

Người ta cấy lúa trên thửa ruộng đó, tính ra cứ 100 m^2 cấy lúa thu hoạch được 70kg thóc. Hỏi cả thửa ruộng thu hoạch được mấy tạ thóc ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim tổng chiều dài chiều rộng thửa ruộng, tim chiều dài, chiều rộng, tim diện tích sau đó tìm số thóc thu hoạch của cả thửa ruộng tính theo đơn vị tạ.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $11\text{ ha }23\text{ m}^2 = \dots\text{ m}^2$ là :

- A. 1123 B. 11023 C. 110023 D. 11230.

b) Hỗn số thích hợp viết vào chỗ chấm để $5 \text{ ha } 25 \text{ m}^2 = \dots \text{ ha là:}$

- A. $50\frac{25}{100}$ B. $5\frac{25}{100}$ C. $5\frac{25}{1000}$ D. $5\frac{25}{10000}$.

2. Tìm x:

$$a) x : 3 \times \frac{5}{7} = \frac{4}{5}$$

$$\text{b) } \frac{4}{5} + x \times \frac{4}{5} = 3$$

3. Năm ngoái mẹ mua 1 yến gạo phải trả 120 000 đồng. Năm nay giá mỗi ki-lô-gam cùng loại đó tăng thêm 3000 đồng. Hỏi với 120 000 đồng, năm nay mẹ mua được bao nhiêu ki-lô-gam gạo cùng loại ?

Gợi ý làm bài: Tìm giá 1 kg gạo năm ngoái, giá 1 kg gạo năm nay. Từ đó tìm được số gạo mua được trong năm nay.

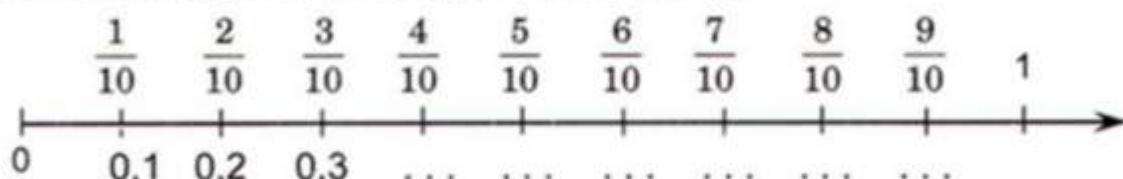
Bài giải

Chương hai.

SỐ THẬP PHÂN. CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN

KHÁI NIỆM VỀ SỐ THẬP PHÂN

1. a) Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :



b) Đọc các số thập phân vừa viết.

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

4 cm	= dm	7 dag	= kg
8 mm	= m	8 g	= kg
34 mm	= m	56 g	= kg
424 mm	= m	700 g	= kg
37 m	= km	92 kg	= tạ

☞ **Gợi ý làm bài :** Có thể viết phân số thập phân ra nháp để tìm được số thập phân viết vào chỗ chấm.

3. Viết phân số thập phân và số thập phân thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

m	dm	cm	mm	Phân số thập phân	Số thập phân
0	8			$\frac{8}{10}$ m	0,8 m
0	9	7		$\frac{97}{100}$ m	0,97 m
0	3	7		... m	... m
0	3			... m	... m
0	2	9	1	... m	... m
0	0	0	5	... m	... m
0	3	1	8	... m	... m

KHÁI NIỆM VỀ SỐ THẬP PHÂN (tiếp theo)

1. Viết các hỗn số thành số thập phân rồi đọc các số thập phân đó :

Hỗn số	Số thập phân	
	Viết	Đọc
$3\frac{7}{10}$
$74\frac{19}{100}$
$390\frac{125}{1000}$
$19\frac{5}{100}$
$84\frac{7}{1000}$

2. Viết các số thập phân thành phân số thập phân :

a) 0,9 = 7,8 = 4,05 =

b) 0,06 = 81,52 = 34,076 =

c) 2,48 = 8,675 = 2,127 =

d) 205,7 = 409,006 = 416,89 =

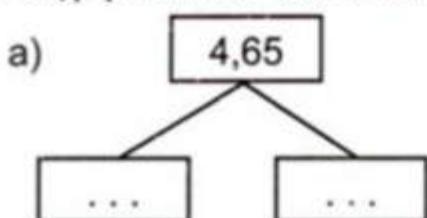
3. Cho bốn chữ số : 5, 0, 8, 9. Hãy viết tất cả các số thập phân có bốn chữ số khác nhau đã cho, biết phần thập phân có ba chữ số.

☞ **Gợi ý làm bài :** Chọn thứ tự chữ số 5, 0, 8, 9 làm phần nguyên rồi viết các số thập phân để tránh thừa hoặc thiếu.

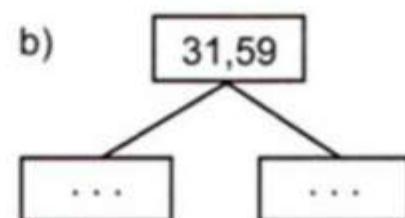
Bài giải

HÀNG CỦA SỐ THẬP PHÂN. ĐỌC, VIẾT SỐ THẬP PHÂN

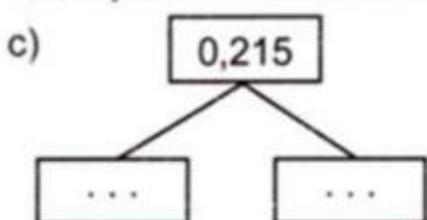
1. Viết phần nguyên, phần thập phân và giá trị theo vị trí của chữ số 5 trong mỗi số thập phân vào chỗ chấm.



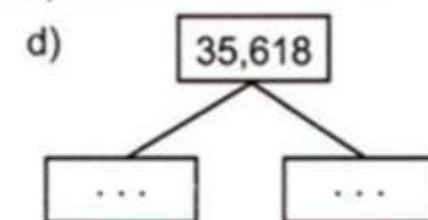
Giá trị của chữ số 5 là ...



Giá trị của chữ số 5 là ...

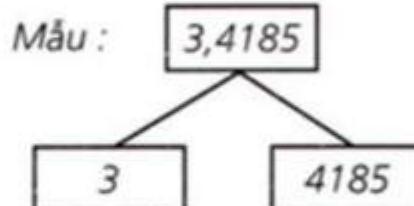


Giá trị của chữ số 5 là ...



Giá trị của chữ số 5 là ...

☞ Gợi ý làm bài



Giá trị của chữ số 5 là $\frac{5}{10000}$

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Số 4,009 chuyển thành hỗn số là :

- A. $4\frac{9}{10}$ B. $4\frac{9}{100}$ C. $4\frac{9}{1000}$ D. $4\frac{9}{10000}$

3. Viết số hoặc phân số thích hợp vào ô trống (theo mẫu) :

Số thập phân	5,293	49,12	6,928	923,45
Giá trị của chữ số 9	$\frac{9}{100}$			
Giá trị của chữ số 2	$\frac{2}{10}$			

☞ Gợi ý làm bài : Chữ số 9 hoặc 2 ở hàng nào thì có giá trị ở hàng đó. Chẳng hạn : 9 trong số 5,293 ở hàng phần trăm nên có giá trị là chín phần trăm, chữ số 2 trong số 5,293 ở hàng phần mười nên có giá trị là chín phần mười.

LUYỆN TẬP

1. Viết các phân số thập phân sau thành hỗn số có chứa phân số thập phân rồi chuyển thành số thập phân :

a) $\frac{268}{10}$

b) $\frac{967}{100}$

c) $\frac{5021}{1000}$

d) $\frac{8001}{1000}$.

☞ Gợi ý làm bài : Mẫu : $\frac{425}{100} = 4 \frac{25}{100} = 4,25$. Cách làm : $425 : 100 = 4$ (đu 25).

Bài giải

a) $\frac{785}{100} = \dots$

b) $\frac{967}{100} = \dots$

c) $\frac{5021}{1000} = \dots$

d) $\frac{8001}{1000} = \dots$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

2,5 m = dm

7,8 kg = kg

27,63 = cm

0,316 kg = g

60,41 km = m

5,25 tạ = kg

9,235 km = m

42,294 tấn = kg

☞ Gợi ý làm bài : Mẫu : $7,05m = 705cm$

Cách làm : $7,05 = 7\frac{5}{100}m = 7m 5cm = 705cm$.

3. Viết các phân số sau thành phân số thập phân rồi chuyển thành số thập phân :

a) $\frac{27}{25}$

b) $\frac{27}{20}$

c) $\frac{4}{5}$

d) $\frac{11}{250}$

☞ Gợi ý làm bài : Mẫu : $\frac{3}{4} = \frac{75}{100} = 0,75$

Bài giải

a) $\frac{27}{25} = \dots$

b) $\frac{27}{20} = \dots$

c) $\frac{27}{20} = \dots$

d) $\frac{11}{250} = \dots$

SỐ THẬP PHÂN BẰNG NHAU

1. Bỏ các chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân để có các số thập phân viết dưới dạng gọn hơn :

$$4,700 = \dots ; \quad 5,030 = \dots ; \quad 71,6000 = \dots$$

$$12,0500 = \dots ; \quad 100,0200 = \dots ; \quad 300,0300 = \dots$$

$$20,0800 = \dots ; \quad 0,04050 = \dots ; \quad 0,005000 = \dots$$

2. a) Viết thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của các số thập phân sau đây để các phần thập phân của chúng đều có ba chữ số :

$$7,02 = \dots ; \quad 4,5 = \dots ; \quad 13,96 = \dots$$

$$120,05 = \dots ; \quad 200,7 = \dots ; \quad 8120,5 = \dots$$

b) Dời dấu phẩy ở các số sau sang bên phải 3 chữ số để được số mới :

Số 5,2348 dời dấu phẩy sang phải 3 chữ số ta được số

Số 4,020 dời dấu phẩy sang phải 3 chữ số ta được số

Số 10,02 dời dấu phẩy sang phải 3 chữ số ta được số

Số 0,5 dời dấu phẩy sang phải 3 chữ số ta được số

☞ **Gợi ý làm bài :** Nếu số nào không có đủ 3 chữ số ở phần thập phân thì thêm số 0 vào bên phải cho đủ 3 chữ số rồi dời dấu phẩy.

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

$$3,020 = 3,02$$

$$2,0620 = 2,062$$

$$4,0700 = 4,7$$

$$0,520 = 52$$

$$30,80 = 3,8$$

$$9,007 = 9,0070$$

$$400,080 = 4,8$$

$$3,006 = 3,0006$$

SO SÁNH HAI SỐ THẬP PHÂN

1. Điền dấu ($>$; $<$; $=$) thích hợp vào chỗ chấm :

123,87	123,78	0,300	9,3
542,96	54,296	0,105	0,15
0,502	0,250	400,57	4,57
5,080	5,8	30,24	30,42

2. a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

32,87 ; 32,78 ; 23,87 ; 28,73 ; 28,37

b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

40,56 ; 45,06 ; 46,05 ; 50,64 ; 50,46

☞ **Gợi ý làm bài :** So sánh đồng thời 5 số theo các hàng thứ tự từ trái qua phải rồi sắp xếp.

Bài giải

a)

b)

3. a) Tìm hai số tự nhiên liên tiếp x và y sao cho : $x < 7,02 < y$

b) Tìm 5 giá trị của x sao cho : $0,5 < x < 0,51$

☞ **Gợi ý làm bài :** a) Hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau 1 đơn vị. Tìm số tự nhiên x lớn nhất mà nhỏ hơn 7,03 và tìm số tự nhiên y nhỏ nhất mà lớn hơn 7,02.

b) Cách 1 : Viết thêm một hoặc nhiều chữ số 0 giữa hai chữ số 5 và chữ số 1 của số 0,51 hoặc Viết thêm một hoặc nhiều chữ số 0 và một hoặc nhiều chữ số bất kỳ vào bên phải số 0,5 ta sẽ được vô số các số lớn hơn 0,5 nhưng nhỏ hơn 0,51.

Bài giải

a)

b)

LUYỆN TẬP

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

$4,58 < 4,85$

$324,6 > 336,4$

$30,08 = 30,8$

$100,50 = 100,500$

$14,02 < 14,2$

$4,43 < 4,043$

$9,81 > 9,8$

$0,009 > 0,1$

2. Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

a) $4,9 < 4,917$

b) $6,123 > 6,\square 23$

c) $7,485 < 7,4\square 5$

d) $5,\square 18 < 5,118$

e) $3,298 < 3,\square 98 < 3,498$

g) $5,184 < 5,\square 84 < 5,\square 84 < 5,484$

☞ **Gợi ý làm bài :** Căn cứ dấu $<$; $=$; $>$ đặt giữa hai số và chữ số cùng hàng với \square của số kia để chọn chữ số thích hợp điền vào ô trống :

3. Cho các chữ số : 2 ; 5 ; 1 ; 6

a) Viết các số thập phân có đủ 4 chữ số trên mà phần thập phân có ba chữ số.

b) Sắp xếp các số vừa viết theo thứ tự từ bé đến lớn.

☞ **Gợi ý làm bài :** Chọn chữ số làm phần nguyên (hàng đơn vị) là một trong 4 chữ số 2 ; 5 ; 1 ; 6 rồi viết hết số thập phân có phần nguyên là chữ số đó rồi mới viết sang các số khác.

Bài giải

a)

.....
.....
.....

b)

.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. a) Viết thành số thập phân :

$$3\frac{7}{100} = \dots$$

$$\frac{15}{100} = \dots$$

$$18\frac{19}{1000} = \dots$$

$$\frac{107}{1000} = \dots$$

b) Viết thành phân số thập phân :

$$0,7 = \dots$$

$$3,9 = \dots$$

$$0,023 = \dots$$

$$15,13 = \dots$$

$$0,701 = \dots$$

$$416,091 = \dots$$

2. Đặt dấu $>$; $<$; $=$ thích hợp vào chỗ chấm :

$$3,16 \dots 3,1$$

$$0,05 \dots \frac{5}{100}$$

$$11,08 \dots 11,8$$

$$112,9 \dots 112,09$$

$$0,910 \dots \frac{91}{100}$$

$$20,03 \dots 20,3$$

$$60,70 \dots 60,7$$

$$5,43 \dots 5,34$$

$$11,01 \dots 11,1$$

$$49,08 \dots 49,008$$

3. a) Tìm các số tự nhiên x sao cho : $1,08 < x < 7,3$

b) Tìm các số tự nhiên x là số chẵn sao cho : $1,002 < x < 9,01$

c) Tìm các số tự nhiên x là số lẻ sao cho : $3,41 < x < 15,05$

d) Tìm các số tự nhiên x là số chia hết cho 3 sao cho : $2,05 < x < 19,01$

- ☞ **Gợi ý làm bài :** a) Tìm các số tự nhiên nhỏ hơn 9,01 và lớn hơn 1,002 rồi chọn các số chẵn viết vào chỗ chấm.
b) Tìm các số tự nhiên nhỏ hơn 15,05 và lớn hơn 3,41 rồi chọn các số lẻ viết vào chỗ chấm.
c) Tìm các số tự nhiên nhỏ hơn 19,01 và lớn hơn 2,05 rồi chọn các số chia hết cho 3 viết vào chỗ chấm.

VIẾT CÁC SỐ ĐO ĐỘ DÀI DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

$$27 \text{ m } 3 \text{ dm} = \dots \text{ m} \quad 9 \text{ km } 5 \text{ hm} = \dots \text{ km}$$

$$12 \text{ m } 18 \text{ cm} = \dots \text{ m} \quad 3 \text{ km } 14 \text{ dam} = \dots \text{ km}$$

$$7 \text{ m } 123 \text{ mm} = \dots \text{ m} \quad 6 \text{ hm } 271 \text{ m} = \dots \text{ km}$$

$$24 \text{ m } 6 \text{ cm} = \dots \text{ m} \quad 8 \text{ km } 5 \text{ dam} = \dots \text{ km}$$

$$419 \text{ m } 18 \text{ mm} = \dots \text{ m} \quad 7 \text{ hm } 13 \text{ m} = \dots \text{ km}$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : $18 \text{ m } 6 \text{ mm} = 18,006 \text{ m}$

$$\text{Cách làm : } 18\text{m } 6\text{mm} = 18\text{m} + \frac{6}{1000}\text{m} = 18,006\text{m}$$

2. a) Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân có đơn vị là mét :

$$2\text{m } 125\text{mm} ; 4\text{dam } 6\text{cm} ; 11\text{m } 7\text{mm} ; 105\text{mm}.$$

b) Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân có đơn vị là đê-ca-mét :

$$9\text{dam } 7\text{m} ; 17\text{dam } 8\text{dm} ; 6\text{hm } 5\text{m} ; 14\text{cm}.$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Nếu số đo đã cho có đơn vị lớn hơn đơn vị cần đổi thì làm theo mẫu :

$$\text{Mẫu : } 7\text{dam } 6\text{cm} = 70,06\text{m}$$

$$\text{Cách làm : } 7\text{dam } 6\text{cm} = 70\text{m} + \frac{6}{100}\text{m} = 70,06\text{m}$$

Bài giải

a) $2\text{m } 125\text{mm} = \dots \text{ m} ; 4\text{dam } 6\text{cm} = \dots \text{ m}$

$$11\text{m } 7\text{mm} = \dots \text{ m} ; 105\text{mm} = \dots \text{ m}$$

b) $9\text{dam } 7\text{m} = \dots \text{ dam} ; 17\text{dam } 8\text{dm} = \dots \text{ dam}$

$$6\text{hm } 5\text{m} = \dots \text{ dam} ; 14\text{cm} = \dots \text{ dam}.$$

3. Một tấm vải dài 105 dm. Người ta cắt tấm vải đó thành 3 mảnh dài như nhau. Hỏi mỗi mảnh dài bao nhiêu mét ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm độ dài của mỗi mảnh ra đê-xi-mét rồi đổi ra mét.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

- | | | | |
|--|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| a) $41\text{m } 7\text{cm} = 41,7\text{m}$ | <input type="checkbox"/> | b) $75\text{dm} = 7,5\text{m}$ | <input type="checkbox"/> |
| 72m 8cm = 72,08m | <input type="checkbox"/> | 24m 8cm = 24,080m | <input type="checkbox"/> |
| 5km 76 = 5,76km | <input type="checkbox"/> | 3hm 6m = 3,06hm | <input type="checkbox"/> |
| 8dam 6dm = 8,06dam | <input type="checkbox"/> | 105m 9mm = 105,09m | <input type="checkbox"/> |

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 40,39m = m cm b) 2,73m = cm
7,012km = km m 4,06m = cm
4,07km = km m 8,501km = m
19,7km = km m 10,3km = m.

Gợi ý làm bài: Mẫu: $3,07\text{km} = 3\text{km} + \frac{7}{100}\text{km} = 3\text{km } 7\text{dam} = 3\text{km } 70\text{m}$

$$4,05m = 4m + \frac{5}{100}m = 400\text{ cm} + 5\text{ cm} = 405\text{ cm}.$$

3. Một hình chữ nhật có chiều dài 8dm 7cm, chiều rộng kém chiều dài 13cm. Tính chu vi hình chữ nhật đó bằng mét.

Gợi ý làm bài: Đổi chiều dài ra đơn vị xăng-ti-mét, tính chu vi hình chữ nhật ra đơn vị xăng-ti-mét rồi đổi ra đơn vị mét.

Bài giải

VIẾT SỐ ĐO KHỐI LƯỢNG DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

$$7 \text{ tấn } 251\text{kg} = \dots \text{tấn} \quad 2 \text{ tạ } 5\text{kg} = \dots \text{tạ}$$

$$13 \text{ tấn } 24\text{kg} = \dots \text{tấn} \quad 7\text{kg } 125\text{g} = \dots \text{kg}$$

$$30 \text{ tấn } 6\text{kg} = \dots \text{tấn} \quad 12\text{kg } 76\text{g} = \dots \text{kg}$$

$$318\text{kg} = \dots \text{tấn} \quad 42\text{g} = \dots \text{kg}$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : 19 tấn 5kg = 19,005 tấn

Cách làm : 19 tấn 5kg = 19 tấn + $\frac{6}{1000}$ tấn = 19,005 tấn.

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số thập phân.

a) Có đơn vị là ki-lô-gam : 4kg 102g ; 17kg 18g ; 49kg 6g ; 107g.

b) Có đơn vị là tạ : 2 tạ 97kg ; 21 tạ 7kg ; 39 tấn 9kg ; 4kg

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : 13 tấn 4kg = 130,04 tấn

Cách làm : 13 tấn 4kg = 130 tạ + $\frac{4}{100}$ tạ = 130,04 tấn.

Bài giải

a) 4kg 102g = kg 17kg 18g = kg

49kg 4g = kg 107g = kg

b) 2 tạ 97kg = tạ 21 tạ 7kg = tạ

39 tấn 9kg = tạ 4kg = tạ

3. Một sân trường hình chữ nhật có diện tích 13500 m^2 , chiều rộng 90m. Tính chiều dài của sân trường bằng hécta-mét.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính chiều dài sân trường bằng mét rồi đổi ra hécta-mét.

Bài giải

VIẾT CÁC SỐ ĐO DIỆN TÍCH DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$4 \text{ m}^2 12 \text{ dm}^2 = \dots \text{ m}^2 \quad 6 \text{ dm}^2 7 \text{ cm}^2 = \dots \text{ dm}^2$$

$$6 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = \dots \text{ m}^2 \quad 12 \text{ dm}^2 5 \text{ cm}^2 = \dots \text{ dm}^2$$

$$8 \text{ km}^2 6 \text{ hm}^2 = \dots \text{ km}^2 \quad 8 \text{ dam}^2 316 \text{ dm}^2 = \dots \text{ dam}^2$$

$$12 \text{ dam}^2 5 \text{ m}^2 = \dots \text{ dam}^2 \quad 51 \text{ dam}^2 17 \text{ dm}^2 = \dots \text{ dam}^2$$

$$17 \text{ km}^2 458 \text{ dam}^2 = \dots \text{ hm}^2 \quad 73 \text{ hm}^2 = \dots \text{ km}^2$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : $5 \text{ dam}^2 8 \text{ dm}^2 = 5,0008 \text{ dam}^2$

$$\text{Cách làm : } 5 \text{ dam}^2 8 \text{ dm}^2 = 5 \text{ dam}^2 + \frac{8}{10000} \text{ dam}^2 = 5,0008 \text{ dam}^2$$

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị là mét vuông :

$$7 \text{ m}^2 19 \text{ dm}^2 = \dots ; \quad 41 \text{ m}^2 8 \text{ dm}^2 = \dots ;$$

$$34 \text{ m}^2 125 \text{ cm}^2 = \dots ; \quad 43 \text{ m}^2 27 \text{ cm}^2 = \dots$$

b) Có đơn vị là ha :

$$9 \text{ ha } 11 \text{ dam}^2 = \dots ; \quad 18 \text{ ha } 4 \text{ dam}^2 = \dots ;$$

$$4 \text{ ha } 12 \text{ m}^2 = \dots ; \quad 41 \text{ dam}^2 = \dots$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : $8 \text{ ha } 7 \text{ dam}^2 = 8,07 \text{ ha}$

$$\text{Cách làm : } 8 \text{ ha } 7 \text{ dam}^2 = 8 \text{ ha} + \frac{7}{100} \text{ ha} = 8,07 \text{ ha.}$$

3. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi $0,144 \text{ km}$ và chiều rộng bằng $\frac{5}{7}$ chiều dài. Tính diện tích thửa ruộng bằng hécta.

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi $0,144 \text{ km}$ ra đơn vị mét rồi tính diện tích bằng mét vuông, sau đó đổi sang đơn vị hécta.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

$$\frac{3}{5} \text{m} = \dots \text{m}$$

$$\frac{3}{4} \text{kg} = \dots \text{kg}$$

$$\frac{7}{4} \text{m} = \dots \text{m}$$

$$\frac{1}{8} \text{kg} = \dots \text{kg}$$

$$\frac{1}{125} \text{cm} = \dots \text{cm}$$

$$\frac{6}{5} \text{tạ} = \dots \text{tạ}$$

$$\frac{9}{5} \text{dm} = \dots \text{dm}$$

$$\frac{1}{4} \text{tấn} = \dots \text{tấn.}$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : $\frac{8}{125} \text{m} = 0,064 \text{m}$. Cách làm : $\frac{8}{125} \text{m} = \frac{64}{1000} \text{m} = 0,064 \text{m}$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$24,78 \text{ m}^2 = \dots \text{dm}^2$$

$$424 \text{ m}^2 = \dots \text{dam}^2$$

$$0,18 \text{ ha} = \dots \text{dam}^2$$

$$7168 \text{ m}^2 = \dots \text{ha}$$

$$0,7 \text{ dm}^2 = \dots \text{cm}^2$$

$$48710 \text{ m}^2 = \dots \text{ha}$$

$$12,9 \text{ km}^2 = \dots \text{ha}$$

$$9028 \text{ ha} = \dots \text{km}^2$$

$$7,008 \text{ ha} = \dots \text{m}^2$$

$$10234 \text{ dm}^2 = \dots \text{m}^2.$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : • $21,13 \text{ m}^2 = 2113 \text{ dm}^2$

$$\begin{aligned} \text{Cách làm : } 21,13 \text{ m}^2 &= 21 \text{ m}^2 + \frac{13}{100} \text{ m}^2 = 2100 \text{ dm}^2 + 13 \text{ dm}^2 \\ &= 2113 \text{ dm}^2 \end{aligned}$$

$$\bullet 319 \text{ m}^2 = 3,19 \text{ dam}^2.$$

$$\begin{aligned} \text{Cách làm : } 319 \text{ m}^2 &= \frac{319}{100} \text{ dam}^2 = \frac{300}{100} \text{ dam}^2 + \frac{19}{100} \text{ dam}^2 \\ &= 3,19 \text{ dam}^2. \end{aligned}$$

3. Một khu rừng hình chữ nhật có chu vi $3,6 \text{ km}$, chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng.

Tính diện tích khu rừng đó bằng mét vuông, bằng hécta.

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi ki-lô-mét ra hécta-mét hoặc mét rồi tính.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) $7 \text{ hm} 45 \text{ m} = \dots \text{ km}$

Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

- A. 7,45 B. 7,045 C. 7,405 D. 70,5

b) $8 \text{ ha } 700 \text{ m}^2 = \dots \text{ ha}$

Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

- A. 8,700 B. 8,07 C. 8,007 D. 8,0007.

2. Viết các số đo sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

4,45 tấn ; 4,045 kg ; 40 tạ 45 kg ; 4 tấn 15 kg ; 4 tấn 450 kg.

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi tất cả các số đo trên về cùng một đơn vị để so sánh rồi xếp.

Bài giải

3. Có ba xe ôtô chở hàng, xe thứ nhất chở 5,7 tấn, xe thứ hai chở 4,5 tấn, xe thứ ba chở 51 tạ. Hỏi trung bình mỗi xe chở được bao nhiêu tấn hàng ? Bao nhiêu tạ hàng ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi số hàng chở được của xe thứ nhất và xe thứ hai ra đơn vị tạ rồi tính.

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. a) Viết các số thập phân sau thành phân số thập phân rồi rút gọn các phân số đó :

$$0,25 = \dots\dots\dots\dots ; \quad 3,75 = \dots\dots\dots\dots$$

$$8,125 = \dots\dots\dots\dots ; \quad 4,5 = \dots\dots\dots\dots$$

b) Viết các số đo sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

$$4 \text{ ha } 51 \text{ dam}^2 ; 415 \text{ dam}^2 ; 4 \text{ km}^2 51 \text{ dam}^2 ; 4150 \text{ dam}^2 ; 4 \text{ ha } 50 \text{ dam}^2.$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi các số đo có 2 đơn vị về một đơn vị dam^2 rồi so sánh để xếp.

Bài giải

2. Mỗi giờ Trung đi được 4,2 km. Hỏi mỗi phút Trung đi được bao nhiêu mét ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi quãng đường đi trong 1 giờ ra đơn vị mét rồi chia số đó cho 60.

Bài giải

3. Chu vi của một hình vuông là 4,8 dm. Hỏi diện tích hình vuông đó là bao nhiêu đê-xi-mét vuông ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi số đo chu vi hình vuông ra xăng-ti-mét, tính diện tích ra đơn vị xăng-ti-mét vuông rồi đổi thành đê-xi-mét vuông.

Bài giải

ĐỀ TỰ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

1. Viết vào chỗ chấm cho thích hợp :
- Số : "Bảy trăm linh một phẩy một trăm linh bảy" viết là :
 - Số thập phân 456,789 đọc là :
2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :
- Chữ số 3 trong số 509,384 có giá trị là :
- A. 3 B. 300 C. $\frac{3}{10}$ D. $\frac{3}{100}$.
- Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $10 \text{ cm}^2 8 \text{ mm}^2 = \dots \text{ cm}^2$ là :
- A. 10,8 B. 1,08 C. 10,08 D. 1,008.
3. Đienia dấu $>$; $<$; $=$ thích hợp vào chỗ chấm :
- $205 \text{ cm} \dots 2,5 \text{ m}$
 - $1,75 \text{ cm}^2 \dots 1750 \text{ mm}^2$
 - $7 \text{ m } 5 \text{ cm} \dots 7,05 \text{ m}$
 - $15 \text{ m}^2 23 \text{ cm}^2 \dots 15,23 \text{ m}^2$.
4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :
- a) $1050 \text{ mm} = 1,05 \text{ m}$ b) $2005 \text{ cm}^2 < 20,5 \text{ dm}^2$
c) $15 \text{ dm}^2 8 \text{ cm}^2 < 159 \text{ cm}^2$ d) $3,4 \text{ tấn} > 3040 \text{ kg}$
5. Một cánh đồng rộng 450 ha. Người ta dành $\frac{7}{9}$ diện tích cánh đồng để cấy giống lúa mới, phần diện tích còn lại để trồng các cây lương thực khác. Hỏi diện tích để trồng các cây lương thực khác là bao nhiêu mét vuông ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

6. Chủ một máy xát thóc cho biết : "Cứ 100 kg thóc sau khi xay xát thu được 68 kg gạo". Hỏi nếu có 3,5 tấn thóc thì xay xát ra được bao nhiêu ki-lô-gam gạo ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

CỘNG HAI SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính :

a) $8,7 + 6,9$

b) $24,3 + 17,85$

c) $67,305 + 29,437$

- ☞ **Gợi ý làm bài :** – Viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho các chữ số ở cùng một hàng thẳng cột với nhau rồi cộng như cộng hai số tự nhiên.
– Viết dấu phẩy ở tổng thẳng cột với các dấu phẩy của các số hạng.

Bài giải

a)

b)

c)

.....
.....
.....

.....
.....
.....

.....
.....
.....

2. Chiếc hộp cân nặng 150g. Mẹ đổ vào hộp 2,5kg đường. Hỏi hộp đường của mẹ cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

- ☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi ra đơn vị đo ki-lô-gam.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

3. Đoạn đường từ nhà Hoa đến bến xe buýt dài 345 m. Đoạn đường từ bến xe buýt đến trường dài 2,75 km. Hỏi từ nhà Hoa đến trường dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

- ☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi ra cùng đơn vị đo là ki-lô-mét.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $12,08 + 29,43$ b) $0,675 + 19,07$ c) $214,95 + 97,098$

Bài giải

a)
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

b)
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

c)
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Tổng của hai số thập phân là 108,07. Nếu thêm 13,131 vào một trong hai số thì tổng của hai số lúc đó là bao nhiêu ?

► **Gợi ý làm bài :** Nếu thêm vào một trong hai số bao nhiêu đơn vị thì tổng của hai số khi đó cũng tăng thêm bấy nhiêu đơn vị.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Hai xe tải chở hàng. Xe thứ nhất chở được 5,68 tấn hàng, xe thứ hai chở được nhiều hơn xe thứ nhất 640 kg hàng. Hỏi trung bình mỗi xe chở được bao nhiêu tấn hàng ?

► **Gợi ý làm bài :** Đổi ra cùng đơn vị đo là tấn.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

TỔNG NHIỀU SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính :

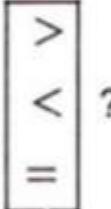
a) $3,54 + 4,27 + 7,86$ b) $10,2 + 4,05 + 3,17$ c) $0,48 + 1,39 + 3,503$

☞ **Gợi ý làm bài :** Cách đặt tính và tính tương tự như tính tổng của hai số thập phân.

Bài giải

a) b) c)

.....
.....
.....

2.  a) $10,05 + 5,11 + 9,95$ $5,11 + 10,05 + 9,95$
b) $0,87 + (4,34 + 4,13)$ $(0,87 + 4,13) + 4,34$
c) $8,02 + 3,15 + 1,98$ $3,16 + 1,98 + 8,02$
d) $1,47 + 2,13 + 7,87$ $2,13 + 7,87 + 1,42$

☞ **Gợi ý làm bài :** Dựa vào tính chất giao hoán, kết hợp trong phép cộng để tính và điền dấu thích hợp.

3. Tính bằng cách thuận tiện :

a) $13,36 + 6,36 + 6,64$ b) $36,8 + 6,19 + 3,81$
c) $7,55 + 2,47 + 2,45 + 7,53$ d) $18,08 + 6,32 + 3,68 + 1,92$

☞ **Gợi ý làm bài :** Sử dụng tính chất giao hoán, tính chất kết hợp để tính.

Bài giải

a) b)

.....
.....

c) d)

.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) $13,56 + 9,32 + 0,58$ b) $20,1 + 105,45 + 8,63$ c) $0,17 + 0,25 + 3,407$

☞ **Gợi ý làm bài :** Cách đặt tính và tính tương tự như tính tổng hai số thập phân.

Bài giải

a) b) c)

.....
.....
.....
.....

2. Tính bằng cách thuận tiện :

a) $5,35 + 16,42 + 3,58 + 4,65$ b) $1,72 + 2,27 + 4,28 + 3,73$

☞ **Gợi ý làm bài :** Nhóm 2 số hạng được kết quả là số chẵn để dễ cộng.

Bài giải

a) b)

.....
.....
.....
.....

3. Một tổ thợ dệt làm 3 ca trong ngày. Ca thứ nhất dệt được $120,7\text{m}$ vải. Ca thứ hai dệt được nhiều hơn ca thứ nhất $14,8\text{m}$ vải nhưng lại ít hơn ca thứ ba $22,3\text{m}$ vải. Hỏi trung bình mỗi ca tổ thợ đó dệt được bao nhiêu mét vải ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim tổng số mét vải của 3 ca dệt rồi tim trung bình cộng số mét vải của 3 ca dệt.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

TRỪ HAI SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính :

a) $43,51 - 19,27$

.....
.....
.....
.....
.....

b) $74,49 - 33,83$

.....
.....
.....
.....
.....

c) $20,06 - 14,14$

.....
.....
.....
.....
.....

2. Tính :

a) $475,8 - (136,43 + 39,37)$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

b) $916,52 - 321,67 - 295,52$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

c) $202,2 - (75,5 + 102,2)$

d) $346,75 - 124,68 - 146,75$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Tổng của hai số là 199,75 và hiệu của chúng bằng 55,75. Tìm hai số đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Dựa vào cách giải toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số để giải.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Tìm x

$$a) x + 15.62 = 54.58 - 21.6$$

.....

$$\text{b) } 57.49 + x = 91.53 - 34.04$$

.....
.....
.....

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) 137.52 – 18.21 – 19.31

.....

.....

.....

$$\text{b) } 368.17 - (215.64 + 54.17)$$

.....
.....
.....

c) $12.48 - 3.17 + 14.17 = 8.48$

d) $49.94 - 24.05 + 40.05 - 29.94$

Gợi ý làm bài: Câu a đưa về dạng toán “một số trừ đi 1 tổng” để tính, câu b sử dụng tính chất của phép trừ “một số trừ đi một tổng”. Câu c và d sử dụng tính chất qiao hoán và tính chất kết hợp.

3. Tổng của ba số là 375,68. Biết rằng tổng của số thứ nhất và số thứ hai là 215,83 còn tổng của số thứ hai và số thứ ba bằng 251,38. Tìm ba số đó.

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tìm x :

a) $x - 41,76 = 18,02 + 54,8$

.....
.....
.....
.....
.....

b) $195,68 - (x + 19,568) = 68,5$

.....
.....
.....
.....
.....

☞ **Gợi ý làm bài :** Câu a : tìm số bị trừ chưa biết

Câu b : trước hết tìm số trừ chưa biết sau đó tìm số hạng chưa biết.

2. Tính :

a) $21,45 + \frac{397}{100} - \frac{970}{1000}$

b) $\frac{415}{100} + 4,53 - 2,15$

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi các phân số thập phân ra số thập phân rồi sử dụng tính chất giao hoán và tính chất kết hợp để giải.

Bài giải

a)

b)

3. Có hai quả dưa hấu cân nặng hơn kém nhau 0,35 kg, bỏ chung vào một cái hộp. Khi cân cả hộp dưa được 10 kg. Hỏi chiếc hộp không cân nặng mấy ki-lôgam ? Biết một trong hai quả dưa cân nặng 4,95 kg.

☞ **Gợi ý làm bài :** Nếu quả dưa chưa biết có khối lượng nặng hơn thì tổng số cân nặng của cả hộp sẽ lớn hơn 10 kg, điều này vô lí. Từ đó ta tìm được số cân nặng của cái hộp.

Bài giải

NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI MỘT SỐ TỰ NHIÊN

1. Đặt tính rồi tính :

a) $12,54 \times 12$

b) $5,08 \times 6$

c) $105,46 \times 15$

d) $0,723 \times 24$

☞ **Gợi ý làm bài :** Đặt tính nhân các số tự nhiên : 1254×24 . Đếm xem phần thập phân của số thập phân có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

Bài giải

a)

b)

c)

d)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

Thừa số	4,65	5,07	5,405
Thừa số	4	6	8
Tích			

3. Người đi xe đạp trong 1 giờ được 12,5 km, người đi xe máy trong 1 giờ đi được 35,7 km. Hỏi nếu cùng đi trong 4 giờ thì người đi xe máy đi được quãng đường dài hơn quãng đường người đi xe đạp đi được là bao nhiêu ki-lô-mét ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm mỗi giờ người đi xe máy đi được quãng đường dài hơn người đi xe đạp bao nhiêu ki-lô-mét rồi tìm đáp án của bài toán.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI 10 ; 100 ; 1000 ; ...

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $12,145 \times 10 = \dots$ $13,579 \times 100 = \dots$

$2,468 \times 1000 = \dots$ $35,97 \times 1000 = \dots$

b) $23,456 \text{ m} = \dots \text{ dm}$ $5,678 \text{ m} = \dots \text{ cm}$

$1,857 \text{ hm} = \dots \text{ m}$ $2,012 \text{ km} = \dots \text{ m}$

2. Một hình chữ nhật có chiều rộng $2,5 \text{ dm}$ và bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

► **Gợi ý làm bài :** Chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài hay chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Tìm chiều dài rồi tìm chu vi và diện tích.

Bài giải

3. Tính nhanh :

a) $(67,895 \times 0,5 + 3,1416 \times 0,5) \times (9 \times 0,9 + 0,9 - 0,9 \times 10)$

b) $12,58 \times 58,12 + 41,88 \times 12,58$

► **Gợi ý làm bài :** Câu a tìm kết quả của thừa số thứ hai.

Câu b đưa về phép tính nhân một số với 1 tổng.

LUYỆN TẬP

1. Tính nhẩm :

$$2,84 \times 10 =$$

$$6,08 \times 100 =$$

$$9,513 \times 1000 =$$

$$24,6 \times 10 =$$

$$0,2 \times 100 =$$

$$0,51 \times 1000 =$$

2. Tính (theo mẫu) :

$$\text{Mẫu : } 37,3 \times 50 = 37,3 \times 5 \times 10$$

$$= 172,5 \times 10 .$$

$$= 1725$$

$$\text{a) } 19,7 \times 30$$

$$= \dots \dots \dots$$

$$\text{b) } 54,36 \times 50 = \dots \dots \dots$$

$$= \dots \dots \dots$$

$$= \dots \dots \dots$$

$$= \dots \dots \dots$$

$$= \dots \dots \dots$$

$$\text{c) } 8,137 \times 400$$

$$= \dots \dots \dots$$

$$\text{d) } 0,2695 \times 700 = \dots \dots \dots$$

$$= \dots \dots \dots$$

$$= \dots \dots \dots$$

$$= \dots \dots \dots$$

$$= \dots \dots \dots$$

3. Một xí nghiệp nhập về 1000m vải để may 300 bộ quần áo đồng phục cho học sinh, mỗi bộ quần áo may hết 2,85m vải. Hỏi số vải xí nghiệp nhập về còn thừa bao nhiêu mét ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm số vải may 300 bộ quần áo, sau đó tìm số vải còn thừa lại.

Bài giải

NHÂN MỘT SỐ THẬP PHÂN VỚI MỘT SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính :

- a) $14,3 \times 6,5$ b) $21,64 \times 4,7$
c) $0,56 \times 3,5$ d) $8,132 \times 7,5$

☞ **Gợi ý làm bài:** Đặt tình và nhân như nhau các số tự nhiên.

Đếm xem trong phân tháp phân của cả hai thừa số có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kê từ phải sang trái.

Bài giải

a) b) c) d)

.....

.....

.....

.....

2. Đặt dấu > ; < ; = thích hợp vào chỗ chấm :

- a) $5,12 \times 0,125$ $0,125 \times 5,12$ b) $4,18 \times 6,34$ $41,8 \times 0,634$
c) $14,02 \times 3,15$ $1,402 \times 31,15$ d) $0,8 \times 0,57$ $0,79 \times 0,57$

3. Một hình chữ nhật có chiều rộng là 3,6 m. Chiều dài gấp rưỡi chiều rộng. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

→ Gọi ý làm bài : Đối : gấp ruồi = 1.5 (lần)

Tìm chiều dài, sau đó tính chu vi và diện tích.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$140,9 \times 0,1 = \dots \quad 51,3 \times 0,1 = \dots \quad 0,6 \times 0,1 = \dots$$

$$676,5 \times 0,01 = \dots \quad 82,7 \times 0,01 = \dots \quad 9,4 \times 0,01 = \dots$$

$$123,4 \times 0,001 = \dots \quad 70,2 \times 0,001 = \dots \quad 5,7 \times 0,001 = \dots$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Khi nhân một số thập phân với $0,1$; $0,01$; $0,001$; ... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên trái một, hai hoặc ba ... chữ số.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$1500 \text{ ha} = \dots \text{ km}^2 \quad 71500 \text{ m}^2 = \dots \text{ km}^2$$

$$123450 \text{ m}^2 = \dots \text{ ha} \quad 68700 \text{ cm}^2 = \dots \text{ m}^2$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Hai đơn vị diện tích đứng liền nhau gấp (kép) nhau 100 lần.

3. Trên bản đồ tỉ lệ $1 : 5000$, thửa ruộng hình chữ nhật có kích thước chiều rộng $2,5$ cm chiều dài $3,7$ cm. Hỏi trên thực tế thửa ruộng đó rộng bao nhiêu mét vuông ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm chiều rộng, chiều dài thửa ruộng trên thực tế rồi mới tính diện tích.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Tính bằng cách thuận tiên

a) $5.86 \times 0.4 \times 2.5$

.....
.....
.....

b) $80 \times 13.36 \times 0.125$

.....
.....
.....

☞ **Gợi ý làm bài:** Dùng tinh chất giao hoán, tinh chất kết hợp để giải.

2. a) Tìm số tự nhiên m lớn nhất sao cho $4,8 \times m < 20$
 b) Tìm số tự nhiên n bé nhất sao cho $7,5 \times n > 60$.

☞ **Gợi ý làm bài:** Dùng phương pháp thử chọn.

Bài giải

- a)

.....

- b)

3. Tổng của hai số là 24,34. Nếu số hạng thứ nhất gấp lên 2,5 lần và số hạng thứ hai gấp lên 3,5 lần thì được tổng mới bằng 78,25. Tìm hai số đó.

Gợi ý làm bài: Đặt giả sử cả hai số hạng cùng gấp lên 2,5 hoặc 3,5 lần thì tổng sẽ bằng bao nhiêu. Sau đó tìm hai số.

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

a) $123,75 + 59,07$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

b) $208,34 - 16,52$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

c) $307,56 \times 3,05$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất

a) $7,21 + 8,36 + 9,51 + 10,66 + 11,81 + 12,96$

b) $0,4 \times 0,52 \times 1,25 \times 0,25 \times 1,2 \times 0,8$

☞ **Gợi ý làm bài :** Sử dụng tính chất kết hợp trong phép cộng và phép nhân để giải.

Bài giải

a)

.....
.....

b)

.....
.....

3. Một ô tô đi trong 3 giờ đầu, mỗi giờ đi được 46,5km ; trong 3 giờ sau mỗi giờ đi được 51,2km. Hỏi :

a) Quãng đường ô tô đã đi được tất cả dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

b) Nếu mỗi ki-lô-mét phải chi hết 0,12/ xăng thì ô tô đã sử dụng hết bao nhiêu lit xăng để đi được quãng đường trên ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Vì cùng thời gian (3 giờ) nên gấp vận tốc lại để tính quãng đường.

Bài giải

a)

.....
.....

b)

.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính bằng cách thuận tiện

a) $4,25 \times 15,71 + 15,71 \times 5,75 = \dots$

.....

.....

b) $17,49 \times 7,49$ $0,7,49 \times 3,15 - 4,34 \times 7,49 =$

.....

Gợi ý làm bài: Sử dụng phương pháp kết hợp

– **Cách làm bài:** sử dụng phương pháp kết hợp.

Tim x:

Table A-1. Summary of the results of the 1990-91 survey of the U.S. population aged 12 years and older.

$$\text{a)} (x - 12,7) : 0,48 = 427,5 \quad \text{b)} 203,49 + x = 15,25 \times 20,8$$

.....

.....
.....

.....

.....

.....

→ **Có ý làm bài:** Câu a : Tim cỗ bị chia chump biết sau đó tim cỗ bị tris chump biết

Gợi ý làm bài: Câu a: Tìm số bị chia chưa biết sau đó tìm số bị trừ chưa biết.

Câu b : Tính kết quả của phép nhân rồi tìm số hạng chưa biết.

The size of 11,665. Of this lot of 2.5 ha of timber, this has an 1.5

Tổng của ba số là 665. Số thứ nhất gấp 2,5 lần số thứ hai, số thứ ba gấp 1,5 lần số thứ hai. Tính tổng 3 số?

lần số thứ hai. Tím ba số do.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tim tổng của ba số gấp số thứ hai bao nhiêu lần. Sau đó tìm

số thứ ba và các số còn lại

so this can be cut so correctly.

Bài giải

Bài giải

CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO MỘT SỐ TỰ NHIÊN

1. Đặt tính rồi tính :

a) 53,46 : 18

b) $30,75 : 25$

c) $0,72 : 48$

Gợi ý làm bài: Đặt tính rồi chia phần nguyên cho số tự nhiên, viết dấu phẩy vào bên phải thương đã tìm được trước khi lấy chữ số đầu tiên ở phần thập phân của số bị chia để tiếp tục thực hiện phép chia đến hết.

2. Tìm x :

$$a) x \times 15 = 9,6 \times 1,5$$

$$\text{b) } 24 \times x = 101,3 - 12,5$$

☞ **Gợi ý làm bài:** Muốn tìm thừa số chưa biết thì lấy tích chia cho thừa số đã biết.

3. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 117,2 m. Chiều rộng bằng $\frac{5}{8}$ chiều dài. Tính diện tích mảnh vườn đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tìm chiều rộng sau đó tìm diện tích.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

- a) 10,53 : 45 b) 259,74 : 27 c) 0,453 : 15

.....
.....
.....

.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

2. Tim y :

- $$\text{a) } (y + 9,2) \times 24 = 292,32 \quad \text{b) } 15 \times y + y \times 7 = 330,32$$

.....
.....
.....

☞ **Gợi ý làm bài:** Câu a : Tìm thừa số chưa biết rồi tìm số hạng chưa biết.

Câu b : Đưa về dạng một tổng nhân với một số rồi giải như câu a.

3. Tổng của hai số là 20.12. Tìm hai số đó biết rằng thương của chúng bằng 7.

Gợi ý làm bài: Thương của hai số bằng 7 nghĩa là số lớn gấp 7 lần số bé. Dựa vào cách giải toán “Tim hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó” để giải.

Bài giải

CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO 10 ; 100 ; 1000 ; ...

1. Tính nhẩm :

$$45,7 : 10 = \dots \quad 618,3 : 100 = \dots \quad 99,5 : 1000 = \dots$$

$$4,57 : 10 = \dots \quad 803 : 100 = \dots \quad 172,7 : 1000 = \dots$$

$$0,457 : 10 = \dots \quad 6,81 : 100 = \dots \quad 6,5 : 1000 = \dots$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Muốn chia một số thập phân cho 10 ; 100 ; 1000 ... ta chỉ việc dịch dấu phẩy tiếp sang trái một, hai, ba ... chữ số.

2. Tìm x :

$$a) x \times 37,5 + 62,5 \times x = 194,7$$

$$b) 18,5 \times x - x \times 8,5 = 23,94$$

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

☞ **Gợi ý làm bài :** Câu a đưa phép tính về dạng một số nhân với một tổng rồi tìm x. Câu b đưa phép tính về dạng một số nhân với một hiệu rồi tìm x.

3. Bác Hà có 35,7kg gạo để bán. Người thứ nhất vào mua $\frac{3}{10}$ số gạo đó. Người thứ hai vào mua $\frac{7}{10}$ số gạo còn lại. Hỏi sau khi bán cho hai người, số gạo của bác Hà còn lại bao nhiêu ki-lô-gam ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim số gạo người thứ nhất mua, sau đó tim số gạo còn lại sau khi người thứ nhất mua, tim số gạo người thứ hai mua và tiếp theo tim số gạo còn lại.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

**CHIA MỘT SỐ TỰ NHIÊN CHO MỘT SỐ TỰ NHIÊN MÀ
THƯƠNG TÌM ĐƯỢC LÀ MỘT SỐ THẬP PHÂN**

1. Đặt tính rồi tính (phần thập phân của thương lấy đến hai chữ số):

a) 17 : 45

b) 215 : 63

c) 342 : 48

2 Tim x:

$$a) 48 \times x - 137.64 = 642.36$$

$$\text{b) } 184.9 \times x - 32.5 \times x - x \times 2.4 = 393$$

☞ Gợi ý làm bài : Câu a : Tìm $48 \times x$ rồi tìm x .

Câu b : Đưa biểu thức về dạng phép tính một số nhân với một hiệu rồi tìm x.

3. Một người đi xe máy trong 2 giờ liền đi được 87km. Người đó đi xe đạp trong 4 giờ liền thì đi được 58km. Hỏi trong 1 giờ người đó đi xe máy nhanh hơn đi xe đạp bao nhiêu ki-lô-mét ?

Gợi ý làm bài: Tìm mỗi xe đi trong 1 giờ được bao nhiêu ki-lô-mét. Sau đó tìm hiệu quang đường của hai xe đi trong 1 giờ.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $212,5 - 567 : 45$

b) $42,55 : 23 + 27,93 : 19$

c) $109,35 : 243 \times 5,8$

d) $15,04 \times 19,5 : 24$

☞ **Gợi ý làm bài :** Thực hiện thứ tự các bước tính như số tự nhiên.

2. Đặt tính rồi tính (phản thập phân ở thương lấy đến hai chữ số), viết thương và số dư vào chỗ chấm :

a) $157 : 248$

b) $169 : 87$

c) $310,4 : 25$

Thương là ...

Số dư là ...

Thương là ...

Số dư là ...

Thương là ...

Số dư là ...

3. Khi nhân một số thập phân với 20,5 bạn Hạnh Linh đã quên viết chữ số 0 ở số 20,5 nên được kết quả giảm đi 226,8 đơn vị. Hỏi bạn Hạnh Linh đã định dùng số nào nhân với 20,5 ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Khi không viết chữ số 0 ở số 20,5 thì số đó đã giảm đi bao nhiêu đơn vị ? Kết quả giảm đi 226,8 đơn vị chính là tích của số định nhân với 20,5 và số đơn vị giảm đi khi không viết chữ số 0 ở số 20,5.

Bài giải

CHIA MỘT SỐ TỰ NHIÊN CHO MỘT SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính :

a) 16 : 2,5

.....

b) 57 : 12,5

.....
.....
.....
.....

c) 50 : 14,05

.....
.....
.....
.....

Gợi ý làm bài: Đặt tinh rồi đếm xem phần thập phân của số chia có bao nhiêu chữ số thì viết thêm vào bên phải số bị chia bấy nhiêu chữ số 0, đồng thời xóa dấu phẩy ở số chia và thực hiện chia như chia cho số tự nhiên.

2. Tim x:

$$a) x \times 12.5 = 48 \times 4.5$$

.....
.....
.....

$$\text{b)} x \times 2,4 = 369 : 24,6$$

.....
.....
.....

Gợi ý làm bài: Tim thừa số chưa biết thì lấy tích chia cho thừa số đã biết.

3. Một thửa ruộng hình thang có diện tích là 336 m^2 , chiều cao $11,2\text{m}$, đáy bé bằng $\frac{2}{5}$ đáy lớn. Tính độ dài mỗi đáy của thửa ruộng hình thang.

Gợi ý làm bài: Tim tổng độ dài hai đáy rồi dựa vào cách giải toán “Tim hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó” để tìm độ dài mỗi đáy.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính (phần thập phân của thương lấy đến hai chữ số) sau đó viết thương và số dư vào chỗ chấm :

a) 108 : 3,7

b) 65 : 24,56

c) 512 : 7,58

Thương là : . . .

Thương là :

Thương là : ...

Số dư là:

Số dư là:

Só duy là :

- ## 2. Tính nhanh :

a) $112 : 0.5 = \dots$

$$115 : 0.5 = \dots$$

$$240 : 0.5 = \dots$$

b) $24 : 0.25 = \dots$

$$15 : 0.25 = \dots$$

$$210 : 0.25 = \dots$$

☞ **Gợi ý làm bài:** Muốn chia một số cho 0,5 ta lấy số đó nhân với 2.

Muốn chia một số cho 0,25 ta lấy số đó nhân với 4.

3. Một nhà may nhập về 500m vải để may quần áo bảo hộ lao động. Biết may 1 cái áo hết 1,65m vải ; may 1 cái quần hết 2,15 m vải. Hỏi số vải nhập về nhà may may được tất cả bao nhiêu bộ quần áo bảo hộ và còn thừa mấy mét vải ?

Gợi ý làm bài: Tính số vải may 1 bộ quần áo, sau đó tính số bộ quần áo được may bằng thực hiện phép chia. Trong đó thương là số chỉ số bộ quần áo được may, số dư chỉ số mét vải thừa.

Bài giải

CHIA MỘT SỐ THẬP PHÂN CHO MỘT SỐ THẬP PHÂN

1. Đặt tính rồi tính (phần thập phân của thương lấy đến hai chữ số) sau đó viết thương và số dư vào chỗ chấm.

a) $47,06 : 6,5$

.....
.....
.....
.....
.....

b) $50,24 : 5,49$

.....
.....
.....
.....
.....

c) $9,753 : 2,35$

.....
.....
.....
.....
.....

$$47,06 : 6,5 = \dots \text{ (dư } \dots\text{)} \quad 50,24 : 5,49 = \dots \text{ (dư } \dots\text{)} \quad 9,753 : 2,35 = \dots \text{ (dư } \dots\text{)}$$

☞ **Gợi ý làm bài:** Đặt tính rồi đếm xem phần thập phân của số chia có bao nhiêu chữ số thì dịch dấu phẩy ở phần thập phân của số bị chia sang phải bấy nhiêu chữ số rồi thực hiện chia như các dạng chia đã học.

2. Tìm x :

a) $x \times 4,50 + 3,39 \times x = 42,93$

.....
.....
.....
.....
.....

b) $160,39 : (x - 7,23) = 18,65$

.....
.....
.....
.....
.....

☞ **Gợi ý làm bài:** Câu a đưa về phép tính một số nhân với một tổng rồi tìm x.

Câu b : Tìm số chia chưa biết thì lấy số bị chia chia cho thương rồi tìm x.

3. Tổng của hai số thập phân là 39,75. Nếu giữ nguyên số hạng thứ nhất còn số hạng thứ hai được gấp lên 3,5 lần thì tổng mới là 82,95. Hãy tìm hai số đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Nếu giữ nguyên số hạng thứ nhất và gấp số hạng thứ hai lên 3,5 lần thì tổng sẽ tăng thêm số đơn vị bằng 2,5 lần số hạng thứ hai.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

- 1.** Viết số thích hợp vào ô trống (phần thập phân của các số ở ô trống nhiều nhất có hai chữ số) :

Số bị chia	Số chia	Thương	Số dư
15,34	4,8		
38,48		7,4	
	0,75	7,92	0,01
9,14	5,63	1,62	

☞ **Gợi ý làm bài :** Số dư luôn bé hơn số chia. Để có kết quả đúng thì phải thử lại. Lấy thương nhân với số chia và cộng với số dư (nếu có) bằng số bị chia. Nhớ rằng phần thập phân của các số việc vào ô trống nhiều nhất có 2 chữ số.

- 2.** Tìm x :

a) $x \times 35,6 + 14,4 = 65,664$

b) $195,4 - 19,54 \times x = 107,47$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

☞ **Gợi ý làm bài :** Câu a : Tìm số hạng chưa biết rồi tìm x.
Câu b : Tìm số trừ chưa biết rồi tìm x.

- 3.** Một chiếc can sắt đựng 20,5l xăng cân nặng 19,06kg. Một chiếc can nhựa đựng đầy được 5,5l xăng cùng loại cân nặng 5,26kg. Hỏi chiếc can nhựa đó không có xăng cân nặng mấy ki-lô-gam ? Biết chiếc can sắt không có xăng cân nặng 2,25kg.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm 20,5l xăng cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam, sau đó tìm 5,5l xăng cân nặng bao nhiêu, tiếp đó tìm số cân nặng của chiếc can nhựa không có xăng.

Bài giải

.....
.....
.....
.....

LUYÊN TẬP CHUNG

1. Đặt dấu > ; < ; = thích hợp vào chỗ chấm :

a) $3\frac{2}{5}$ 3,4

b) $5\frac{1}{3}$ 5,3

c) $20,11 \dots 20\frac{1}{10}$

d) $8,05 \dots 8\frac{1}{20}$

Gợi ý làm bài: Có thể đổi hỗn số ra số thập phân hoặc ngược lại để so sánh rồi điền dấu thích hợp vào chỗ chấm.

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $0.8 \times 3.75 : 0.75 \times 1.25 = \dots$

b) $0,72 \times 2,5 \times 0,4 : 0,9 + 0,9 \times 0,5 = \dots$

☞ **Gợi ý làm bài:** Sử dụng tính chất kết hợp trong phép nhân để tính.

3. Tìm hai số thập phân có tổng là 107,94 biết rằng : nếu số hạng thứ nhất gấp lên 2,5 lần và số hạng thứ hai gấp lên 3 lần thì được tổng mới là 302,6.

Gợi ý làm bài: Giả sử cả hai số hạng cùng gấp lên 2,5 lần (hoặc 3 lần) thì tổng hai số đó kém (hoặc hơn) tổng mới là bao nhiêu? Từ đó tìm được từng số hạng.

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính (phần thập phân của thương lấy đến hai chữ số) :

a) $766,8 : 18$

.....
.....
.....
.....
.....

b) $925 : 24,5$

.....
.....
.....
.....
.....

c) $574,5 : 15,32$

.....
.....
.....
.....
.....

2. Tìm x :

a) $x : 1,25 + 17,5 : 1,25 = 19,8$

b) $x : 0,7 - 1,6 = 3,8$

☞ Gợi ý làm bài : a) Tìm $x : 125$ rồi tìm x .

b) Tìm $x : 0,7$ rồi tìm x .

Bài giải

a) $x : 1,25 + 17,5 : 1,25 = 19,8$

b) $x : 0,7 - 1,6 = 3,8$

$x : 1,25 + \dots = \dots$

$x : 0,7 = \dots$

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

3. Tổng của hai số bằng 0,25, thương của hai số cũng bằng 0,25. Tìm hai số đó.

☞ Gợi ý làm bài : Đổi $0,25 = \frac{1}{4}$ để có tỉ số của số bé và số lớn là $\frac{1}{4}$.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

TỈ SỐ PHẦN TRĂM

1. a) Viết theo mẫu : $\frac{1}{5} = \frac{20}{100} = 20\%$

$$\frac{3}{4} = \dots$$

$$\frac{7}{25} = \dots$$

$$\frac{9}{20} = \dots$$

$$\frac{11}{50} = \dots$$

b) Viết theo mẫu : $0,37 = \frac{37}{100} = 37\%$

$$0,48 = \dots$$

$$0,19 = \dots$$

$$0,05 = \dots$$

$$1,09 = \dots$$

2. Khối Năm của trường tiểu học Ba Đình có 500 học sinh, trong đó có 215 bạn nữ. Tìm tỉ số học sinh nam và số học sinh toàn trường.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim số học sinh nam rồi tim tỉ số của số học sinh nam và số học sinh toàn trường.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Tùng có 15 viên bi xanh, 25 viên bi đỏ và 10 viên bi vàng.

a) Tim tỉ số phần trăm của số bi xanh và 25 viên bi đỏ.

b) Tim tỉ số phần trăm của số bi vàng và bi xanh.

c) Tim tỉ số phần trăm của số bi đỏ và tổng số bi của Tùng.

☞ **Gợi ý làm bài :** c) Tim tổng số bi của Tùng rồi tim tỉ số của số bi đỏ và tổng số bi của Tùng.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

GIẢI BÀI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM

1. Viết thành tỉ số phần trăm :

a) $0,49 ; 0,9 ; 0,373 ; 1,48 ; 0,09 ; 0,0196$

b) $\frac{1}{5} ; \frac{13}{20} ; \frac{51}{50} ; \frac{4}{25}$

☞ **Gợi ý làm bài :** a) Nhân nhẩm mỗi số với 100 rồi viết kí hiệu phần trăm vào bên phải.

b) Chuyển phân số đã cho thành phân số có mẫu số là 100 rồi chuyển thành tỉ số phần trăm.

Bài giải

a) $0,49 = \dots ; 0,9 = \dots ; 0,373 = \dots$

$1,48 = \dots ; 0,09 = \dots ; 0,0196 = \dots$

b) $\frac{1}{5} = \dots ; \frac{13}{20} = \dots ; \frac{51}{50} = \dots ; \frac{4}{25} = \dots$

2. Tìm tỉ số phần trăm của hai số :

a) 14 và 25 b) 37 và 50 c) 2,1 và 2,5 d) 1,2 và 3,6

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : Tỉ số phần trăm của 2 và 3 là $: 2 : 3 = 0,6666 = 66,66\%$

a) b)

.....

c) d)

.....

3. Lớp 5A có 30 bạn trong đó có 12 bạn đạt học lực giỏi. Tìm tỉ số phần trăm số bạn không đạt loại giỏi và số bạn lớp 5A.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim số bạn không đạt loại giỏi rồi tìm tỉ số của số bạn không đạt loại giỏi và số bạn lớp 5A.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Một đội công nhân sửa đường, ngày đầu sửa được 15% quãng đường, ngày thứ hai sửa được 17% quãng đường, ngày thứ ba sửa được gấp đôi ngày đầu. Hỏi :

- a) Cả ba ngày sửa được bao nhiêu phần trăm quãng đường ?
b) Phần còn lại chưa sửa chiếm bao nhiêu phần trăm quãng đường ?

☞ **Gợi ý làm bài :** a) *Tìm quãng đường ngày thứ ba sửa rồi tìm tổng ba ngày.*
b) *Coi cả quãng đường là 100% để tìm phần còn lại chưa sửa.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

2. Một người bỏ ra 9 500 000 đồng tiền vốn để mua hàng. Sau khi bán hết hàng, họ thu được 12 000 000 đồng. Hỏi :

- a) Tiền bán bằng bao nhiêu phần trăm tiền vốn ?
b) Tiền lãi bằng bao nhiêu phần trăm tiền vốn ?

☞ **Gợi ý làm bài :** a) *Tìm tỉ số phần trăm của 12 000 000 và 9 500 000.*
b) *Coi tiền vốn là 100%, tìm hiệu số phần trăm tiền bán và số phần trăm tiền vốn.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

3. Một người bỏ ra 450 000 đồng mua hàng. Sau khi bán hết hàng người đó thu được 500 000 đồng. Hỏi :

- a) Tiền lãi bằng bao nhiêu phần trăm tiền vốn ?
b) Tiền lãi bằng bao nhiêu phần trăm tiền bán ?

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tìm tiền lãi rồi tìm tỉ số phần trăm tiền lãi và tiền vốn, tiền lãi và tiền bán.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

GIẢI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM (tiếp theo)

1. Tính:

Gợi ý làm bài: Lấy số đó chia cho 100 rồi nhân với số phần trăm.

Bài giải

- a) 45% của 25m là :

b)
c)
d)

2. Lớp 5A có 48 học sinh. Số học sinh học lực khá chiếm 75% số học sinh cả lớp. Hỏi lớp 5A có bao nhiêu bạn học lực khá, bao nhiêu bạn học lực không phải là loại khá.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tim 75% của 48 chính là tim số bạn học lực khá.

Bài giải

3. Một cửa hàng mua một số hàng trị giá 7,5 triệu đồng về bán. Bán hết hàng họ tính ra được lãi 8,5% giá mua. Hỏi cửa hàng bán số hàng đó được bao nhiêu tiền?

☞ **Gợi ý làm bài:** Tìm tiền lãi rồi cộng với tiền vốn.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Một trại chăn nuôi có tổng số gà và vịt là 1500 con, trong đó số gà chiếm 60%. Hỏi trại đó có bao nhiêu con vịt ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Cách 1 : Tìm số gà của trại (tìm 60% của 1500) rồi tìm số vịt.

Cách 2 : Tìm số vịt chiếm bao nhiêu phần trăm số gà và vịt rồi tìm số con vịt.

Bài giải

2. Một người bán hàng rau mua hết 500000 đồng tiền hàng. Không may trời mưa, rau bị hỏng nên người đó bị lỗ 50% so với tiền vốn. Hỏi người đó bán được bao nhiêu tiền hàng ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm tiền bị lỗ rồi tìm hiệu tiền mua và tiền lỗ.

Bài giải

3. Một cửa hàng buổi sáng bán được 10% số gạo, buổi chiều bán được 15% số gạo. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo ? Biết cửa hàng có 500 kg gạo.

☞ **Gợi ý làm bài :** Cách 1 : Tìm số ki-lô-gam gạo bán đi rồi tìm số ki-lô-gam gạo còn lại.

Cách 2 : Tìm số gạo còn lại bằng bao nhiêu phần trăm tổng số gạo của hàng có rồi tìm số ki-lô-gam gạo còn lại.

Bài giải

GIẢI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM (tiếp theo)

1. Tìm một số biết :

- a) 25% của số đó là 40
b) 75% của số đó là 15
c) 18% của số đó là 5,4
d) 31% của số đó là 62.

☞ Gợi ý làm bài: Mẫu: 9% của số đó là 45

$$\text{Số đó là: } 45 : 9 \times 100 = 500$$

Bài giải

- a) Số đó là :
b)
c)
d)

2. Một cửa hàng đã bán được 123,5kg gạo bằng 9,5% tổng số gạo của cửa hàng trước khi bán. Hỏi trước khi bán cửa hàng có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

☞ Gợi ý làm bài: $9,5\%$ số gạo là $123,5\text{kg}$ tìm số gạo tức là tìm 100% .

Bài giải

3. Tháng vừa qua, xí nghiệp may được 8970 bộ quần áo. Tính ra xí nghiệp đạt 115% kế hoạch. Hỏi xí nghiệp đã may nhiều hơn so với dự định bao nhiêu bộ quần áo?

Gợi ý làm bài: Tìm số bộ quần áo xi nghiệp dự định may trong tháng vừa qua rồi tìm hiệu số bộ quần áo may được và số bộ quần áo dự định may.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. a) Tìm tỉ số phần trăm của hai số $\frac{3}{5}$ và $\frac{5}{8}$.

b) Một khu đất được dành 60 m^2 để làm nhà, diện tích đất còn lại nhiều hơn diện tích đất làm nhà 90 m^2 . Tìm tỉ số phần trăm diện tích đất làm nhà và diện tích đất còn lại.

☞ **Gợi ý làm bài :** b) *Tìm diện tích đất còn lại rồi tìm tỉ số diện tích đất làm nhà và diện tích đất còn lại.*

Bài giải

a)

.....

b)

.....

2. Một đội thợ gặt phải gặt xong $2,4\text{ ha}$ lúa trong ba ngày. Ngày thứ nhất gặt được 30% diện tích lúa, ngày thứ hai gặt được 60% diện tích lúa còn lại. Hỏi diện tích ngày thứ ba đội đó gặt bao nhiêu hécta lúa?

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tìm diện tích lúa còn lại sau khi gặt ngày thứ nhất rồi tìm diện tích ngày thứ hai gặt được.*

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

3. Một trại chăn nuôi sau khi bán đi 250 con gà thì số con gà còn lại bằng 40% số gà của trại trước khi bán. Hỏi trước khi bán đội đó có bao nhiêu con gà?

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tìm 250 con gà chiếm bao nhiêu phần trăm số gà của trại rồi tìm số gà của trại đó.*

Bài giải

.....

.....

.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính giá trị của biểu thức :

$$\text{a) } 15,6 \times 0,3 + 4,32 : 1,6$$

$$\text{b) } 8,1 : 2,5 + 109,98 : 2,6$$

[View Details](#)

II *.....*

三

三

2. Một người bán một chiếc máy giặt được lãi 250000, bằng 8% số tiền vốn bỏ ra.

- a) Tính số tiền vốn chiết máy giặt. b) Tính số tiền bán chiếc máy giặt.

☞ Góp ý làm bài : Coi tiền vốn là 100% thì lãi 8%.

Bài giải

3. Cuối năm 2009 huyện A có 130000 người, biết số dân huyện A mỗi năm tăng 1%. Hỏi cuối năm 2011 dân số huyện A là bao nhiêu người ?

Gợi ý làm bài: Tìm số dân tăng thêm của năm 2010 rồi tìm tổng số dân cuối năm 2010, tiếp tục tìm số dân tăng thêm của năm 2011 rồi tìm tổng số dân cuối năm 2011.

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng :

$$\begin{array}{r} 65,72,6 \\ 17 \quad | \\ 12 \\ 0116 \\ 1160 \\ 188 \end{array}$$
$$\begin{array}{r} 2,43 \\ \hline 27,04 \end{array}$$

Số dư của phép chia trên là :

- A. 188 B. 1,88 C. 0,188 D. 0,0188.

☞ **Gợi ý làm bài :** Chiếu thẳng cột dấu phẩy ban đầu xuống, hàng nào khuyết thêm chữ số 0. Sau đó thử lại để kiểm tra kết quả.

2. Tìm x biết :

a) $x \times 7,2 + x \times 8,4 = 74,88$

b) $x \times 27 - x \times 5,3 = 78,12$

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

☞ **Gợi ý làm bài :** Vận dụng nhân 1 số với một tổng, nhân một số với một hiệu.

3. Lượng nước trong hạt tươi là 18%. Người ta lấy 300 kg hạt tươi đem phơi khô thì lượng hạt đó giảm đi 30 kg. Tìm tỉ số phần trăm lượng nước trong hạt phơi khô.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim khối lượng nước trong 300 kg hạt tươi. Khi phơi khô lượng nước bị giảm, lượng hạt (không tích nước) không đổi nên tìm được lượng nước trong hạt phơi khô. Tim lượng hạt phơi khô rồi tìm tỉ số phần trăm (Đáp số : 8,88%).

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

GIỚI THIỆU MÁY TÍNH BỎ TÚI

1. Dùng máy tính bỏ túi tính giá trị của các biểu thức rồi viết kết quả vào :

a) $107,38 + 24,465 = \dots$

b) $96,42 - 39,56 + 11,54 = \dots$

c) $52,47 \times 2,4 - 19,8 = \dots$

d) $(72,8 + 61,5) : 2,5 = \dots$

☞ Gợi ý làm bài : Bấm máy tính và thực hiện như tính bằng tay.

2. Tí Tò đã lần lượt ấn các phím sau, hãy viết biểu thức và giá trị của biểu thức mà bạn Tí Tò đã thực hiện vào chỗ chấm :

a) =

Biểu thức :

Giá trị của biểu thức :

b) =

Biểu thức :

Giá trị của biểu thức :

SỬ DỤNG MÁY TÍNH BỎ TÚI ĐỂ GIẢI TOÁN VỀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM

1. Dùng máy tính bỏ túi tìm tỉ số phần trăm của hai số rồi điền vào ô trống :

a	56	36,75	$\frac{1}{5}$	$2\frac{1}{6}$
b	87,6	42	$\frac{1}{2}$	$8\frac{2}{3}$
Tỉ số phần trăm của a và b				

2. Viết vào chỗ chấm :

a) Tìm tỉ số phần trăm của 16 và 25

Bấm các phím :

Vậy tỉ số phần trăm của 16 và 25 là :

b) Tìm tỉ số phần trăm của 1,53 và 4,5

Bấm các phím :

Vậy tỉ số phần trăm của 1,53 và 4,5 là :

c) Tìm tỉ số phần trăm của 2,56 và 32

Bấm các phím :

Vậy tỉ số phần trăm của 2,56 và 32 là :

Chương ba.

HÌNH HỌC

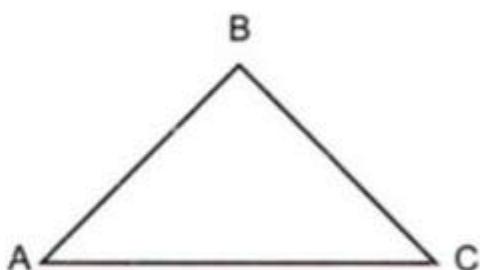
HÌNH TAM GIÁC

1. Vẽ hình tam giác có :

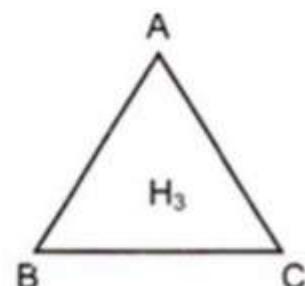
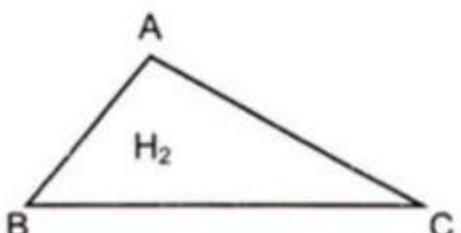
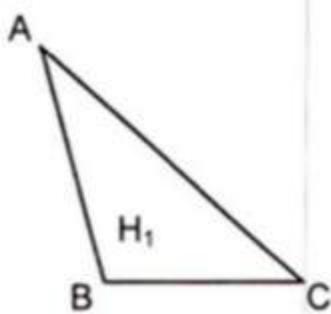
- a) 3 góc nhọn b) 1 góc tù c) 1 góc vuông

2. Viết tên các cạnh, các góc của hình tam giác dưới đây :

.....
.....
.....
.....
.....



3. Vẽ đường cao của hình tam giác ABC ứng với cạnh đáy AB :



☞ Gợi ý làm bài : H_1 : kéo dài cạnh AB về phía B

H_2 : kéo dài cạnh AB về phía A

DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC

1. Cho tam giác ABC có cạnh đáy BC = 15cm, chiều cao AH = $\frac{1}{3}$ BC. Tính diện tích tam giác ABC.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tìm chiều cao, sau đó dựa vào công thức tính diện tích tam giác để giải.

Bài giải

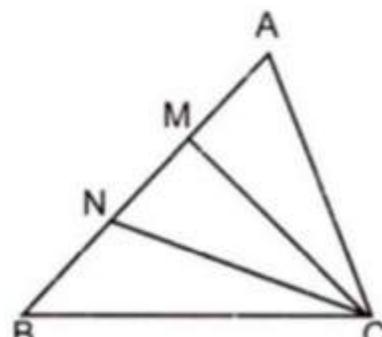
2. Cho tam giác ABC có diện tích là $34,5\text{cm}^2$. Chiều cao hạ từ B xuống đáy AC dài 5cm. Tính độ dài đáy AC.

☞ **Gợi ý làm bài:** Độ dài chiều cao trong hình tam giác bằng số đo diện tích chia cho chiều cao rồi nhân với 2.

Bài giải

3. Cho hình tam giác ABC (hình bên) có diện tích là $84,6\text{cm}^2$. Trên cạnh AB lấy các điểm M và N sao cho $AM = NM = NB$. Hãy so sánh diện tích các hình tam giác ACM ; MCN và NCB. Tính diện tích mỗi hình tam giác trên.

☞ **Gợi ý làm bài:** Các hình tam giác ACM ; MCN và NCB đều có chung chiều cao hạ từ C xuống AB và có đáy $AM = NM = NB$ nên chúng có diện tích bằng nhau.



Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Một hình tam giác vuông có độ dài hai cạnh góc vuông là 4,5dm và 2,4dm. Tính diện tích hình tam giác đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Độ dài hai cạnh góc vuông của hình tam giác chính là độ dài đáy và chiều cao tương ứng của hình tam giác đó.

Bài giải

2. Một thửa đất hình tam giác có diện tích là 216 m^2 , chiều cao là 18 m. Hãy tính độ dài đáy của thửa đất đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Độ dài đáy hình tam giác bằng diện tích nhân với 2 rồi chia cho chiều cao.

Bài giải

3. Một hình tam giác có trung bình cộng độ dài đáy và chiều cao là 48 cm, chiều cao bằng $\frac{3}{5}$ độ dài đáy. Tính diện tích hình tam giác đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tim tổng độ dài của đáy và chiều cao rồi vận dụng toán tim hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số để tìm chiều cao và độ dài đáy, rồi tìm diện tích.

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Chữ số 5 trong số 78,534 có giá trị là :

A. 5

B. $\frac{5}{10}$

C. $\frac{5}{100}$

D. $\frac{5}{1000}$

b) Lớp 5A có 30 bạn trong đó có 18 bạn xếp học lực giỏi. Tỉ số phần trăm của số bạn học lực giỏi và số bạn lớp 5A là :

A. 6%

B. 4%

C. 60%

D. 40%

c) 14728 m^2 bằng bao nhiêu hécta ?

A. 147,28 ha

B. 14,728 ha

C. 0,14728 ha

D. 1,4728 ha.

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) $(2356 - 1662,1) : 27 - 19,84$

b) $4958 : (2,03 + 1,67) + 66$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

3. Một xe tải chuyển gạo về kho. Chuyến thứ nhất chở được 4,5 tấn gạo. Chuyến thứ hai chở được nhiều hơn chuyến thứ nhất 0,6 tấn nhưng kém chuyến thứ ba 0,6 tấn. Hỏi trung bình mỗi chuyến xe chở được bao nhiêu tấn gạo ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm số tấn gạo chuyến thứ 2 chở, số tấn gạo chuyến thứ ba chở rồi tìm trung bình mỗi chuyến chở.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ TỰ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

1. Viết các số sau :

- a) Hai mươi mốt và bảy phần mươi :
- b) Chín trăm linh chín phần một nghìn :
- c) Năm mươi mốt phẩy mươi lăm :
- d) Không phẩy sáu trăm linh năm :

2. Đọc các số sau :

- a) $11\frac{35}{100}$ đọc là :
- b) 46,72 đọc là :

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

- a) Chữ số 7 trong số 30,907 có giá trị là :
 - A. 7
 - B. $\frac{7}{10}$
 - C. $\frac{7}{100}$
 - D. $\frac{7}{1000}$
- b) Số bé nhất trong các số : 22,654 ; 22,465 ; 22,564 ; 22,546 là :
 - A. 22,654
 - B. 22,465
 - C. 22,564
 - D. 22,546
- c) Số thích hợp điền vào chỗ chấm để $13 \text{ ha } 3 \text{ dam}^2 = \dots \text{ ha}$ là :
 - A. 13,03
 - B. 1,33
 - C. 13,30
 - D. 130,3
- d) Kết quả của phép tính $16,05 \times 0,01$ là :
 - A. 1,605
 - B. 0,1605
 - C. 16,05
 - D. 1605.

4. Tìm x :

a) $35,6 + x = 71,2$
.....
.....

b) $x - 27,9 = 11,83$
.....
.....

c) $x \times 4,3 = 28,81$
.....
.....

d) $x : 7,6 = 50,92$
.....
.....

5. Một quầy hàng lương thực trong 1 ngày bán được tất cả 412,8kg vừa gạo tẻ vừa gạo nếp. Biết rằng số gạo nếp bán được ít hơn số gạo tẻ bán được là 170,2kg. Hỏi quầy hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo mỗi loại ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

6. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 28,5m, chiều rộng 8m. Ông chủ vườn đã dành 45% diện tích mảnh vườn để trồng rau. Tính diện tích đất trồng rau trên mảnh vườn đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

HÌNH THANG

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

- a) Hình thang là hình tứ giác b) Hình tứ giác là hình thang
c) Hình chữ nhật là hình thang d) Hình thang là hình chữ nhật

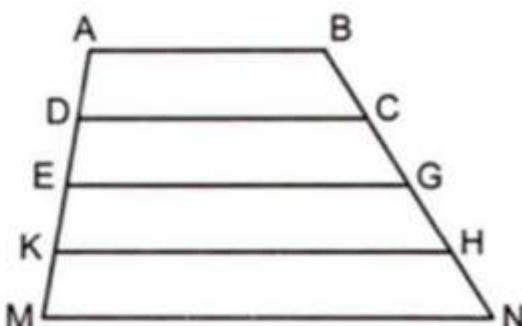
☞ **Gợi ý làm bài :** Hình nào có đủ đặc điểm như hình thang thì cũng là hình thang còn hình nào chưa có đủ đặc điểm tinh chất như hình thang thì không là hình thang.

2. Cho hình vẽ bên.

Viết tắt cả tứ giác có trong hình vẽ đều là hình thang. Hãy ghi tên các hình thang đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Có thể kể tên các hình thang đơn, rồi đến các hình thang ghép đôi rồi

đến các hình thang ghép ba rưỡi cuối cùng là hình thang ghép bốn. Hoặc kể tên các hình thang có chung lần lượt các cạnh AB ; CD ; EG ; HK (không lặp lại).

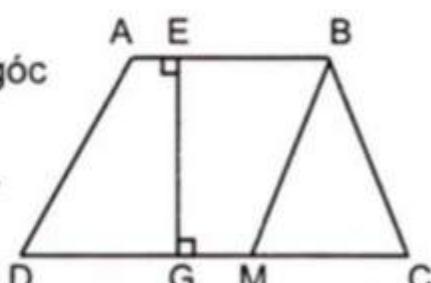


Bài giải

3. Cho hình vẽ bên có ABCD là hình thang, EG vuông góc với hai đáy AB và CD.

- a) Hãy ghi tên tất cả các hình thang có trong hình vẽ.
b) Ghi tên các hình thang vuông có trong hình vẽ.

☞ **Gợi ý làm bài :** b) Các hình thang vuông có trong hình vẽ có cạnh bên EG.



Bài giải

a)

b)

DIỆN TÍCH HÌNH THANG

1. Tính diện tích hình thang, biết :

a) Đáy lớn 2 dm 4 cm, đáy bé 1 dm 6 cm, chiều cao 1 dm 2 cm

b) Đáy lớn $\frac{8}{9}$ m, đáy bé $\frac{2}{5}$ m, chiều cao $\frac{2}{3}$ m.

☞ Gợi ý làm bài : a) Đổi ra cùng một đơn vị để tính.

Bài giải

a)

.....
.....
.....
.....

b)

.....
.....
.....
.....

2. Một hình thang có đáy lớn 3,6 m, đáy bé bằng $\frac{3}{4}$ đáy lớn, chiều cao bằng $\frac{1}{2}$ đáy lớn. Tính diện tích hình thang đó.

☞ Gợi ý làm bài : Tính đáy bé, chiều cao theo đáy lớn rồi tính diện tích.

Bài giải

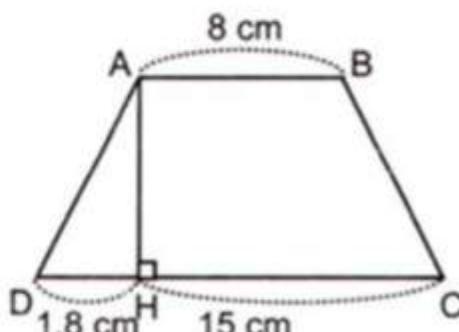
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

3. Tính diện tích hình thang ABCD, biết diện tích hình tam giác AHD là $7,65 \text{ cm}^2$ (hình bên).

☞ Gợi ý làm bài : Tính chiều cao AH dựa vào diện tích hình tam giác AHD.

Bài giải



LUYỆN TẬP

1. Một thửa ruộng hình thang có đáy bé $12,5\text{m}$; đáy lớn $27,5\text{m}$; chiều cao 12m . Người ta cấy lúa trên thửa ruộng đó, trung bình 100 m^2 thu hoạch được 80 kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính diện tích thửa ruộng rồi tính xem diện tích gấp 100 m^2 bao nhiêu lần thì số thóc thu được gấp 80 kg bấy nhiêu lần.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Một hình thang có diện tích 90 cm^2 , đáy lớn 15 cm , đáy bé 9 cm . Tính chiều cao của hình thang đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Chiều cao hình thang bằng diện tích nhân với 2 chia cho tổng hai đáy.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Một hình thang có diện tích 69 dm^2 , chiều cao 6 dm . Tính độ dài mỗi đáy hình thang đó biết đáy lớn hơn đáy bé 6dm .

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính tổng hai đáy hình thang bằng cách lấy diện tích nhân với 2 chia cho chiều cao. Biết tổng và hiệu độ dài 2 đáy ta tính được độ dài mỗi đáy.

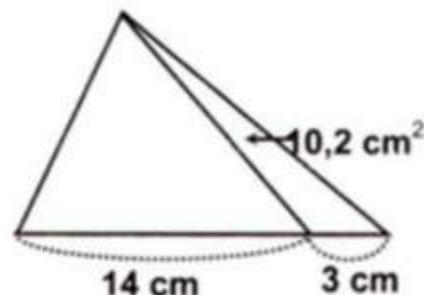
Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một hình tam giác có độ dài đáy là 14 cm. Sau khi mở rộng đáy thêm 3 cm thì diện tích tăng thêm $10,2 \text{ cm}^2$. Tính diện tích hình tam giác ban đầu.

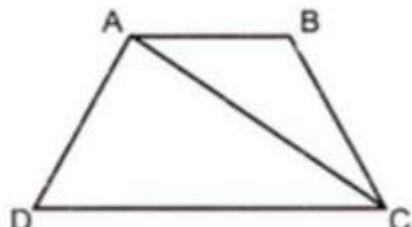
☞ **Gợi ý làm bài:** *Tính chiều cao hình tam giác dựa vào diện tích phần mở rộng và độ dài đáy của phần mở rộng.*



Bài giải

2. Cho hình thang ABCD có đáy AB = 8 cm, đáy CD = 15 cm và diện tích hình tam giác ACD là 90 cm^2 . Tính diện tích hình thang ABCD.

☞ **Gợi ý làm bài:** *Tính chiều cao hình tam giác ACD. Đó cũng là chiều cao hình thang ABCD.*

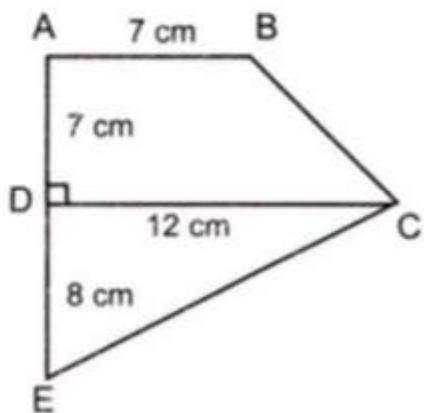


Bài giải

3. Hình bên được tạo bởi một hình thang và một hình tam giác (xem hình vẽ). Tính diện tích hình đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** *Tính tổng diện tích hình thang ABCD và hình tam giác ECD.*

Bài giải



HÌNH TRÒN, ĐƯỜNG TRÒN

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Trong một hình tròn :

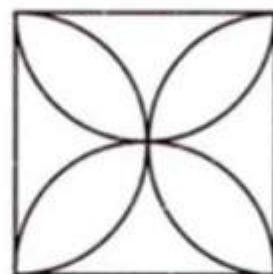
- a) Tất cả các bán kính đều bằng nhau
- b) Đường kính bằng một nửa bán kính
- c) Bán kính bằng một nửa đường kính
- d) Nối 2 điểm bất kỳ trên đường tròn ta được một đường kính

☞ **Gợi ý làm bài :** Nắm vững đặc điểm của bán kính, đường kính.

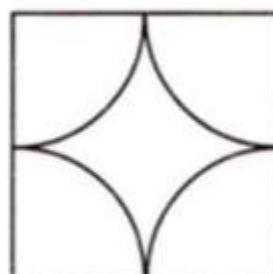
2. Hãy vẽ hình theo mẫu rồi tô màu.

☞ **Gợi ý vẽ :**

- (Hình 1) Lấy trung điểm của mỗi cạnh hình vuông làm tâm.
- (Hình 2) Lấy 4 đỉnh của hình vuông làm tâm.



Hình 1

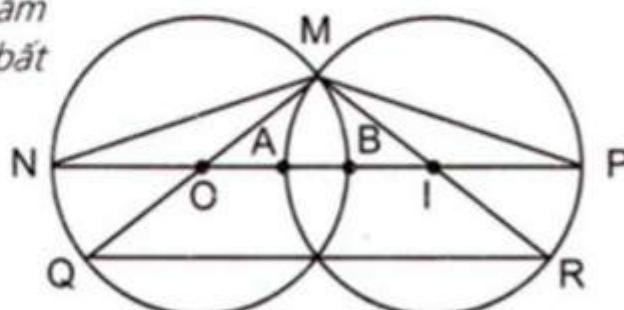


Hình 2

3. Ghi tên các đường kính, bán kính có trong hai hình tròn bên

☞ **Gợi ý làm bài :** – Bán kính bắt đầu từ tâm O hoặc I nối với 1 điểm bất kỳ trên đường tròn.

– Đoạn OI nối 2 tâm, trên đoạn OI có 2 bán kính.



Bài giải

CHU VI HÌNH TRÒN

1. Viết số đo thích hợp vào chỗ chấm :

Hình tròn			
Bán kính	3,5 cm		
Đường kính		11 cm	$4\frac{1}{2}$ m
Chu vi			

☞ **Gợi ý làm bài :** Biết bán kính ta nhân với 2 để tìm đường kính, rồi nhân đường kính với 3,14 để tìm chu vi. Biết đường kính lấy đường kính chia cho 2 để được bán kính.

2. Một bánh xe đạp có bán kính là 32cm. Hỏi người đi xe đạp sẽ đi được bao nhiêu mét nếu bánh xe lăn trên đường được 50 vòng, 120 vòng.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính chu vi của bánh xe (chính là độ dài của 1 vòng xe) rồi nhân với số vòng.

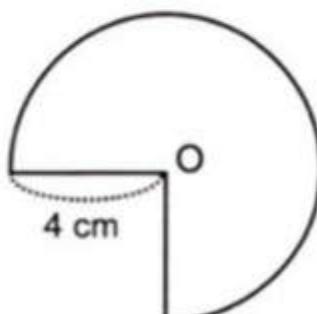
Bài giải

3. Cho hình bên :

Tính chu vi của hình đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Chu vi hình bên gồm $\frac{3}{4}$ đường tròn và độ dài hai bán kính.

Bài giải



LUYỆN TẬP

1. a) Tính đường kính của hình tròn có chu vi là 20,41 cm.

b) Tính bán kính của hình tròn có chu vi là 10,99 dm.

☞ **Gợi ý làm bài :** a) *Tìm đường kính ta lấy chu vi chia cho 3,14.*

b) *Tìm bán kính ta lấy chu vi chia cho 31,4 rồi chia tiếp cho 2.*

Bài giải

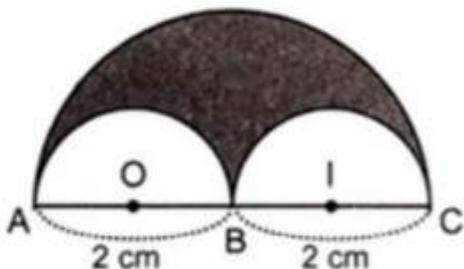
2. Một bánh xe ô tô hình tròn có bán kính 0,35 m. Hỏi bánh xe đó phải lăn trên đường bao nhiêu vòng nếu ô tô đi được 32,97 km.

☞ **Gợi ý làm bài :** *Lấy quãng đường ô tô đi được chia cho chu vi bánh xe.*

Bài giải

3. Hình vẽ bên có nửa hình tròn đường kính 4 cm và 2 nửa đường tròn đường kính 2 cm. Tính chu vi hình được tô đậm.

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tính chu vi nửa hình tròn đường kính 4 cm và chu vi 2 nửa hình tròn đường kính 2 cm rồi cộng lại.*



Bài giải

DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN

1. Tính diện tích hình tròn có :

Gợi ý làm bài: Diện tích hình tròn bằng bán kính nhân với bán kính rọi nhân với số 3,14.

Bài giải

a)
.....

.....

2. Một mặt bàn hình tròn có chu vi là 4.71 m. Tính diện tích của mặt bàn đó.

Gợi ý làm bài: Tính bán kính mặt bàn nhờ chu vi của mặt bàn sau đó tính diện tích của mặt bàn đó.

Bài giải

3. Khi bán kính của một hình tròn gấp lên 3 lần thì diện tích của hình tròn gấp lên bao nhiêu lần?

Gợi ý làm bài: Gọi bán kính hình tròn cũ là r , bán kính hình tròn mới là $r \times 3$.
Tính diện tích 2 hình tròn theo bán kính đó rồi tìm tỉ số hai diện tích.

Bài giải

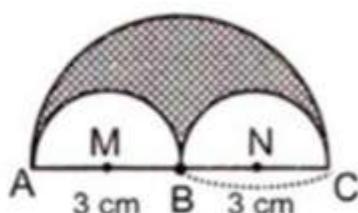
LUYỆN TẬP

1. Tính chu vi và diện tích của hình tròn có đường kính là 2,5 cm.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

2. Tính diện tích phần tô đậm của hình bên, biết hình bên có một nửa hình tròn đường kính 6 cm và 2 nửa hình tròn đường kính 3 cm.

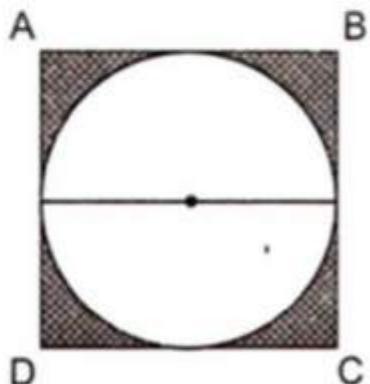


☞ **Gợi ý làm bài:** Tính diện tích nửa hình tròn đường kính 6 cm và diện tích 2 nửa hình tròn đường kính 3 cm. Lấy diện tích nửa hình tròn đường kính 6 cm trừ đi diện tích 2 nửa hình tròn kia.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

3. Hình bên có hình vuông ABCD cạnh 6 cm và hình tròn tâm O. Hãy tính diện tích phần tô đậm.



☞ **Gợi ý làm bài:** Tính hiệu diện tích hình tròn và diện tích hình vuông.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một hình tròn có diện tích là $28,26 \text{ cm}^2$. Tính chu vi hình tròn đó.

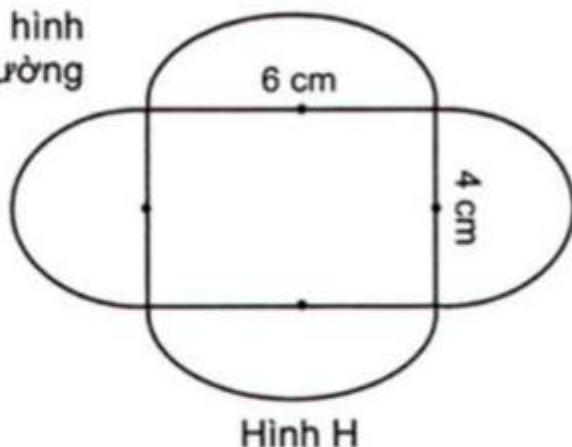
☞ **Gợi ý làm bài :** Tính bán kính hình tròn dựa vào diện tích rồi sau đó tính chu vi hình tròn.

Bài giải

2. Hình H bên gồm hình chữ nhật và 2 nửa hình tròn đường kính 6 cm và 2 nửa hình tròn đường kính 4 cm . Tính chu vi hình H .

☞ **Gợi ý làm bài :** Chu vi hình H chính là chu vi 2 nửa hình tròn đường kính 6 cm và chu vi 2 nửa hình tròn đường kính 4 cm .

Bài giải



Hình H

3. Hãy tính diện tích hình H trên.

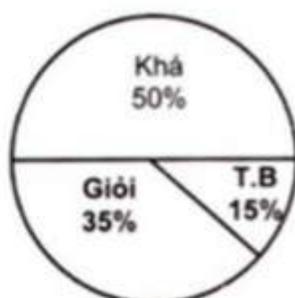
☞ **Gợi ý làm bài :** Diện tích hình H là tổng diện tích 2 nửa hình tròn đường kính 6 cm , diện tích 2 nửa hình tròn đường kính 4 cm và diện tích hình chữ nhật.

Bài giải

GIỚI THIỆU BIỂU ĐỒ HÌNH QUẠT

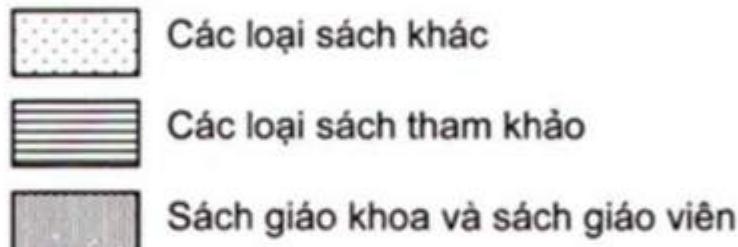
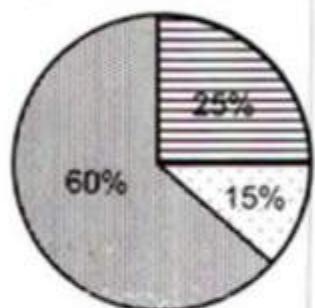
1. Biểu đồ hình quạt bên cho biết tỉ số phần trăm học sinh giỏi, khá, trung bình của lớp 5A. Biết lớp 5A có 40 học sinh. Tính học sinh trung bình của lớp đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Học sinh trung bình chiếm 15% số học sinh lớp 5A nên đi tìm 15% của 40.



Bài giải

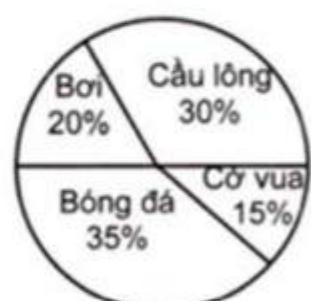
2. Biểu đồ hình quạt dưới đây nói về kết quả thống kê các loại sách trong thư viện của một trường.



Hãy viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

- Sách giáo khoa và sách giáo viên chiếm
 - Các loại sách tham khảo chiếm
 - Các loại sách khác chiếm
3. Biểu đồ hình quạt bên cho biết tỉ số phần trăm về sự ưa thích một số môn thể thao của 40 bạn học sinh lớp 5B. Tính số học sinh thích từng môn thể thao đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Lần lượt tìm 20% của 40 ; 30% của 40 ; 15% của 40 và 35% của 40.

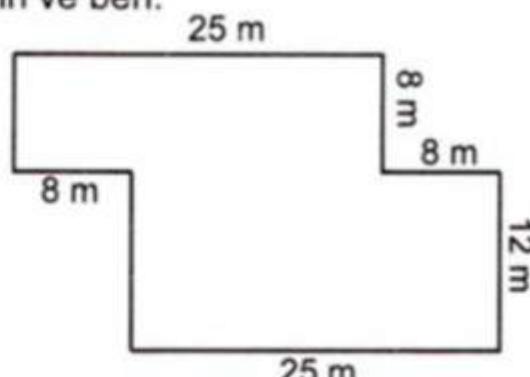


Bài giải

LUYỆN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH

1. Tính diện tích mảnh đất có kích thước theo hình vẽ bên.

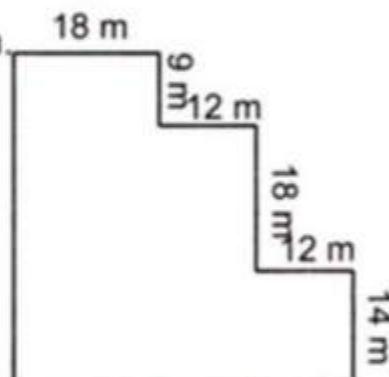
☞ **Gợi ý làm bài:** Có nhiều cách, chẳng hạn chia hình bên thành 2 hình chữ nhật, 1 hình có chiều dài 25 m, chiều rộng 8 m, 1 hình có chiều dài 25 m chiều rộng 12 m.



Bài giải

2. Tính diện tích mảnh đất có kích thước theo hình vẽ bên.

☞ **Gợi ý làm bài:** Có nhiều cách, có thể chia theo chiều ngang để được 3 hình chữ nhật hoặc chia theo chiều dọc để được 3 hình chữ nhật. Tính tổng diện tích 3 hình chữ nhật đó.

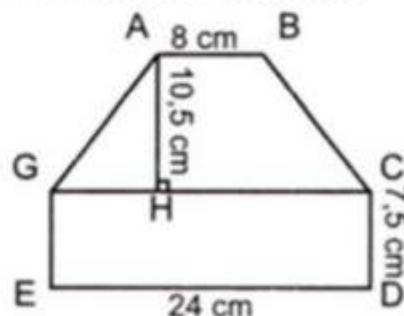


Bài giải

3. Tính diện tích hình ABCDEG (hình bên).

☞ **Gợi ý làm bài:** Bằng tổng diện tích hình thang ABCD và diện tích hình chữ nhật GCDE.

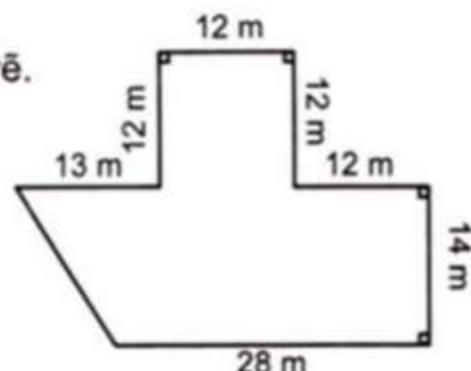
Bài giải



LUYỆN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH (tiếp theo)

1. Tính diện tích miếng đất có kích thước theo hình vẽ.

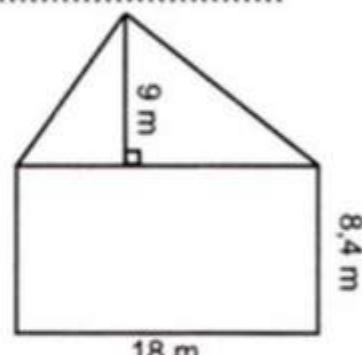
☞ **Gợi ý làm bài:** Cách tốt nhất là chia miếng đất thành 2 phần, 1 phần hình vuông cạnh 12 m và một phần hình thang.



Bài giải

2. Tính diện tích mảnh đất có kích thước theo hình vẽ bên.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính tổng diện tích hình tam giác và hình chữ nhật.

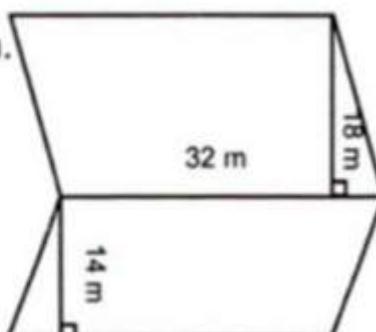


Bài giải

3. Tính diện tích miếng đất có kích thước theo hình vẽ bên.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính tổng diện tích hai hình bình hành.

Bài giải



LUYÊN TẬP CHUNG

1. Cho hình tam giác có tổng độ dài đáy và chiều cao tương ứng là 24,5 cm, chiều cao bằng $\frac{2}{3}$ độ dài đáy. Tính diện tích hình tam giác đó.

Gợi ý làm bài: Vận dụng toán tìm hai số biết tổng và tỉ số của hai số để tìm độ dài đáy và chiều cao rồi tìm diện tích.

Bài giải

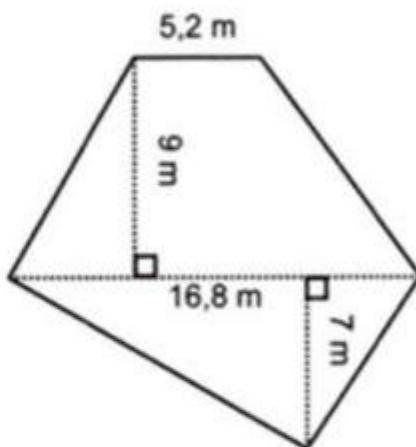
.....
.....
.....
.....

2. Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Diện tích hình bên là :

- A. 99 cm^2 B. $58,8 \text{ cm}^2$
 C. $157,8 \text{ cm}^2$ D. $216,6 \text{ cm}^2$.

Gợi ý làm bài: Tính tổng diện tích hình thang và hình tam giác.



3. Một thửa ruộng hình thang có trung bình cộng hai đáy là 75 m, đáy bé kém đáy lớn 24 m, chiều cao bằng $\frac{1}{2}$ đáy lớn. Tính diện tích thửa ruộng đó.

Gợi ý làm bài: Tính tổng hai đáy rồi vận dụng toán tìm 2 số biết tổng và hiệu 2 số để tính độ dài mỗi đáy để rồi tính chiều cao.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỘP CHỮ NHẬT, HÌNH LẬP PHƯƠNG

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

- a) Hình hộp chữ nhật có 6 mặt đều là hình chữ nhật
- b) Hình lập phương có 6 mặt đều là hình chữ nhật
- c) Hình hộp chữ nhật là hình lập phương đặc biệt
- d) Hình lập phương là hình hộp chữ nhật đặc biệt

☞ **Gợi ý làm bài :** Căn cứ vào đặc điểm riêng của mỗi hình.

2. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

- a) Hình hộp chữ nhật bên có ba kích thước là : chiều dài cm, chiều rộng cm, chiều cao cm.

- b) Các cạnh có độ dài 7 cm là :

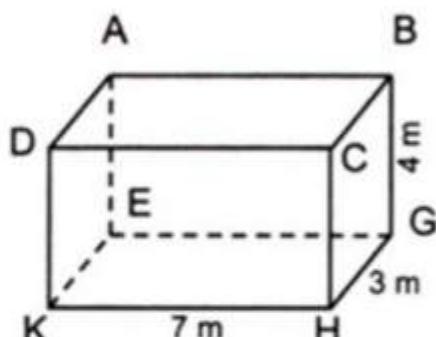
.....

- c) Các cạnh có độ dài 4 cm là :

.....

- d) Các cạnh có độ dài 3 cm là :

.....



Hình M

3. Quan sát hình trên (Hình M), hãy :

- a) Tính tổng diện tích hai mặt ABCD và EGHK.

- b) Tính tổng diện tích hai mặt ADKE và BCHG.

- c) Tính tổng diện tích hai mặt bên CDKH và ABGE.

☞ **Gợi ý làm bài :** Diện tích 2 mặt trong cùng một cặp đều bằng nhau và đều là hình chữ nhật.

Bài giải

a)

c)

.....

.....

b)

.....

.....

.....

DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

1. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài 2dm 4cm, chiều rộng 1dm 8cm và chiều cao là 15cm.

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi các kích thước ra cùng một đơn vị đo.

Bài giải

.....
.....
.....

.....
.....
.....

2. Một người thợ gò một cái thùng không có nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 6,5dm ; chiều rộng 4dm và chiều cao 8dm. Tính diện tích tôn dùng để làm thùng (không tính mép hàn).

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính tổng diện tích xung quanh và diện tích 1 mặt đáy.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

3. Một hình hộp chữ nhật có chu vi mặt đáy là 15cm, chiều dài hơn chiều rộng 1,5cm ; chiều cao bằng $\frac{7}{9}$ chiều dài. Tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính nửa chu vi mặt đáy, vận dụng toán tìm 2 số biết tổng và hiệu của 2 số để tìm chiều dài chiều rộng.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài $\frac{2}{3}$ m và chiều cao $\frac{1}{2}$ m.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

2. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 5dm chiều rộng 3dm và diện tích xung quanh là 72 dm^2 . Tính chiều cao của hình hộp chữ nhật đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tính chiều cao bằng cách lấy diện tích xung quanh chia cho chu vi mặt đáy.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

3. Một hình hộp chữ nhật có diện tích xung quanh 63 dm^2 , chiều cao 3 dm, chiều rộng 4 dm. Tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** *Lấy diện tích xung quanh chia cho chiều cao để tìm chu vi đáy, sau đó tìm nửa chu vi đáy rồi tìm chiều dài.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH LẬP PHƯƠNG

1. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương có độ dài cạnh là :

a) 6,5dm

b) $\frac{5}{6}$ m.

Bài giải

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

2. Một hình lập phương có chu vi mặt đáy là 4dm 8cm. Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính độ dài của hình lập phương rồi tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần.

Bài giải

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

3. Một hình lập phương có diện tích xung quanh là $70,56 \text{ cm}^2$. Tính diện tích toàn phần của hình lập phương đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính diện tích một mặt rồi tính diện tích toàn phần của hình lập phương đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Một hình lập phương có diện tích toàn phần là $69,36 \text{ cm}^2$. Tính diện tích xung quanh của hình lập phương đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính diện tích mặt đáy của hình lập phương đó rồi tính diện tích xung quanh.

Bài giải

2. Một hình lập phương thứ nhất có diện tích xung quanh là 144 cm^2 , một hình lập phương thứ hai có diện tích toàn phần là $2,16 \text{ dm}^2$. Hỏi cạnh hình lập phương nào dài hơn ?

Bài giải

3. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :

Người ta xếp các viên gạch dạng hình hộp chữ nhật tạo thành hình lập phương như hình bên.

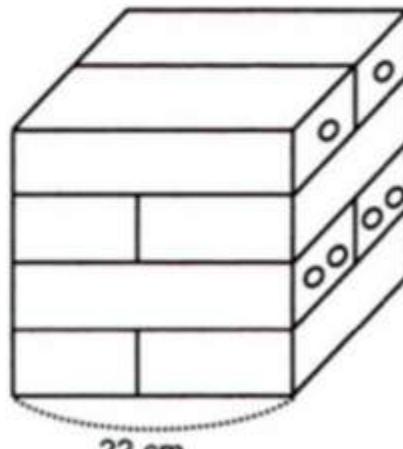
a) Chiều dài mỗi viên gạch là :

b) Chiều rộng mỗi viên gạch là :

c) Chiều cao mỗi viên gạch là :

d) Diện tích toàn phần mỗi viên gạch là :

☞ **Gợi ý làm bài:** Chiều dài viên gạch chính là các cạnh hình lập phương, chiều rộng viên gạch bằng $\frac{1}{2}$ độ dài cạnh hình lập phương và chiều cao viên gạch bằng $\frac{1}{4}$ độ dài cạnh hình lập phương.



LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một hộp sách hình hộp chữ nhật có chiều dài 2 dm 8 cm, chiều rộng bằng $\frac{4}{7}$ chiều dài, chiều cao bằng $\frac{5}{4}$ chiều rộng. Tính diện tích toàn phần của hộp sách đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính chiều rộng theo chiều dài và tính chiều cao theo chiều rộng.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Một hình lập phương có diện tích xung quanh là 144 cm^2 . Một hình hộp chữ nhật có chiều rộng bằng cạnh hình lập phương, chiều dài 9cm, chiều cao 7cm. Tính diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính cạnh hình lập phương (chính là chiều rộng hình hộp chữ nhật) rồi tính diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

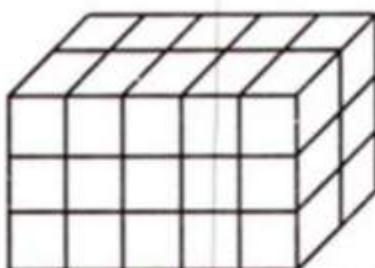
3. Một căn phòng dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 6m và chiều cao 4m. Người ta lăn sơn tường phía trong phòng và trần nhà. Biết diện tích cửa là $12,5 \text{ m}^2$. Tính diện tích cần lăn sơn căn phòng đó.

Bài giải

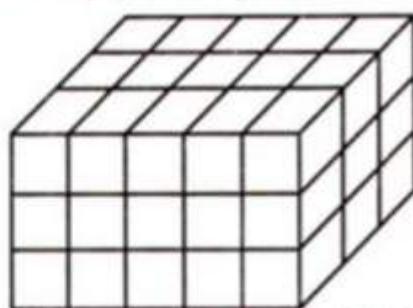
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

THỂ TÍCH CỦA MỘT HÌNH

1. Hai hình dưới đây được xếp bởi các hình lập phương cạnh 1 cm.



Hình M



Hình N

Mỗi hình có bao nhiêu hình lập phương cạnh 1 cm ? Hình nào có thể tích lớn hơn.

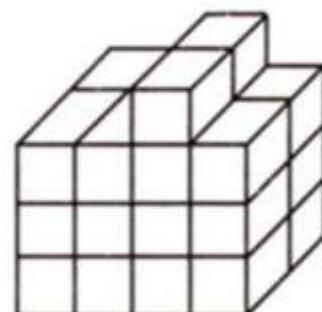
☞ **Gợi ý làm bài :** Có thể đếm mỗi tầng có bao nhiêu hình rồi nhân với số tầng.

Bài giải

2. Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

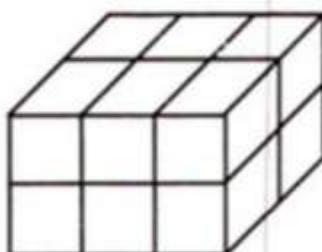
Hình bên được xếp bởi các hình lập phương cạnh 1 cm.
Số hình lập phương cạnh 1 cm có trong hình bên là :

- A. 24 B. 26 C. 22 D. 25.

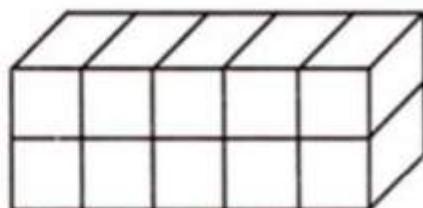


3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Hai hình dưới đây được xếp bởi các hình lập phương cạnh 1 cm.



Hình A



Hình B

- a) Hình A có 12 hình lập phương cạnh 1 cm, hình B có 10 hình lập phương cạnh 1 cm
- b) Hình A có chiều dài 3 cm, chiều rộng 2 cm, chiều cao 2 cm
- c) Hình B có chiều dài 5 cm, chiều rộng 2 cm, chiều cao 1 cm
- d) Thể tích hình A lớn hơn thể tích hình B

<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>

XĂNG-TI-MÉT KHỐI. ĐÈ-XI-MÉT KHỐI

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$\begin{array}{ll} 5 \text{ dm}^2 = \dots \text{ cm}^3 & 2000 \text{ cm}^3 = \dots \text{ dm}^3 \\ 18 \text{ dm}^3 = \dots \text{ cm}^3 & 4500 \text{ cm}^3 = \dots \text{ dm}^3 \\ \frac{3}{5} \text{ dm}^3 = \dots \text{ cm}^3 & 400 \text{ cm}^3 = \dots \text{ dm}^3 \\ 1,25 \text{ dm}^3 = \dots \text{ cm}^3 & 2050 \text{ cm}^3 = \dots \text{ dm}^3 \end{array}$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : $4 \text{ dm}^3 = 4000 \text{ cm}^3$; $5183 \text{ cm}^3 = 5,183 \text{ dm}^3$.

Cách làm : $1000 \times 4 = 4000$; $5183 : 1000 = 5,183$.

2.	> < =?	17 dm^3	1700 cm^3	900 cm^3	1 dm^3
		$4,18 \text{ dm}^3$	4180 cm^3	320 cm^3	$0,032 \text{ dm}^3$
		$\frac{3}{4} \text{ dm}^3$	800 cm^3	6183 cm^3	$6 \text{ dm}^3 183 \text{ cm}^3$
				2165 cm^3	$2,165 \text{ dm}^3$
		$4 \text{ dm}^3 24 \text{ cm}^3 = 4240 \text{ cm}^3$			

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi từ đơn vị lớn ra đơn vị nhỏ, đổi từ đơn vị phức ra đơn vị đơn để so sánh.

3. Thể tích của hình thứ nhất là $4 \text{ dm}^3 25 \text{ cm}^3$. Thể tích của hình thứ hai bằng $\frac{3}{5}$ thể tích của hình thứ nhất. Hỏi thể tích của hình thứ hai bằng bao nhiêu xăng-ti-mét khối?

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi thể tích hình thứ nhất ra đơn vị xăng-ti-mét khối rồi nhân với $\frac{3}{5}$.

Bài giải

MÉT KHỐI

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$8 \text{ m}^3 = \dots \text{ dm}^3 \quad 14 \text{ m}^3 = \dots \text{ cm}^3$$

$$15 \text{ m}^3 = \dots \text{ dm}^3 \quad 3,4 \text{ m}^3 = \dots \text{ dm}^3$$

$$4 \text{ m}^3 = \dots \text{ cm}^3 \quad \frac{3}{4} \text{ m}^3 = \dots \text{ dm}^3$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : $4,5 \text{ m}^3 = 4\ 500\ 000 \text{ cm}^3$;

Cách làm : $1\ 000\ 000 \times 4,5 = 4\ 500\ 000$.

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số đó :

a) Có đơn vị là mét khối : $15 \text{ m}^3 125 \text{ dm}^3$; $8 \text{ m}^3 25 \text{ dm}^3$; $14 \text{ m}^3 5 \text{ dm}^3$; 215 dm^3 .

b) Có đơn vị là đè-xi-mét khối :

$6 \text{ dm}^3 178 \text{ cm}^3$; $13 \text{ dm}^3 45 \text{ cm}^3$; $20 \text{ dm}^3 8 \text{ cm}^3$; 17 cm^3 .

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : $5\text{m}^3 48 \text{ dm}^3 = 5 \text{ m}^3 + \frac{48}{1000} \text{ m}^3 = 5,048 \text{ m}^3$.

$24 \text{ cm}^3 = \frac{24}{1000} \text{ dm}^3 = 0,024 \text{ dm}^3$.

Bài giải

a) $15 \text{ m}^3 125 \text{ dm}^3 = \dots \text{ m}^3$ b) $6 \text{ dm}^3 178 \text{ cm}^3 = \dots \text{ dm}^3$

$8 \text{ m}^3 25 \text{ dm}^3 = \dots \text{ m}^3$ $13 \text{ dm}^3 45 \text{ cm}^3 = \dots \text{ dm}^3$

$14 \text{ m}^3 5 \text{ dm}^3 = \dots \text{ m}^3$ $20 \text{ dm}^3 8 \text{ cm}^3 = \dots \text{ dm}^3$

$215 \text{ dm}^3 = \dots \text{ m}^3$ $17 \text{ cm}^3 = \dots \text{ dm}^3$

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $4 \text{ m}^3 1278 \text{ cm}^3 = \dots \text{ m}^3$ là :

- A. 4,1278 B. 4,01278 C. 4,001278 D. 4,0001278.

b) Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $19,6 \text{ m}^3 = \dots \text{ cm}^3$ là :

- A. 19 600 B. 19 600 000 C. 196 000 D. 196.

LUYỆN TẬP

<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;"> > < = </div> ?	45,234 m ³	45234 dm ³	6 m ³ 30 dm ³	630 dm ³
	24,68 dm ³	2468 dm ³	7 dm ³ 800 cm ³	78 dm ³
	2,1693 m ³	216930 cm ³	2 m ³ 7000 cm ³	2,7 m ³
	0,25 m ³	250000 cm ³	9 m ³ 7 dm ³	97000 dm ³

☞ **Gợi ý làm bài:** Đổi ra cùng một đơn vị đo để so sánh.

2. Tính :

a) $18,65 \text{ m}^3 + 2,98 \text{ m}^3 = \dots$

b) $9,1 \text{ m}^3 - 27 \text{ dm}^3 = \dots$

c) $3 \text{ m}^3 12 \text{ dm}^3 \times 3 = \dots$

d) $63 \text{ m}^3 9 \text{ dm}^3 : 9 = \dots$

☞ **Gợi ý làm bài:** Đổi ra cùng một đơn vị đo để thực hiện phép tính, nếu là đơn vị phức thì đổi ra đơn vị đơn lón hoặc nhỏ (trong 2 đơn vị đã cho) để tính.

Bài giải

a) $18,65 \text{ m}^3 + 2,98 \text{ m}^3 = \dots$

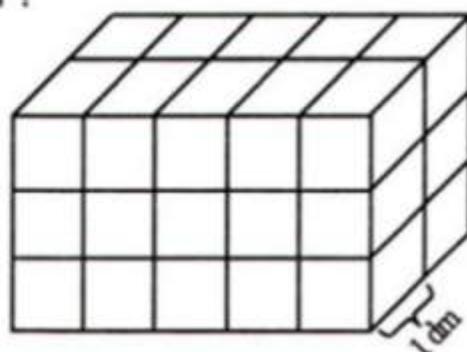
b) $9,1 \text{ m}^3 - 27 \text{ dm}^3 = \dots$

c) $3 \text{ m}^3 12 \text{ dm}^3 \times 3 = \dots$

d) $63 \text{ m}^3 9 \text{ dm}^3 : 9 = \dots$

3. Người ta xếp các hình lập phương 1 dm^3 thành hình bên. Hỏi thể tích hình đó bằng bao nhiêu đè-xi-mét khối, bao nhiêu mét khối ?

☞ **Gợi ý làm bài:** Có bao nhiêu hình lập phương xếp được thì có bấy nhiêu đè-xi-mét khối.



Bài giải

THỂ TÍCH HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

1. Tính thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài a, chiều rộng b, chiều cao c :

a) $a = 4,5 \text{ dm}$; $b = 2,4 \text{ dm}$; $c = 2 \text{ dm}$.

b) $a = \frac{4}{5} \text{ m}$; $b = \frac{1}{2} \text{ m}$; $c = \frac{2}{3} \text{ m}$.

☞ **Gợi ý làm bài :** Thể tích hình chữ nhật bằng chiều dài nhân với chiều rộng rồi nhân với chiều cao (cùng đơn vị đo).

Bài giải

.....
.....
.....
.....

2. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài $12,9 \text{ dm}$; chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài và gấp đôi chiều cao. Tính thể tích của hình hộp chữ nhật đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính chiều rộng theo chiều dài, tính chiều cao theo chiều rộng rồi tính thể tích hình hộp chữ nhật đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Một hình hộp chữ nhật có thể tích là 84 cm^3 ; chiều rộng $3,5 \text{ cm}$; chiều dài 6 cm . Tính chiều cao của hình hộp chữ nhật đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính chiều cao bằng cách lấy thể tích chia cho chiều rộng rồi chia cho chiều dài.

Bài giải

.....
.....
.....
.....

THỂ TÍCH HÌNH LẬP PHƯƠNG

1. Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Cạnh của hình lập phương	18cm	5,6dm	$\frac{4}{5}$ m	2dm 6cm
Diện tích toàn phần				
Thể tích				

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính thể tích hình lập phương bằng cách lấy cạnh nhân với cạnh rồi nhân với cạnh.

2. Một hình lập phương có diện tích toàn phần là 284 dm^2 . Tính thể tích của hình lập phương đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính diện tích một mặt để rồi tính độ dài cạnh, sau đó tính thể tích hình lập phương.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

3. Một khối gỗ hình lập phương có cạnh là 0,8m. Mỗi đè-xi-mét khối gỗ cân nặng 0,95kg. Hỏi khối gỗ đó cộn nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính thể tích khối gỗ ra đơn vị đè-xi-mét khối rồi chia cho số ki-lô-gam của 1dm^3 gỗ.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một hình lập phương có diện tích xung quanh là 196 cm^2 . Tính diện tích toàn phần và thể tích của hình lập phương đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính diện tích một mặt rồi suy ra độ dài cạnh hình lập phương từ đó tính diện tích toàn phần và thể tích hình đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài $7,5\text{dm}$, chiều rộng $3,5\text{dm}$, chiều cao 4dm .

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

3. Hình lập phương thứ nhất có thể tích là $32,768 \text{ cm}^3$. Hình lập phương thứ hai có độ dài cạnh gấp 2 lần độ dài cạnh hình lập phương thứ nhất. Tính thể tích hình lập phương thứ hai.

☞ **Gợi ý làm bài:** Nếu cạnh hình lập phương gấp lên n lần thì thể tích gấp lên $n \times n \times n$ lần.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một cái thùng có dạng hình hộp chữ nhật cao 4,5 dm, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tính chiều dài, chiều rộng cái thùng đó, biết diện tích xung quanh của thùng là 135 dm^2 .

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tính chu vi rồi nửa chu vi mặt đáy rồi vận dụng toán tìm hai số biết tổng và tỉ số của 2 số để tìm chiều dài chiều rộng của thùng.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....

2. Hai hình lập phương có tỉ số là $\frac{3}{4}$. Hình lập phương nhỏ có thể tích là 216 cm^3 .

a) Tính thể tích hình lập phương lớn ?

b) Thể tích hình lập phương lớn bằng bao nhiêu phần trăm thể tích hình lập phương bé ?

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tỉ số phần trăm lấy đến 2 chữ số phần thập phân.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....

3. Một cái bể nước hình hộp chữ nhật có chiều dài 6,5 m ; chiều rộng 3 m và chiều cao bằng $\frac{3}{4}$ chiều rộng. Hỏi bể đó có thể chứa được bao nhiêu lít nước ?

($1 \text{ dm}^3 = 1/l$)

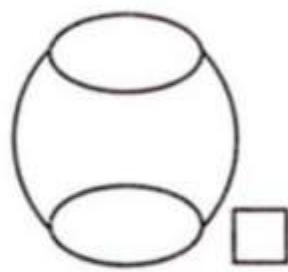
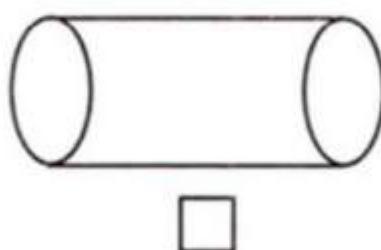
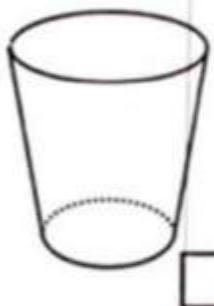
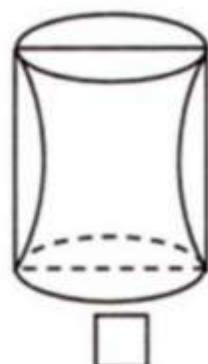
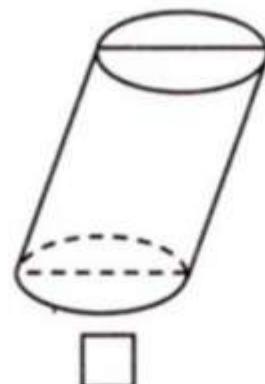
☞ **Gợi ý làm bài :** *Lượng nước chứa trong bể chính là thể tích của bể.*

Bài giải

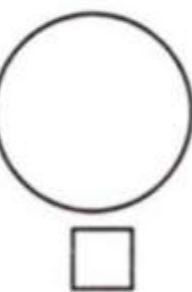
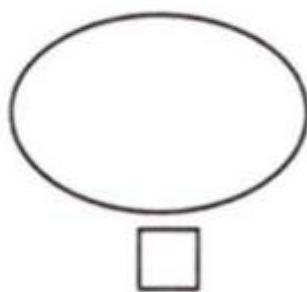
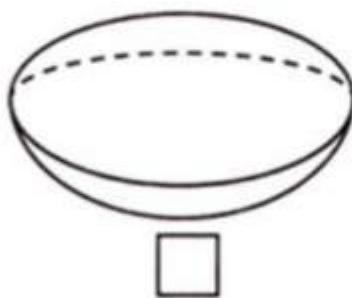
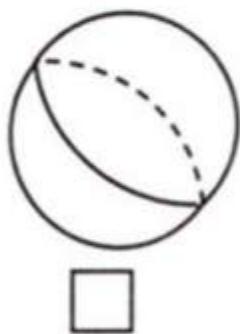
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

GIỚI THIỆU HÌNH TRỤ. GIỚI THIỆU HÌNH CẦU (BÀI ĐỌC THÊM)

1. Ghi dấu ✕ vào ô trống đặt dưới hình trụ :



2. Ghi dấu ✕ vào ô trống đặt dưới hình cầu.



3. Một phi nước dạng hình trụ chứa được $2,5 \text{ m}^3$ nước. Hỏi 60% lượng nước trong phi đó là bao nhiêu lít nước ? ($1 \text{ dm}^3 = 1 \text{ lít}$).

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi lượng nước chứa trong phi ra dé-xi-mét khối rồi tính.

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một hình thang có diện tích 75 dm^2 , chiều cao $7,5\text{dm}$. Tính đáy lớn, đáy nhỏ của hình thang đó, biết đáy nhỏ bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn.

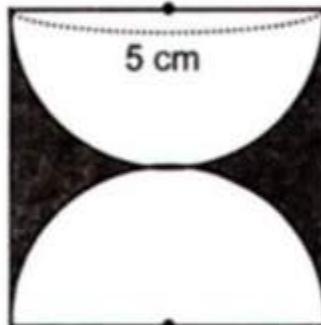
☞ **Gợi ý làm bài:** Tính tổng 2 đáy bằng cách lấy diện tích nhân 2 chia cho chiều cao. Vận dụng toán tìm 2 số biết tổng và tỉ số của hai số để tính độ dài mỗi đáy.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Hình vẽ bên gồm một hình vuông cạnh 5 cm và hai nửa hình tròn đường kính 5 cm . Tính diện tích phần tô đậm.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính hiệu diện tích hình vuông và diện tích 2 nửa hình tròn.



Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Trên mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 24 m , chiều rộng 16 m , người ta đào một cái giếng có đường kính miệng giếng là $2,5\text{ m}$. Phần đất còn lại để trồng rau. Tính diện tích trồng rau.

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính diện tích mảnh đất, diện tích miệng giếng rồi tính hiệu diện tích mảnh đất và diện tích giếng.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một căn phòng chứa được 26 người và mỗi người đủ $4,5 \text{ m}^3$ không khí để thở. Biết chiều cao căn phòng là 4 m. Tính diện tích đáy căn phòng đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Lượng không khí chứa trong phòng chính là thể tích căn phòng. Lấy thể tích chia cho chiều cao để tìm diện tích căn phòng.

Bài giải

2. Một hình hộp chữ nhật có chu vi đáy 20dm , chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính thể tích hình hộp chữ nhật đó, biết chiều cao gấp 2 lần chiều rộng.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính nửa chu vi rồi vận dụng toán tìm 2 số biết tổng và tỉ số 2 số để tìm chiều dài chiều rộng, tìm chiều cao rồi tính thể tích.

Bài giải

3. Một hình lập phương có tổng độ dài tất cả các cạnh là 54 cm . Tính diện tích toàn phần và thể tích hình lập phương đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Hình lập phương có 12 cạnh bằng nhau, tinh độ dài cạnh hình lập phương để tính diện tích toàn phần và thể tích.

Bài giải

ĐỀ TỰ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

1. Điền dấu $>$; $<$; $=$ thích hợp vào ô trống :

a) $0,789$ $0,79$
c) $\frac{3}{4}$ $0,75$

b) $11,1$ $11,09$
d) $0,567$ $56,7\%$

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Chữ số 9 trong số $27,098$ có giá trị là :

- A. 90 B. 9 C. $\frac{9}{10}$ D. $\frac{9}{100}$.

b) Phân số $\frac{17}{40}$ viết dưới dạng số thập phân là :

- A. 17,4 B. 40,17 C. 0,425 D. 4,25

c) Tỉ số phần trăm của $21,7$ và 25 là :

- A. 86,8% B. 8,68% C. 0,868% D. 868%.

d) 52% của 25 tấn là :

- A. 1,82 tấn B. 18,2 tấn C. 5,2 tấn D. 2,5 tấn.

3. Đặt tính rồi tính :

a) $34,289 + 14,703$

.....
.....
.....
.....

b) $75,24 - 19,052$

.....
.....
.....
.....

c) $28,54 \times 9,5$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

d) $88,44 : 6,7$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

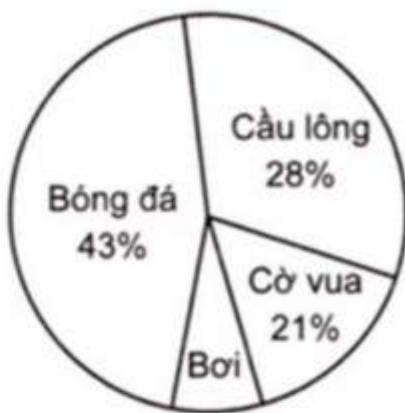
4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

a) $5403 \text{ dm}^2 = 54,3 \text{ m}^2$
c) $63 \text{ m}^3 534 \text{ dm}^2 > 63,5 \text{ m}^3$

b) $9876 \text{ cm}^2 = 98,76 \text{ dm}^2$
d) $24 \text{ dm}^3 505 \text{ cm}^3 < 24,5 \text{ dm}^3$

5. Qua điều tra về sự ưa thích bốn môn thể thao : Bóng đá, cờ vua, cầu lông, bơi đối với tất cả các em học sinh khối Năm của trường tiểu học Thành Công có kết quả như biểu đồ hình quạt bên cạnh :

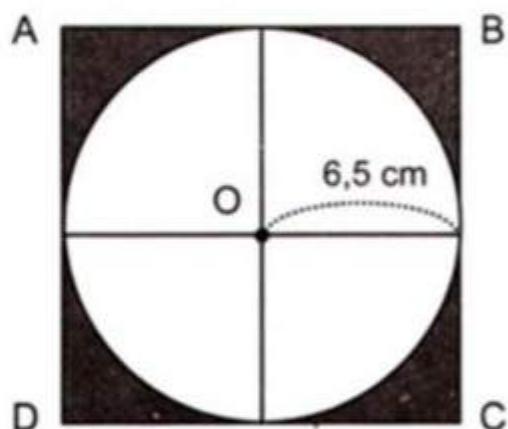
Em hãy cho biết khối Năm trường tiểu học Thành Công có tất cả bao nhiêu học sinh ? (Biết rằng có 16 học sinh thích môn bơi).



Bài giải

6. Cho hình bên có ABCD là hình vuông và hình tròn tâm O có bán kính 6,5 cm. Tính diện tích phần tô đậm.

Bài giải



Chương bốn.

SỐ ĐO THỜI GIAN. TOÁN CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU

BẢNG ĐƠN VỊ ĐO THỜI GIAN

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$3 \text{ thế kỉ } 4 \text{ năm} = \dots \text{ năm} \quad \frac{3}{4} \text{ ngày} = \dots \text{ giờ}$$

$$3 \text{ năm } 6 \text{ tháng} = \dots \text{ tháng} \quad 3\frac{1}{4} \text{ giờ} = \dots \text{ phút}$$

$$12 \text{ ngày } 4 \text{ giờ} = \dots \text{ giờ} \quad \frac{4}{5} \text{ thế kỉ} = \dots \text{ năm}$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Cách làm : $2\frac{1}{4}$ giờ = 120 phút + 15 phút = 135 phút.

$$\text{Mẫu : } 2\frac{1}{4} \text{ giờ} = 135 \text{ phút.}$$

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

$$2 \text{ giờ } 12 \text{ phút} = \dots \text{ giờ} \quad 3 \text{ ngày } 6 \text{ giờ} = \dots \text{ ngày}$$

$$3 \text{ phút } 18 \text{ giây} = \dots \text{ phút} \quad 7 \text{ năm } 6 \text{ tháng} = \dots \text{ năm}$$

$$12 \text{ giờ } 48 \text{ phút} = \dots \text{ giờ} \quad 54 \text{ giờ} = \dots \text{ ngày}$$

$$4 \text{ phút } 54 \text{ giây} = \dots \text{ phút} \quad 4 \text{ thế kỷ } 25 \text{ năm} = \dots \text{ thế kỉ}$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm phần thập phân bằng cách lấy số giờ hoặc số phút chia cho 60 ; lấy số giờ chia cho 24 , lấy số tháng chia cho 12 và lấy số năm chia cho 100 .

3. Có một bài toán, Tùng làm trong $\frac{1}{3}$ giờ, Hùng làm trong 15 phút, Hà làm trong

$\frac{1}{5}$ giờ còn Hải làm trong 25 phút. Hỏi ai làm nhanh nhất, ai làm chậm nhất?

Biết cả 4 bạn đều làm đúng.

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi thời gian Hùng làm và Hà làm ra phút rồi so sánh.

Bài giải

CỘNG SỐ ĐO THỜI GIAN

1. Tính :

- a) 3 năm 4 tháng + 4 năm 9 tháng b) 12 giờ 45 phút + 3 giờ 35 phút
c) 7 phút 27 giây + 3 phút 54 giây d) 9 năm 7 tháng + 1 năm 9 tháng.

☞ **Gợi ý làm bài :** Sau khi thực hiện phép cộng nếu đơn vị nào có thể đổi ra đơn vị lớn hơn thì đổi ra đơn vị lớn hơn.

Bài giải

- a) 3 năm 4 tháng + 4 năm 9 tháng =
b) 12 giờ 45 phút + 3 giờ 35 phút =
c) 7 phút 27 giây + 3 phút 54 giây =
d) 9 năm 7 tháng + 1 năm 9 tháng =

2. Hồng đi từ nhà mình đến nhà Hòa hết 15 phút 30 giây, chơi ở nhà Hòa 45 phút rồi trở về nhà hết 16 phút. Hỏi Hồng về nhà lúc mấy giờ ? Biết Hồng bắt đầu đi lúc 14 giờ 30 phút.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính tổng thời gian đi, về, thời gian chơi và thời điểm xuất phát.

Bài giải

3. Một ô tô đi từ Hà Nội đến Nam Định hết 2,2 giờ và đi từ Nam Định đến Sầm Sơn hết 2 giờ 24 phút. Hỏi ô tô đó đi từ Hà Nội đến Sầm Sơn hết bao nhiêu thời gian ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi $2,2$ giờ = 2 giờ 12 phút hoặc đổi 2 giờ 24 phút = $2,4$ giờ.

Bài giải

TRỪ SỐ ĐO THỜI GIAN

1. Đặt tính rồi tính :

a) 9 giờ 12 phút – 3 giờ 45 phút b) 9 năm 3 tháng – 2 năm 8 tháng

☞ **Gợi ý làm bài :** Khi đơn vị nào không đủ trừ ta phải đổi đơn vị lớn hơn ra đơn vị đó rồi cộng với số đơn vị đã cho.

Mẫu : 4 phút 18 giây – 2 phút 25 giây đổi thành
3 phút 78 giây – 2 phút 25 giây.

Bài giải

a) 9 giờ 12 phút

– 3 giờ 45 phút

đổi thành

.....

...

b) 9 năm 3 tháng

– 2 năm 8 tháng

đổi thành

.....

...

.....

2. Một ô tô bắt đầu xuất phát từ Hà Nội lúc 8 giờ 15 phút và đi đến Quảng Ninh lúc 12 giờ. Hỏi đi ô tô từ Hà Nội đến Quảng Ninh hết bao nhiêu thời gian ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Lấy thời điểm đến trừ đi thời điểm đi.

Bài giải

3. Bố Hải đi công tác từ 13 giờ chiều thứ hai đến 16 giờ 30 phút ngày thứ năm cùng tuần. Hỏi bố Hải đi công tác hết bao nhiêu thời gian ?

☞ **Gợi ý làm bài :** 1 ngày có 24 giờ, tính xem bố Hải đi công tác đến 13 giờ chiều thứ năm cùng tuần là mấy ngày rồi cộng thêm với khoảng thời gian từ 13 giờ đến 16 giờ 30 phút.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

$$4,4 \text{ ngày} = \dots \text{ ngày} \dots \text{ giờ} \quad \frac{3}{5} \text{ thế kỉ} = \dots \text{ năm}$$

$$3,6 \text{ giờ} = \dots \text{ giờ} \dots \text{ phút} \quad \frac{1}{4} \text{ phút} = \dots \text{ giây}$$

$$5,2 \text{ giờ} = \dots \text{ giờ} \dots \text{ phút} \quad \frac{2}{3} \text{ ngày} = \dots \text{ giờ}$$

$$4,9 \text{ phút} = \dots \text{ phút} \dots \text{ giây} \quad \frac{3}{4} \text{ giờ} = \dots \text{ phút}$$

$$7,5 \text{ ngày} = \dots \text{ ngày} \dots \text{ giờ}$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : $3,7 \text{ giờ} = 3 \text{ giờ} + \frac{7}{10} \text{ giờ} = 3 \text{ giờ } 42 \text{ phút.}$

2. Lúc 7 giờ 45 phút, một ô tô đi từ tỉnh A và đến tỉnh B lúc 11 giờ 20 phút cùng ngày. Giữa đường ô tô nghỉ 30 phút. Tính thời gian thực tế đi trên đường của ô tô.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính khoảng thời gian từ 7 giờ 45 phút đến 11 giờ 20 phút rồi trừ đi thời gian nghỉ của ô tô.

Bài giải

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $2 \text{ giờ } 32 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 59 \text{ phút} + 4 \text{ giờ } 28 \text{ phút}$

$$= \dots$$

$$= \dots$$

b) $6 \text{ giờ } 45 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 25 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 25 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$

$$= \dots$$

$$= \dots$$

☞ **Gợi ý làm bài :** a) Cộng 2 số hạng nào để được số chẵn giờ rồi cộng với số hạng còn lại.

b) Trừ 2 số có cùng số phút với nhau.

NHÂN SỐ ĐO THỜI GIAN VỚI MỘT SỐ

1. Tính:

Gợi ý làm bài: Thực hiện nhân số đo thời gian với một số, nếu được kết quả có đơn vị có thể đổi ra đơn vị lớn hơn thì làm thêm bước đổi.

Mẫu : $2 \text{ phút } 35 \text{ giây} \times 2 = 4 \text{ phút } 70 \text{ giây} = 5 \text{ phút } 10 \text{ giây}$

Bài giải

a)

b)

c)

d)

2. Trung bình một người làm 1 sản phẩm hết 1 giờ 15 phút. Hỏi người đó làm 5 sản phẩm như vậy thì cần bao nhiêu thời gian?

Bài giải

3. Tính bằng cách thuận tiên nhất:

- a) $2 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \times 4 + 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 4$
b) $15 \text{ phút } 36 \text{ giây} \times 3 - 6 \text{ phút } 36 \text{ giây} \times 3$

Gợi ý làm bài: Vận dụng nhân một tổng với một số và nhân một hiệu với một số để viết gọn biểu thức và tính nhanh.

Bài giải

a)

CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN CHO MỘT SỐ

1. Đặt tính rồi tính :

a) 32 phút 45 giây : 5

b) 18 ngày 24 giờ : 8

.....
.....
.....
.....
.....

☞ **Gợi ý làm bài :** Chia theo thứ tự từ trái sang phải, nếu đơn vị nào không đủ chia thì đổi ra đơn vị nhỏ hơn.

2. Một người may 3 bộ quần áo như nhau hết 7 giờ 48 phút. Hỏi người đó muốn may 7 bộ quần áo như thế hết bao nhiêu thời gian ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm thời gian may 1 bộ quần áo rồi tìm thời gian may 7 bộ quần áo như thế.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 2 giờ 45 phút : $3 + 3$ giờ 15 phút : $3 + 1$ giờ 14 phút $\times 2$

b) 6 giờ 16 phút : $4 - 2$ giờ 16 phút : $4 + 1$ giờ 6 phút $\times 3$

☞ **Gợi ý làm bài :** Vận dụng chia một tổng cho một số và chia một hiệu cho một số để giải.

Bài giải

a)

.....
.....

b)

.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Tính :

- a) 55 phút 45 giây : 5 + 4 phút 27 giây
b) 2 ngày 9 giờ × 2 + 18 ngày 12 giờ : 4

☞ **Gợi ý làm bài :** Làm theo đúng thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

Bài giải

a) 55 phút 45 giây : 5 + 4 phút 27 giây =
=

b) 2 ngày 9 giờ × 2 + 18 ngày 12 giờ : 4 =
=

2. Chị Hà làm xong 4 sản phẩm hết 4 giờ 48 phút, chị Lan làm 5 sản phẩm như thế hết 6 giờ 45 phút. Hỏi trung bình mỗi sản phẩm mỗi chị làm hết bao nhiêu thời gian ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Lấy tổng số thời gian chia cho tổng số sản phẩm.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Một người cưa một khúc gỗ thành 4 đoạn, mỗi mảnh cưa hết 5 phút 20 giây. Hỏi người đó cưa xong hết bao nhiêu thời gian ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Lần cuối cưa một mảnh được 2 đoạn nên chỉ cần cưa 3 mảnh để có 4 đoạn thẳng.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

- 1.
- | | | |
|---|-------------------------------|-----------------------|
| > | 2 giờ 45 phút + 1 giờ 35 phút | 3 giờ 57 phút |
| < | 4 giờ 45 phút – 2 giờ 53 phút | 1 giờ 52 phút |
| = | 3 phút 42 giây × 3 | 10 phút 53 giây |
| = | 8 phút 25 giây : 5 | 1 phút 40 giây |
- ☞ **Gợi ý làm bài :** Tính về trái rồi ghi kết quả phụ xuống dưới phép tính để so sánh rồi điền dấu.
2. Một người làm việc từ 8 giờ 15 phút đến 12 giờ thì làm được 3 sản phẩm như nhau. Hỏi muốn làm 5 sản phẩm như thế cần bao nhiêu thời gian ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm thời gian làm 1 sản phẩm rồi tìm thời gian làm 5 sản phẩm.

Bài giải

3. Người thứ nhất làm trong 3 giờ 15 phút được 5 dụng cụ như nhau. Người thứ hai cũng thời gian đó làm được 6 dụng cụ. Hỏi trung bình làm 1 dụng cụ người nào làm nhanh hơn và nhanh hơn bao nhiêu phút ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi thời gian ra phút rồi tính 1 dụng cụ mỗi người làm hết bao nhiêu phút rồi so sánh.

Bài giải

VÂN TỐC

1. a) Một ô tô đi hết quãng đường dài 180 km trong 4 giờ. Tính vận tốc của ô tô.
b) Một người đi xe đạp trong 45 phút được quãng đường dài 9 km. Tính vận tốc của người đi xe đạp đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** a) Muốn tính vận tốc ta lấy quãng đường chia cho thời gian.
b) Đổi quãng đường ra đơn vị mét để tính vận tốc ra m/phút hoặc đổi 45 phút ra giờ để tính vận tốc ra km/giờ.

Bài giải

a)

b)

2. Một ô tô xuất phát lúc 8 giờ 20 phút từ A đến B lúc 10 giờ 5 phút. Tính vận tốc của ô tô, biết quãng đường AB dài 78,75 km.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim thời gian đi quãng đường AB rồi đổi ra đơn vị giờ để tính.

Bài giải

.....
.....
.....
.....

3. Một người đi xe máy được quãng đường 8000 m trong 16 phút. Tính vận tốc của người đi xe máy đó bằng m/phút, bằng km/giờ.

☞ **Gợi ý làm bài :** Có thể tính vận tốc theo m/phút rồi đổi ra km/giờ bằng cách nhân với 60 rồi chia cho 1000.

Bài giải

.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Quãng đường	50,4 km	480m	140,4 km	31,5 km
Thời gian	1 giờ 12 phút	2 phút 24 giây	2 giờ 36 phút	45 phút
Vận tốc km/giờ m/giây km/giờ km/giờ

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi thời gian ra đơn vị giờ hoặc phút. Nếu vận tốc tính ra km/giờ thì quãng đường tính bằng ki-lô-mét, thời gian tính bằng giờ. Nếu vận tốc tính ra m/phút thi quãng đường tính bằng mét, thời gian tính bằng phút.

2. Lúc 7 giờ 15 phút mẹ Nam đi xe đạp từ nhà đến bến xe cách nhà 5,5km. Đến bến xe lúc 7 giờ 45 phút, mẹ Nam đi luôn ô tô về quê lúc 10 giờ. Tính vận tốc xe đạp, vận tốc ô tô. Biết quãng đường từ bến xe về quê nhà Nam dài 112,5km.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm thời gian mẹ Nam đi xe đạp và thời gian mẹ Nam đi ô tô ra giờ.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

3. Anh Thái đi xe đạp quãng đường dài 3000 m trong 15 phút. Anh Bình đi xe đạp trong $\frac{1}{3}$ giờ thì được 4,2 km. Hỏi vận tốc của ai lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính vận tốc anh Thái, vận tốc anh Bình ra cùng một đơn vị đo rồi so sánh.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

QUĀNG ĐƯỜNG

1. Một người đi xe máy trong 2 giờ 15 phút với vận tốc 42 km/giờ. Tính quãng đường người đó đi được.

Gợi ý làm bài: Đổi thời gian ra đơn vị giờ rồi lấy vận tốc nhân với thời gian.

Bài giải

2. Lúc 8 giờ 15 phút bác Toàn đi xe đạp từ nhà và về đến quê lúc 9 giờ 27 phút. Tính quãng đường từ nhà tới quê bác, biết bác đi với vận tốc 12,5 km/giờ.

Gợi ý làm bài: Tim khoảng thời gian từ 8 giờ 15 phút đến 9 giờ 27 phút (thời gian bắc Toàn cầu) đổi ra giờ rồi lấy vận tốc nhân với thời gian.

Bài giải

3. Lúc 7 giờ rưỡi, một ô tô đi từ A với vận tốc 46,5 km/giờ. Dọc đường người lái xe nghỉ 1 giờ 20 phút rồi xe tiếp tục đi đến B lúc 14 giờ cùng ngày. Tính quãng đường AB.

Gợi ý làm bài: Tinh thời qian ô tô đi trên đường không kể thời gian nghỉ.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Một ô tô đi 2 giờ đầu với vận tốc 45 km/giờ và 1 giờ 30 phút sau với vận tốc 48 km/giờ. Hỏi ô tô đã đi được quãng đường dài bao nhiêu ki-lô-mét?

☞ **Gợi ý làm bài:** *Tính tổng quãng đường ô tô đi với vận tốc 45 km/giờ và quãng đường ô tô đi với vận tốc 48 km/giờ.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Anh Tùng đi bộ với vận tốc 6 km/giờ để đến sân vận động xem bóng đá. Anh đi được 20 phút thì gặp bạn đèo anh tới sân vận động với vận tốc 42,5 km/giờ. Tính quãng đường anh Tùng đã đi, biết thời gian anh đi xe máy là 45 phút.

☞ **Gợi ý làm bài:** *Đổi thời gian ra đơn vị giờ rồi tính tổng quãng đường anh Tùng đi bộ và quãng đường anh Tùng đi xe máy.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Lúc 7 giờ, một người đi bộ khởi hành từ A với vận tốc 5 km/giờ. Đến 8 giờ 30 phút người đó nghỉ 15 phút rồi tiếp tục lên ô tô đi tiếp đến B lúc 10 giờ 30 phút. Tính quãng đường AB, biết ô tô đi với vận tốc 45 km/giờ.

☞ **Gợi ý làm bài:** *Tính thời gian người đó đi bộ và thời gian người đó đi ô tô (không kể thời gian nghỉ) rồi tính tổng quãng đường đi bộ và đi ô tô.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

THỜI GIAN

1. Viết số thích hợp vào chỗ ô trống :

s (km)	46,8	114,4	4,6	4,4
v (km/giờ)	36	52	11,5	5,5
t (giờ)				

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm thời gian ta lấy quãng đường chia cho vận tốc.

2. Một ca nô chạy xuôi dòng trên quãng sông dài 36 km với vận tốc 24 km/giờ. Tính thời gian ca nô chạy trên quãng sông đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Lấy chiều dài quãng sông đã đi chia cho vận tốc của ca nô.

Bài giải

3. Một người đi xe máy từ A đến B với vận tốc 45 km/giờ. Đến B người đó nghỉ 1 giờ 45 phút rồi tiếp tục về A với vận tốc cũ. Hỏi người đó về A lúc mấy giờ ? Biết quãng đường AB dài 67,5 km và người đó đi từ A lúc 8 giờ 15 phút.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính 2 lần độ dài quãng đường AB (đi và về) rồi chia cho vận tốc để tìm tổng thời gian đi và về của người đó rồi cộng với thời gian điểm xuất phát.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Một ô tô đi hết quãng đường dài 56 km trong 1,5 giờ. Hỏi với vận tốc đó, ô tô đi quãng đường dài 140 km thì hết bao nhiêu thời gian ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính vận tốc của ô tô đi quãng đường 56 km trong 1,5 giờ rồi tính thời gian ô tô đi quãng đường dài 140 km.

Bài giải

2. Bác Lâm đi xe máy từ nhà với vận tốc 40 km/giờ thì sau 3 giờ đến địa điểm họp. Hỏi nếu bác Lâm đi ô tô từ nhà với vận tốc 50 km/giờ thì sau mấy giờ đến địa điểm họp đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính quãng đường từ nhà bác Lâm đến địa điểm họp rồi lấy quãng đường chia cho vận tốc của ô tô.

Bài giải

3. Lúc 7 giờ 30 phút một người đi xe đạp từ A với vận tốc 12 km/giờ để đến B. Lúc 8 giờ một người khác đi xe máy từ A với vận tốc 36 km/giờ và đến B lúc 8 giờ 30 phút. Hỏi người đi xe đạp đến trước hay sau người đi xe máy ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Cân cứ vào thời gian và vận tốc người thứ 2 để tìm quãng đường mà 2 người đi, từ đó tìm thời gian người thứ nhất đi để biết người thứ nhất đến B lúc mấy giờ.

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Hai thành phố A và B cách nhau 120 km. Một ôtô đi từ A đến B với vận tốc 46 km/giờ. Hỏi sau khởi hành 1 giờ 36 phút, ôtô còn cách B bao nhiêu ki-lô-mét ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính quãng đường ôtô đi trong 1 giờ 36 phút rồi tìm hiệu quãng đường AB và quãng đường ôtô đã đi.

Bài giải

2. Một người đi bộ trên quãng đường dài 3,735 km trong thời gian 45 phút. Tính vận tốc của người đó bằng m/phút, bằng km/giờ.

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi thời gian ra giờ rồi tính vận tốc ra km/giờ hoặc đổi quãng đường ra mét rồi tính vận tốc ra m/phút.

Bài giải

3. Một ôtô đi quãng đường AB hết 3,2 giờ. Một người đi xe máy trên quãng đường đó với vận tốc 36 km/giờ thì hết bao lâu ? Biết vận tốc của ôtô là 45 km/giờ.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính quãng đường AB dựa vào thời gian và vận tốc của ôtô rồi tính thời gian người đi xe máy trên quãng đường đó.

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Quãng đường AB dài 147 km. Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 56 km/giờ. Cùng lúc đó một xe máy đi từ B về A với vận tốc 42 km/giờ. Hỏi kể từ lúc bắt đầu đi sau mấy giờ hai xe gặp nhau ?

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tìm thời gian gặp nhau bằng cách lấy quãng đường chia cho tổng vận tốc của hai xe.*

Bài giải

2. Quãng đường AB dài 114 km. Lúc 7 giờ 45 phút một người đi xe đạp từ A về B với vận tốc 12 km/giờ. Cùng lúc đó một người đi xe máy từ B về A với vận tốc 45 km/giờ. Hỏi lúc mấy giờ hai xe gặp nhau ?

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tìm khoảng thời gian 2 xe gặp nhau rồi cộng với thời điểm xuất phát.*

Bài giải

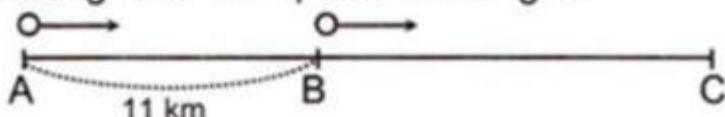
3. Một ôtô và một xe máy đi cùng một lúc từ hai đầu của một quãng đường và đi ngược chiều nhau. Sau 1 giờ 45 phút 2 xe gặp nhau. Tính quãng đường đó biết vận tốc của ôtô là 58 km/giờ, vận tốc xe máy là 47 km/giờ.

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tính quãng đường bằng cách lấy tổng vận tốc nhân với thời gian gặp nhau.*

Bài giải

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Một xe máy đi từ B đến C với vận tốc 45 km/giờ. Cùng lúc đó một ôtô đi từ A cách B là 11 km cùng về C với vận tốc 50 km/giờ.



Hỏi sau bao lâu ôtô đuổi kịp xe máy ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Thời gian ôtô đuổi kịp xe máy bằng hiệu quãng đường 2 xe đi chia cho hiệu vận tốc 2 xe.

Bài giải

2. Một xe máy đi từ A với vận tốc 44 km/giờ. Sau 3 giờ một ôtô đi từ A đuổi theo xe máy với vận tốc 56 km/giờ. Hỏi sau bao lâu ôtô đuổi kịp xe máy ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm hiệu quãng đường của 2 xe (sau 3 giờ xe máy đi được bao nhiêu ki-lô-mét) rồi tính như bài 1.

Bài giải

3. Một người đi xe máy từ A lúc 13 giờ 30 phút với vận tốc 45 km/giờ. Đến 15 giờ 6 phút một ôtô đi từ A đuổi theo xe máy với vận tốc 54 km/giờ. Hỏi ôtô đuổi kịp xe máy lúc mấy giờ ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm hiệu quãng đường 2 xe đi, sau khi tính được thời gian 2 xe gặp nhau thì cộng với thời điểm xe sau xuất phát.

Bài giải

Chương năm.

ÔN TẬP

ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) 161 ; 163 ; 165 ; ; ; ; 173 ; ;
- b) 2000 ; 2003 ; 2006 ; ; ; 2015 ; ;
- c) 1 ; 5 ; 9 ; 13 ; 17 ; ; ; ;

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm quy luật viết của từng dây số bằng cách tìm hiệu 2 số đứng liền nhau trong dây số.

2. Tìm chữ số x và y sao cho :

- a) $\overline{15x3}$ chia hết cho 9 :

Chữ số x là : , các số đó là :

- b) $\overline{13x4}$ chia hết cho 3 :

Chữ số x là : , các số đó là :

- c) $\overline{3x5y}$ chia hết cho cả 5 và 9 :

Chữ số x là : , chữ số y là : , các số đó là :

- d) $\overline{2x6y}$ chia hết cho cả 3 và 5 :

Chữ số x là : , chữ số y là : , các số đó là :

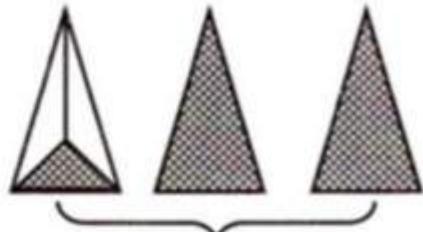
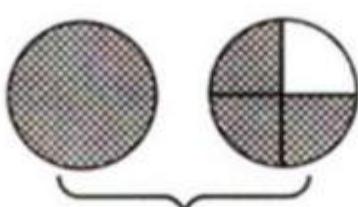
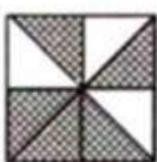
☞ **Gợi ý làm bài :** Dựa vào dấu hiệu chia hết cho 3, cho 5 và cho 9.

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

- a) Số lớn nhất có bảy chữ số khác nhau là :
- b) Số bé nhất có bảy chữ số khác nhau là :
- c) Số tròn chục lớn nhất có tám chữ số là :
- d) Số nhỏ nhất có tám chữ số là :
- e) Số lớn nhất có tám chữ số đều chẵn là :
- g) Số liền sau số nhỏ nhất có tám chữ số khác nhau là :

ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ

1. Viết phân số hoặc hỗn số chỉ phần đã tô đậm của mỗi hình dưới đây :



2. Nối các phân số và hỗn số bằng nhau :

$$\frac{7}{4}$$

$$6\frac{1}{3}$$

$$\frac{8}{5}$$

$$3\frac{3}{4}$$

$$\frac{23}{9}$$

$$1\frac{3}{5}$$

$$\frac{15}{4}$$

$$1\frac{3}{4}$$

$$2\frac{5}{9}$$

$$\frac{19}{3}$$

3. So sánh các phân số sau :

a) $\frac{7}{15}$ và $\frac{9}{14}$ b) $\frac{9}{20}$ và $\frac{3}{10}$ c) $\frac{5}{8}$ và $\frac{7}{10}$ d) $\frac{17}{19}$ và $\frac{23}{21}$.

Gợi ý làm bài : Có thể dùng phương pháp quy đồng mẫu số hay quy đồng tử số hay so sánh với 1.

Bài giải

a)

b)

.....

.....

.....

.....

c)

d)

.....

.....

.....

.....

ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. So sánh phân số sau bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{217}{220}$ và $\frac{313}{316}$

b) $\frac{425}{424}$ và $\frac{424}{423}$

- ☞ **Gợi ý làm bài :** a) So sánh phần bù đến 1 của hai phân số, phần bù nào lớn nhất thì phân số đó nhỏ.
b) So sánh phần hơn so với 1 của hai phân số, phần hơn nào lớn thì phân số đó lớn.

Bài giải

a)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

b)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. a) Viết tất cả các phân số có tổng tử số và mẫu số bằng 10.

.....
.....

b) Trong các phân số trên, phân số bé hơn 1 là :

.....
.....

c) Phân số lớn hơn 1 là :

.....
.....

d) Phân số bằng 1 là :

3. Viết các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn : $\frac{3}{4}; \frac{5}{6}; \frac{7}{9}; \frac{4}{5}; \frac{2}{3}; \frac{6}{7}$.

- ☞ **Gợi ý làm bài :** So sánh phần bù đến 1 của các phân số đó rồi suy ra vị trí của từng phân số trong dãy theo thứ tự tăng dần.

Bài giải

a)

.....
.....
.....
.....

b)

.....
.....
.....
.....

ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN

1. Viết các số sau dưới dạng số thập phân :

a) $\frac{7}{10}; \frac{19}{100}; 3\frac{3}{100}; \frac{2131}{1000}$ b) $\frac{3}{4}; \frac{4}{5}; \frac{5}{8}; \frac{7}{25}$

☞ **Gợi ý làm bài :** b) Chuyển thành phân số thập phân (có mẫu số là 10, 100, 1000, ...) hoặc lấy tử số chia cho mẫu số.

Bài giải

a) $\frac{7}{10} = \dots\dots\dots\dots\dots ; \quad \frac{19}{100} = \dots\dots\dots\dots\dots$

$3\frac{3}{100} = \dots\dots\dots\dots\dots ; \quad \frac{2131}{1000} = \dots\dots\dots\dots\dots$

b) $\frac{3}{4} = \dots\dots = \dots\dots ; \quad \frac{4}{5} = \dots\dots\dots\dots\dots = \dots\dots$

$\frac{5}{8} = \dots\dots = \dots\dots ; \quad \frac{7}{25} = \dots\dots\dots\dots\dots = \dots\dots$

<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> $>$ $<$ $=$ </div>	103,8	10,38	2,058	2,580
	42,08	42,8	2,300	2,3
	9,49	4,5	7,43	7,34
	2,5	$2\frac{1}{2}$	3,125	$3\frac{1}{8}$

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi hỗn số ra số thập phân hoặc đổi số thập phân ra hỗn số để so sánh.

3. a) Viết tất cả các số thập phân có ba chữ số khác nhau từ ba chữ số : 3, 4, 2.

b) Viết các số trên theo thứ tự từ bé đến lớn.

c) Viết các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé.

ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN (tiếp theo)

1. a) Viết các số sau dưới dạng phân số thập phân :

$$0,5 = \dots ; \quad 0,71 = \dots ; \quad 1,143 = \dots ; \quad 9,16 = \dots$$

$$\frac{3}{5} = \dots ; \quad \frac{3}{25} = \dots ; \quad \frac{7}{8} = \dots ; \quad \frac{9}{4} = \dots$$

b) Viết các số thập phân dưới dạng tỉ số phần trăm :

$$0,27 = \dots ; \quad 4,05 = \dots ; \quad 0,09 = \dots ; \quad 4,75 = \dots$$

c) Viết tỉ số phần trăm dưới dạng số thập phân :

$$17\% = \dots ; \quad 135\% = \dots ; \quad 491,8\% = \dots ; \quad 3\% = \dots$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Viết số thập phân dưới dạng tỉ số phần trăm thì nhân nhẩm số đó với 100 được kết quả viết kí hiệu phần trăm (%) vào bên phải. Viết tỉ số phần trăm dưới dạng số thập phân thì ngược lại.

2. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) $2,134 > 2,\square 34$ b) $4,508 < 4,50\square$

c) $5,813 < 5,\square 13$ d) $0,\square 05 < 0,105$

☞ **Gợi ý làm bài :** So sánh chữ số cùng hàng với \square để suy ra chữ số cần điền vào ô trống.

3. a) Tìm 3 số thập phân thích hợp điền vào chỗ chấm sao cho :

$$0,2 < \dots < \dots < \dots < 0,3$$

b) Tìm 2 số tự nhiên liên tiếp a và b sao cho : $a < 21,75 < b$

☞ **Gợi ý làm bài :** a) Viết 0,2 và 0,3 thành số thập phân mà phân thập phân có nhiều hơn 1 chữ số. Khi đó có nhiều số ở giữa 2 số thập phân đó.
b) Tìm a và b là 2 số tự nhiên liên tiếp quan hệ với số 21,75 như đề bài cho.

Bài giải

a) $0,2 = \dots ; \quad 0,3 = \dots$

Vậy 3 số thập phân cần tìm là :

b) Vì a và b là 2 số tự nhiên liên tiếp và $a < 21,75 < b$ nên

$$a = \dots ; \quad b = \dots$$

ÔN TẬP VỀ ĐO ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI LƯỢNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu)

Mẫu : $27 \text{ m} = \frac{27}{1000} \text{ km} = 0,027 \text{ km}$

$$41 \text{ dm} = \dots \text{ m} = \dots \text{ m}$$

$$15 \text{ tạ} = \dots \text{ tấn} = \dots \text{ tấn}$$

$$127 \text{ m} = \dots \text{ km} = \dots \text{ km}$$

$$324 \text{ yên} = \dots \text{ tạ} = \dots \text{ tạ}$$

$$425 \text{ cm} = \dots \text{ m} = \dots \text{ m}$$

$$1245 \text{ kg} = \dots \text{ tấn} = \dots \text{ tấn}$$

$$18 \text{ dm} = \dots \text{ m} = \dots \text{ m}$$

$$236 \text{ g} = \dots \text{ kg} = \dots \text{ kg}$$

$$16 \text{ m} = \dots \text{ km} = \dots \text{ km}$$

$$49 \text{ kg} = \dots \text{ tấn} = \dots \text{ tấn}$$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$4249 \text{ m} = \dots \text{ km} \dots \text{ m} = \dots \text{ km}$$

$$5684 \text{ g} = \dots \text{ kg} \dots \text{ g} = \dots \text{ kg}$$

$$7245 \text{ cm} = \dots \text{ m} \dots \text{ cm} = \dots \text{ m}$$

$$1768 \text{ kg} = \dots \text{ tấn} \dots \text{ kg} = \dots \text{ tấn}$$

$$316 \text{ m} = \dots \text{ km} \dots \text{ cm} = \dots \text{ km}$$

$$243 \text{ kg} = \dots \text{ tạ} \dots \text{ kg} = \dots \text{ kg}$$

$$197 \text{ cm} = \dots \text{ m} \dots \text{ cm} = \dots \text{ m}$$

$$5007 \text{ g} = \dots \text{ kg} \dots \text{ g} = \dots \text{ kg}$$

$$15082 \text{ m} = \dots \text{ km} \dots \text{ m} = \dots \text{ km}$$

$$10072 \text{ kg} = \dots \text{ tấn} \dots \text{ kg} = \dots \text{ tấn}$$

☞ Gợi ý làm bài : Mẫu : $2105 \text{ kg} = 2 \text{ tấn } 105 \text{ kg} = 2,105 \text{ tấn}$

3. Viết đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm :

a) $2,05 \text{ m} = 205 \dots$

$$7968 \text{ m} = 7,968 \dots$$

$$7,06 \text{ km} = 7060 \dots$$

$$428 \text{ cm} = 4,28 \dots$$

$$0,57 \text{ m} = 57 \dots$$

$$5168 \text{ dm} = 51,68 \dots$$

$$4,024 \text{ km} = 4024 \dots$$

$$12816 \text{ m} = 12,816 \dots$$

b) $3,07 \text{ kg} = 3070 \dots$

$$2168 \text{ g} = 2,168 \dots$$

$$4,5 \text{ tấn} = 45 \dots$$

$$1005 \text{ kg} = 1,005 \dots$$

$$0,25 \text{ kg} = 250 \dots$$

$$918 \text{ kg} = 9,18 \dots$$

$$16,58 \text{ tạ} = 1658 \dots$$

$$56 \text{ g} = 0,056 \dots$$

☞ Gợi ý làm bài : Đổi từ đơn vị lớn ra đơn vị nhỏ, cứ dời dấu phẩy sang phải 1 hàng được số đo đơn vị liền sau. Đổi từ đơn vị nhỏ ra đơn vị lớn cứ dời dấu phẩy sang trái 1 hàng được số đo đơn vị liền trước nó.

ÔN TẬP VỀ ĐO ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI LƯỢNG (tiếp theo)

1. Viết các số đo sau đây dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị là ki-lô-mét : 17 km 812 m ; 41 km 56 m ; 734 m ; 24 m

b) Có đơn vị là mét : 4 m 52 cm ; 7 m 9 cm ; 12 m 4 mm ; 42 cm

☞ Gợi ý làm bài : Mẫu : $19\text{km } 6\text{m} = 19,006\text{km}$

Cách làm : $19\text{km } 6\text{m} = 19\text{km} + \frac{6}{1000}\text{km} = 19,006\text{km}$.

Bài giải

a) $17\text{ km } 812\text{ m} = \dots$

\dots

$734\text{ m} = \dots$

\dots

$41\text{ km } 56\text{ m} = \dots$

\dots

$24\text{ m} = \dots$

\dots

b) $4\text{ m } 52\text{ cm} = \dots$

\dots

$12\text{ m } 4\text{ mm} = \dots$

\dots

$7\text{ m } 9\text{ cm} = \dots$

\dots

$42\text{ cm} = \dots$

\dots

2. Viết các số đo sau đây dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị là tạ : 12 tạ 42 kg ; 4 tạ 8 kg ; 12 tấn 5 kg ; 27 kg

b) Có đơn vị là ki-lô-gam : 16 kg 117 g ; 516 g.

Bài giải

a) $12\text{ tạ } 42\text{ kg} = \dots$

\dots

$12\text{ tấn } 5\text{ kg} = \dots$

\dots

$4\text{ tạ } 8\text{ kg} = \dots$

\dots

$27\text{ kg} = \dots$

\dots

b) $16\text{ kg } 117\text{ g} = \dots$

\dots

$516\text{ g} = \dots$

\dots

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

$7,218\text{ tấn} = 7218\text{ kg}$

$9990\text{ m} < 9\text{ km}$

$2,05\text{ tấn} = 205\text{ kg}$

$3,45\text{ m} = 345\text{ cm}$

$4,8\text{ tạ} = 0,48\text{ tấn}$

$0,07\text{ km} > 70\text{ m}$

$563\text{ kg} < 1\text{ tấn}$

$584\text{ m} < 1\text{ km}$

ÔN TẬP VỀ ĐO DIỆN TÍCH

1. Viết các số đo sau đây dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị là hécta:

7 ha 45 dam² : 4 ha 5 dam² : 19 ha 1428 m² : 15 ha 375 m²

b) Có đơn vị là mét vuông:

$$5 \text{ m}^2 72 \text{ dm}^2 : 9 \text{ m}^2 8 \text{ dm}^2 : 3 \text{ m}^2 128 \text{ cm}^2 : 4 \text{ m}^2 17 \text{ cm}^2$$

→ Gọi ý làm bài : Mẫu : $2\text{ ha }3\text{ dam}^2 \equiv 2.03\text{ ha}$

Cách làm : $2 \text{ ha } 3 \text{ dam}^2 = 2 \text{ ha} + \frac{3}{100} \text{ ha} = 2,03 \text{ ha.}$

Bài giải

a) $7 \text{ ha } 45 \text{ dam}^2 = \dots$ $4 \text{ ha } 5 \text{ dam}^2 = \dots$

$$19 \text{ ha } 1428 \text{ m}^2 = \dots \quad 15 \text{ ha } 375 \text{ m}^2 = \dots$$

b) 5 m^2 72 dm^2 = 9 m^2 8 dm^2 =

$$3 \text{ m}^2 128 \text{ cm}^2 \equiv \dots \quad 4 \text{ m}^2 17 \text{ cm}^2 \equiv \dots$$

2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

$$6 \text{ km}^2 75 \text{ ha} = \dots \text{ km}^2 \quad 4 \text{ ha } 128 \text{ m}^2 = \dots \text{ ha}$$

$$5 \text{ ha } 6 \text{ dam}^2 = \dots \text{ ha} \quad 7 \text{ km}^2 168 \text{ dam}^2 = \dots \text{ km}^2$$

$$9 \text{ m}^2 16 \text{ dm}^2 = \dots \text{ m}^2 \quad 5 \text{ dam}^2 8 \text{ m}^2 = \dots \text{ dam}^2$$

$$9 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = \dots \text{ m}^2 \quad 6 \text{ m}^2 42 \text{ cm}^2 = \dots \text{ m}^2$$

3. 65.82 km² 65 km² 82 ha 12.8 ha 0.128 km²

2001 2002 3 2003 3 2005

$$= -0.05 \cdot r^2 + 0.25 \cdot r + 0.25 \quad 175.0 \leq r^2 \leq 175.4$$

3,5 dam² 3 dam² 5 m² 49,5 ha 0,0495 km²

Gợi ý làm bài: Đổi ra cùng một đơn vị đo để so sánh, nên viết kết quả phụ xuống dưới để tiện so sánh và điền dấu.

ÔN TẬP VỀ ĐO THỂ TÍCH

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

3 m^3	= dm^3	5186 dm^3	= m^3 dm^3
41 m^3	= dm^3	96850 cm^3	= m^3 cm^3
$2,5 \text{ m}^3$	= dm^3	785642 cm^3	= m^3 cm^3
$0,024 \text{ m}^3$	= dm^3	$9681,5 \text{ dm}^3$	= m^3 dm^3
$4,6183 \text{ m}^3$	= dm^3	168 dm^3	= m^3 dm^3

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi từ đơn vị đo thể tích ra đơn vị nhỏ hơn liền sau ta nhân với 1000 còn đổi ra đơn vị lớn hơn liền trước thì chia cho 1000.

2. Viết số đo sau đây dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị là mét khối :

$$3 \text{ m}^3 127 \text{ dm}^3 ; \quad 7 \text{ m}^3 54 \text{ dm}^3 ; \quad 12 \text{ m}^3 4 \text{ dm}^3 ; \quad 123 \text{ dm}^3$$

b) Có đơn vị là đè-xi-mét khối :

$$3 \text{ dm}^3 145 \text{ cm}^3 ; \quad 10 \text{ dm}^3 49 \text{ cm}^3 ; \quad 15 \text{ dm}^3 8 \text{ cm}^3 ; \quad 24 \text{ cm}^3$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Mẫu : $7 \text{ m}^3 12 \text{ dm}^3 = 7,012 \text{ m}^3$

Cách làm : $7 \text{ m}^3 12 \text{ dm}^3 = 7 \text{ m}^3 + \frac{12}{1000} \text{ m}^3 = 7,012 \text{ m}^3$

Bài giải

a) $3 \text{ m}^3 127 \text{ dm}^3$ = $7 \text{ m}^3 54 \text{ dm}^3$ =

$12 \text{ m}^3 4 \text{ dm}^3$ = 123 dm^3 =

b) $3 \text{ dm}^3 145 \text{ cm}^3$ = $10 \text{ dm}^3 49 \text{ cm}^3$ =

$15 \text{ dm}^3 8 \text{ cm}^3$ = 24 cm^3 =

3.

>
<
=

 $3,146 \text{ dm}^3$ $3,416 \text{ dm}^3$ $5 \text{ dm}^3 8 \text{ cm}^3$ $5,8 \text{ dm}^3$

$9,05 \text{ dm}^3$ 905 cm^3 $4 \text{ dm}^3 16 \text{ cm}^3$ $4,016 \text{ dm}^3$

$2,46 \text{ m}^3$ 2460 dm^3 $15 \text{ m}^3 9 \text{ dm}^3$ 1509 dm^3

$0,025 \text{ dm}^3$ 250 cm^3 $7 \text{ m}^3 6 \text{ cm}^3$ 700006 cm^3

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi ra cùng một đơn vị đo rồi so sánh, nên viết kết quả phu xuống dưới để tiện so sánh và điền dấu.

ÔN TẬP VỀ ĐO DIỆN TÍCH VÀ ĐO THỂ TÍCH

- | | | | | | | | |
|---|------------------------|-------|----------------------|-------|-------------------------------------|-------|-----------------------|
| > | 5,6 m ² | | 564 dm ² | | $\frac{3}{4}$ m ² | | 700 dm ³ |
| < | 4,8 m ² | | 48 dm ² | | 7 m ² 61 dm ³ | | 7,61 dm ³ |
| = | 7 ha 5 dm ² | | 7,05 dm ² | | 8 dm ³ 5 cm ³ | | 8,006 dm ³ |
| | 8 ha 45 m ² | | 8,045 ha | | 4 m ³ 45 dm ³ | | 4,06 m ³ |

Gợi ý làm bài: Đổi ra cùng một đơn vị đo rồi so sánh, có thể viết kết quả phụ xuống dưới để tiện so sánh và điền dấu.

2. Một mảnh ruộng hình thang có trung bình cộng hai đáy là 45 m, chiều cao 28 m. Người ta cấy lúa trên mảnh ruộng đó, trung bình cứ 100 m^2 thu hoạch được 80 kg thóc. Hỏi cả mảnh ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc?

Gợi ý làm bài: Tính xem diện tích mảnh ruộng gấp 100 m^2 bao nhiêu lần thì số ki-lô-gam thóc thu được gấp 80 bấy nhiêu lần.

Bài giải

3. Một bể nước hình hộp chữ nhật có các kích thước trong lòng bể là : chiều dài 4 m, rộng 3 m, cao 2 m. Biết rằng 75% thể tích của bể đang có nước. Hỏi trong bể chứa bao nhiêu lít nước ($1 \text{ dm}^3 = 1 \text{ l}$)

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính thể tích của bể ra để xí-mét khối rồi tính 75% thể tích của bể.

Bài giải

ÔN TẬP VỀ ĐO THỜI GIAN

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

2 pht 12 giây	= pht	210 phút	= giờ phút
3 giờ 18 phút	= giờ	3,4 giờ	= giờ phút
8 giờ 48 phút	= giờ	7,2 pht	= phút giây
4 năm 6 tháng	= năm	1,6 giờ	= giờ phút

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi từ phút ra giờ hay từ giây ra phút ta chia cho 60.

2. Một ô tô dự định đi một quãng đường dài 350km. Ô tô đã đi với vận tốc 60 km/giờ và đã đi được 3 giờ 36 phút. Hỏi ô tô cần phải đi tiếp quãng đường dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim quãng đường ô tô đi trong 3 giờ 36 phút rồi tim hiệu quãng đường dự định và quãng đường đã đi.

Bài giải

3. Bác Tuấn đi xe máy từ nhà lúc 8 giờ 15 phút để tới nhà bạn. Bác chơi nhà bạn 3,5 giờ rồi trở về nhà lúc 14 giờ 9 phút. Tính thời gian bác Tuấn đi trên đường cả đi và về.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim khoảng cách thời gian từ 8 giờ 15 phút đến 14 giờ 9 phút rồi trừ đi 3,5 giờ.

Bài giải

PHÉP CỘNG

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) $125168 + 249503 = 474730$

b) $218,56 + 49,75 = 716,06$

c) $\frac{5}{12} + \frac{3}{4} = \frac{8}{16} = \frac{1}{2}$

d) $3\frac{1}{2} + 5\frac{1}{3} = 8\frac{5}{6}$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $15,36 + 14,63 + 25,75 + 13,64 + 5,37$

b) $\frac{4}{9} + \frac{7}{12} + \frac{8}{17} + \frac{5}{12} + \frac{5}{9} + \frac{4}{17} + \frac{5}{17}$

Gợi ý làm bài : Sử dụng tính chất giao hoán và kết hợp để nhẩm các số hạng có tổng là số tự nhiên (câu a) và các số hạng cùng mẫu (câu b).

Bài giải

a) $15,36 + 14,63 + 25,75 + 13,64 + 5,37 = \dots$

$$= \dots$$

$$= \dots$$

b) $\frac{4}{9} + \frac{7}{12} + \frac{8}{17} + \frac{5}{12} + \frac{5}{9} + \frac{4}{17} + \frac{5}{17} = \dots$

$$= \dots$$

$$= \dots$$

3. Vòi thứ nhất trong 1 giờ chảy được $\frac{2}{5}$ thể tích của bể, vòi thứ hai trong 1 giờ

chảy được $\frac{3}{10}$ thể tích của bể. Hỏi khi cả hai vòi cùng chảy vào bể trong một giờ được bao nhiêu phần trăm thể tích của bể ?

Gợi ý làm bài : Tìm tổng lượng nước của 2 vòi chảy trong 1 giờ rồi đổi ra phân số có mẫu số là 100 để tìm tỉ số phần trăm.

Bài giải

PHÉP TRỪ

1. Tìm x :

a) $x + 14,8 = 24,9 - 3,84$

b) $\frac{7}{3} - x = \frac{1}{3} + \frac{1}{4}$.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim số hạng chưa biết lấy tổng trừ đi số hạng đã biết. Tim số trừ chưa biết lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

Bài giải

a) $x + 14,8 = 24,9 - 3,84$

b) $\frac{7}{3} - x = \frac{1}{3} + \frac{1}{4}$

2. Hiệu của hai số là 60,7. Nếu bớt số bị trừ đi 9,8 và thêm vào số trừ 4,9 thì hiệu hai số là bao nhiêu ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Bớt ở số bị trừ bao nhiêu đơn vị thì hiệu giảm đi bấy nhiêu đơn vị, nếu thêm vào số trừ bao nhiêu đơn vị thì hiệu giảm đi bấy nhiêu đơn vị.

Bài giải

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $18,45 - 3,7 - 2,3$

b) $\frac{29}{8} + \frac{7}{3} - \frac{4}{3} - 2$

☞ **Gợi ý làm bài :** Vận dụng trừ một số cho một tổng để viết gọn câu (a) thành trừ một số cho một tổng, chuyển $\frac{29}{8}$ thành hỗn số rồi trừ đi 2,

$\frac{7}{3}$ trừ cho $\frac{4}{3}$.

Bài giải

a) $18,45 - 3,7 - 2,3 = \dots$
 $= \dots$

b) $\frac{29}{8} + \frac{7}{3} - \frac{4}{3} - 2 = \dots$
 $= \dots$

LUYỆN TẬP

1. Tính giá của biểu thức :

a) $\frac{7}{8} - \frac{2}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{2}$

=

=

b) $(71,8 + 2,45) - (41,8 - 9,56) + 3,5$

=

=

=

2. Tổng của ba số là 19,4. Tổng của số thứ nhất và số thứ hai là 13,5 ; tổng của số thứ hai và số thứ ba là 9,7. Tìm ba số đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Lấy tổng của ba số trừ tổng của 2 số thì ra số còn lại.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

3. Số bị trừ bằng số trừ cộng với 37,45. Số bị trừ cộng với số trừ bằng 20,27. Tìm số bị trừ và số trừ trong phép tính đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Số bị trừ bằng số trừ cộng với hiệu nên hiệu là 37,45. Đưa bài toán về tìm hai số biết tổng và hiệu của 2 số để tìm số bị trừ và số trừ.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

PHÉP NHÂN

1. Tính giá trị của biểu thức :

a) $2\frac{1}{2} \times 2\frac{2}{3} + 1\frac{5}{6} \times 1\frac{1}{3}$

b) $42,5 \times 1,02 - 45,6 \times 0,8$

☞ **Gợi ý làm bài :** Chuyển hỗn số thành phân số tính theo đúng thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

Bài giải

a) $2\frac{1}{2} \times 2\frac{2}{3} + 1\frac{5}{6} \times 1\frac{1}{3}$

=

=

b) $42,5 \times 1,02 - 45,6 \times 0,8$

=

=

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $6,28 \times 25,7 + 25,7 \times 3,72$

b) $4,08 \times 14,7 - 4,08 \times 4,7$

☞ **Gợi ý làm bài :** Vận dụng nhân một số với một tổng, nhân một số với một hiệu để tính.

Bài giải

a) $6,28 \times 25,7 + 25,7 \times 3,72$

=

=

=

b) $4,08 \times 14,7 - 4,08 \times 4,7$

=

=

=

3. Tích của hai số là 65,8. Nếu gấp số thứ nhất lên 1,2 lần và gấp số thứ hai lên 1,5 lần thì tích hai số là bao nhiêu ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Gấp một thừa số lên bao nhiêu lần thì tích gấp lên bấy nhiêu lần.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Tìm x :

a) $(x + 2,7) : 4,9 = 25,3$

b) $x : 2,08 = 4,2 \times 1,3$

☞ Gợi ý làm bài : Tìm số bị chia lấy thương nhân với số chia.

Bài giải

a) $(x + 2,7) : 4,9 = 25,3$

b) $x : 2,08 = 4,2 \times 1,3$

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

2. Một người mua 36 gói kẹo, mỗi gói nặng 0,25kg, mỗi ki-lô-gam kẹo giá 35 000 đồng, mua 30 gói bánh, mỗi gói nặng 0,75kg, mỗi ki-lô-gam bánh giá 45000 đồng. Hỏi người đó phải trả tất cả bao nhiêu tiền ?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

3. Một chiếc thuyền máy đi ngược dòng từ A đến B. Vận tốc của thuyền máy khi nước yên lặng là 23,5 km/giờ, vận tốc dòng nước là 2,5 km/giờ. Sau 2 giờ 48 phút thuyền máy đến B. Tính độ dài quãng sông AB.

☞ Gợi ý làm bài : Tìm vận tốc ngược dòng của thuyền máy rồi nhân với thời gian.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

PHÉP CHIA

1. Tính giá trị của biểu thức :

$$\text{a)} \frac{9}{8} + \frac{3}{4} : \frac{2}{9} - \frac{1}{4}$$

$$\text{b)} (128,6 - 54,48) : 3,4 + 19,55 \times 4$$

☞ **Gợi ý làm bài:** Tính theo thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức.

Bài giải

$$\text{a)} \frac{9}{8} + \frac{3}{4} : \frac{2}{9} - \frac{1}{4}$$

$$\text{b)} (128.6 - 54.48) : 3.4 + 19.55 \times 4$$

三

.....

—

.....

三
.....

.....

2. Một mảnh vườn hình chữ nhật có diện tích là 910 m^2 , chiều rộng là 25m .
Tính chu vi mảnh vườn hình chữ nhật đó.

Gợi ý làm bài: Lấy diện tích chia cho chiều rộng để tìm chiều dài rồi tìm chu vi mảnh vườn.

Bài giải

3. Hai sọt có tất cả 104,8kg cam. Nếu chuyển 12,6kg cam từ sọt thứ nhất sang sọt thứ hai thì hai sọt có số cam bằng nhau. Hỏi lúc đầu mỗi sọt có bao nhiêu ki-lô-gam cam ?

Gợi ý làm bài: Sau khi chuyển 12,6 kg cam từ sọt thứ nhất sang sọt thứ hai thì tổng số cam ở hai sọt không đổi, tìm số cam mỗi sọt khi đó rồi tìm số cam mỗi sọt ban đầu.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Tính bằng hai cách :

a) $0,96 : 0,15 - 0,36 : 0,15$

Cách 1 :

b) $14,76 : 3,6 + 21,24 : 3,6$

Cách 1 :

Cách 2 :

Cách 2 :

2. Tổng của hai số là 10,47. Nếu số hạng thứ nhất gấp lên 5 lần, số hạng thứ hai gấp lên 3 lần thì tổng hai số là 44,59. Tìm hai số đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Cùng gấp 2 số hạng lên cùng một số lần thi tổng gấp lên bấy nhiêu lần. Giả sử gấp cả 2 số lên 3 lần thi tổng gấp lên 3 lần. Sự chênh lệch tổng đó với 44,59 chính là 2 lần số hạng thứ nhất. Có thể gấp cả 2 số hạng lên 5 lần để tìm được 2 lần số hạng thứ hai.

Bài giải

3. Tìm một số, biết rằng gấp số đó lên 2 lần rồi lại giảm số đó đi 3 lần thì được kết quả là 52,6.

☞ **Gợi ý làm bài :** Vẽ sơ đồ rồi tính ngược từ cuối.

Bài giải

LUYỆN TẬP

1. Giá bìa một quyển sách tham khảo là 15000 đồng. Trong tháng khuyến mãi cửa hàng đã giảm giá 10% giá bìa. Hỏi sau khi giảm, giá quyển sách là bao nhiêu tiền ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính số tiền giảm giá (tìm 10% của 15000) rồi lấy giá bìa trừ đi số tiền đã giảm hoặc tính giá sau khi giảm chiếm bao nhiêu phần trăm giá bìa rồi tìm giá tiền sau khi giảm.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Một quầy hàng bán được 123,5 kg gạo bằng 9,5% tổng số gạo của cửa hàng trước khi bán. Hỏi trước khi bán, cửa hàng có bao nhiêu tạ gạo ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tổng số gạo trước khi bán là 100%, số gạo bán đi là 9,5%. Tìm 1% tổng số gạo rồi tìm tổng số gạo.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 18m, chiều rộng 12m. Người ta dành 40% diện tích mảnh đất để làm nhà. Tính diện tích phần đất để làm nhà.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính diện tích mảnh đất rồi tính 40% của diện tích đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ÔN TẬP VỀ PHÉP TÍNH VỚI SỐ ĐO THỜI GIAN

1. Tính :

a) $5 \text{ giờ } 18 \text{ phút} + 4 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \times 3 = \dots$

= \dots

b) $15 \text{ phút } 12 \text{ giây} - 10 \text{ phút } 12 \text{ giây} : 9 = \dots$

= \dots

c) $2 \text{ ngày } 8 \text{ giờ} + 4 \text{ ngày } 12 \text{ giờ} : 3 = \dots$

= \dots

2. Cô Thu đi bộ từ nhà đến bến xe hết 15 phút với vận tốc 6 km/giờ. Cô lên ô tô đi tiếp 2 giờ 30 phút nữa thì tới quê. Tính quãng đường cô Thu đã đi, biết vận tốc của ô tô là 54 km/giờ.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính tổng quãng đường cô đi bộ và đi ô tô.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....

3. Quãng đường AB dài 108 km, cùng một lúc một ô tô từ A đến B và một người đi xe máy từ B về A. Sau 1 giờ 12 phút họ gặp nhau. Tính vận tốc mỗi xe biết vận tốc người đi xe máy bằng $\frac{2}{3}$ vận tốc của ô tô.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính tổng vận tốc rồi vận dụng toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của 2 số để tìm vận tốc của mỗi xe.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

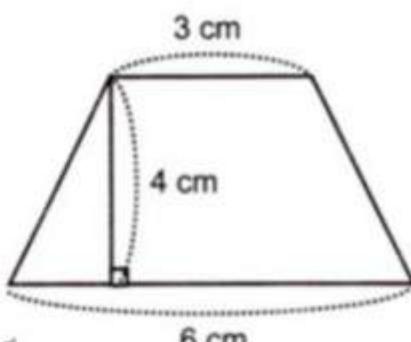
.....
.....
.....
.....
.....

ÔN TẬP TÍNH CHU VI, DIỆN TÍCH MỘT SỐ HÌNH

1. Hình bên là một mảnh đất hình thang được vẽ trên bản đồ tỉ lệ $1 : 1000$

a) Tính diện tích thực tế của mảnh đất.

b) Người ta cấy lúa trên mảnh đất đó, cứ 100 m^2 thu được 0,8 tạ. Hỏi cả thửa ruộng thu được bao nhiêu tạ thóc?



Gợi ý làm bài : Tính đáy lớn, đáy bé, chiều cao thực tế của mảnh đất rồi tính diện tích ra mét vuông. Tính xem diện tích đó gấp 100 m^2 bao nhiêu lần thì số tạ thóc gấp 0,8 bấy nhiêu lần.

Bài giải

a)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

b)

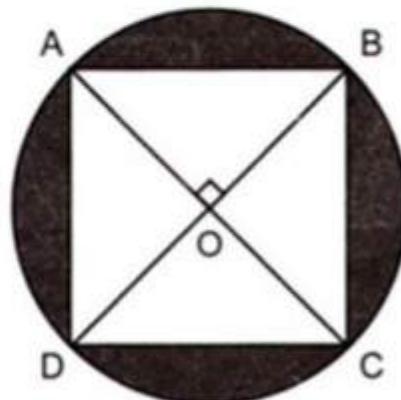
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Hình bên có tứ giác ABCD là hình vuông, hình tròn có chu vi là $21,98 \text{ cm}$. Tính diện tích phần tô đậm.

Gợi ý làm bài : Tính bán kính hình tròn rồi tính $\frac{1}{4}$

diện tích hình vuông sau đó tính diện tích hình vuông. Hiệu diện tích hình tròn và diện tích hình vuông chính là diện tích phần tô đậm.

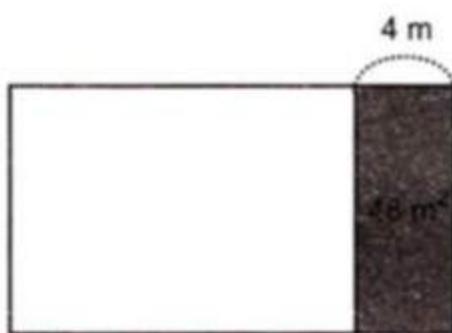
Bài giải



LUYỆN TẬP

1. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều dài đi 4m thì diện tích giảm đi 48 m^2 (hình bên). Tính diện tích mảnh đất ban đầu.

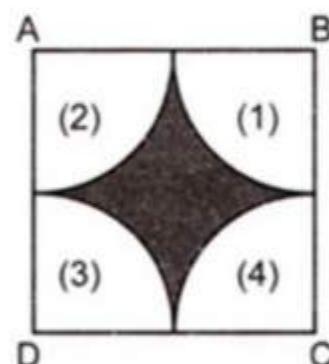
☞ **Gợi ý làm bài :** Phần đất bị giảm có chiều dài là chiều rộng mảnh đất ban đầu, chiều rộng 4m, diện tích 48 m^2 nên tinh được chiều rộng mảnh đất ban đầu, rồi tính chiều dài và diện tích mảnh đất.



Bài giải

2. Hình bên có ABCD là hình vuông cạnh 12 cm, các $\frac{1}{4}$ hình tròn đường kính là cạnh hình vuông như hình bên. Tính diện tích phần tô màu.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tổng diện tích các phần (1), (2), (3), (4) là diện tích hình tròn đường kính là cạnh hình vuông.



Bài giải

3. Một hình tam giác có diện tích là 108 cm^2 , chiều cao là 9 cm. Tính độ dài đáy tương ứng của hình tam giác đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính độ dài đáy bằng cách lấy diện tích nhân 2 rồi chia cho chiều cao.

Bài giải

ÔN TẬP VỀ DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH MỘT SỐ HÌNH

1. Người ta dùng tôn gò thành một thùng hình hộp chữ nhật không có nắp : chiều dài thùng là 2,2m, chiều rộng 1,5m ; chiều cao bằng $\frac{3}{5}$ chiều rộng. Tính diện tích tôn dùng để làm thùng (các mép hàn không đáng kể).

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính chiều cao rồi tính tổng diện tích xung quanh và diện tích một mặt đáy.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

2. Bạn Hoa làm một chiếc hộp hình lập phương bằng bìa có diện tích xung quanh là 576 cm^2 .

a) Tính thể tích của hộp.

b) Nếu Hoa dùng giấy màu dán tất cả các mặt của hộp đó thì Hoa cần bao nhiêu mét vuông giấy màu ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính diện tích giấy màu chính là tinh diện tích toàn phần của hộp đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

3. Một bể nước hình hộp chữ nhật có kích thước trong lòng bể là : chiều dài 3m ; chiều rộng 2m, chiều cao 1,5m. Khi bể không có nước người ta mở vòi cho nước chảy vào bể, mỗi giờ vòi chảy được 600l . Hỏi sau mấy giờ bể sẽ đầy nước ? ($1 \text{ dm}^3 = 1 \text{ lit}$)

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính thể tích của bể ra đơn vị đê-xi-mét khối rồi chuyển thành đơn vị lit. Sau đó lấy chia cho số lit nước vòi chảy trong 1 giờ.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 8 cm, chiều rộng 3 cm, chiều cao bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng.

a) Tính diện tích xung quanh hình hộp đó.

b) Một hình lập phương có chu vi đáy bằng chu vi đáy hình hộp chữ nhật, tính thể tích hình lập phương đó.

Bài giải

a)

.....
.....
.....
.....
.....

b)

.....
.....
.....
.....
.....

2. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có chứa 4200 l nước, biết chiều dài 2,5 m, chiều rộng 1,2 m. Tính xem mực nước cao bao nhiêu mét ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Đổi số nước chứa trong bể ra đơn vị mét khối rồi chia cho chiều dài, chia cho chiều rộng.

Bài giải

.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

3. Một khối nhựa hình lập phương có cạnh gấp 3 lần cạnh của khối gỗ hình lập phương. Tính tỉ số diện tích xung quanh của khối gỗ và khối nhựa.

☞ **Gợi ý làm bài :** Gọi cạnh khối gỗ là a thì cạnh khối nhựa là $a \times 3$. Tính diện tích mỗi khối theo cạnh rồi tìm tỉ số.

Bài giải

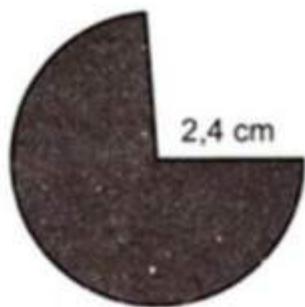
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Cho hình bên. Hãy tính chu vi và diện tích hình đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Chu vi hình bên là tổng của $\frac{3}{4}$ chu vi hình tròn bán kính 2,4 cm và độ dài 2 bán kính đó. Diện tích hình bên là diện tích của $\frac{3}{4}$ hình tròn bán kính 2,4 cm.



Bài giải

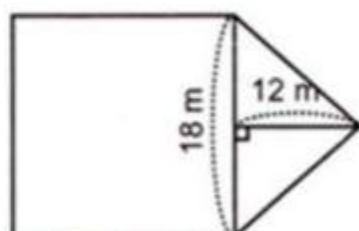
2. Một cái hộp dạng hình hộp chữ nhật có chu vi đáy là 70cm, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài, chiều cao bằng trung bình cộng chiều dài và chiều rộng của hộp. Tính thể tích của hộp đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính nửa chu vi đáy rồi vận dụng toán tim hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số để tìm chiều dài, chiều rộng.

Bài giải

3. Một miếng đất có dạng hình H, gồm một hình vuông cạnh 18m và hình tam giác có đáy 18m, chiều cao tương ứng 12m. Tính diện tích hình H.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính tổng diện tích của hình vuông cạnh 18m và diện tích hình tam giác có đáy 18m ; chiều cao 12m.



Hình H

Bài giải

MỘT SỐ DẠNG BÀI TOÁN ĐÃ HỌC

1. Trung bình cộng của hai số là số lớn nhất có 4 chữ số, tỉ số của số lớn và số bé là số chẵn lớn nhất có một chữ số. Tìm hai số đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tim tổng 2 số rồi đưa bài toán về tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của 2 số để tìm 2 số đó.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Một hình chữ nhật có chu vi 102 cm. Sau khi thêm vào chiều rộng 4,4 cm và bớt ở chiều dài 4,4 cm thì hình chữ nhật trở thành hình vuông. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Khi thêm vào chiều rộng và bớt ở chiều dài cùng một số thì tổng chiều dài và chiều rộng không đổi hay chu vi không đổi.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Một tổ gồm 12 người đắp xong đoạn đường đó trong 16 ngày. Hỏi nếu tổ đó chỉ có 4 người thì đắp xong đoạn đường đó trong bao nhiêu ngày ? Biết năng suất làm việc của mỗi người như nhau.

☞ **Gợi ý làm bài :** Có thể giải bằng phương pháp rút vé đơn vị hoặc dùng tỉ số. Nếu số người gấp lên bao nhiêu lần thì số ngày giảm đi bấy nhiêu lần.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Tấm vải xanh hơn tấm vải hoa là 5m. Tìm độ dài mỗi tấm vải, biết $\frac{2}{3}$ độ dài
tấm vải hoa bằng $\frac{3}{5}$ độ dài tấm vải xanh.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm tỉ số độ dài tấm vải hoa và tấm vải xanh bằng cách lấy $\frac{3}{5}$
chia cho $\frac{2}{3}$ hoặc có thể quy đồng tử số 2 phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{5}$.

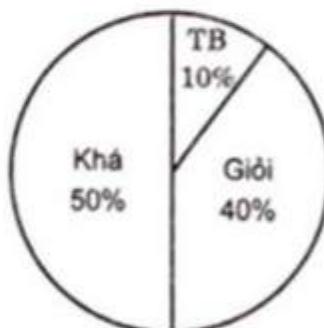
Bài giải

Tỉ số độ dài tấm vải hoa và tấm vải
xanh là : $\frac{3}{5} : \frac{2}{3} = \frac{9}{10}$

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Biểu đồ hình bên cho biết tỉ lệ xếp loại học lực của học sinh lớp 5A trường tiểu
học Hoàng Diệu. Tính số học sinh mỗi loại và số học sinh cả lớp 5A. Biết rằng
lớp có 4 bạn xếp loại học lực trung bình.

Bài giải



3. Tìm một số, biết rằng gấp số đó lên 2,4 lần rồi lại giảm số đó đi 2,5 lần thì
được kết quả là 12,96.

☞ **Gợi ý làm bài :** Vẽ sơ đồ rồi tính ngược từ cuối lên.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Một bể đang không có nước, vòi thứ nhất chảy một mình sau 5 giờ đầy bể, vòi thứ hai chảy một mình thì sau 4 giờ đầy bể. Hỏi cả 2 vòi cùng chảy thì sau bao nhiêu lâu đầy bể nước?

☞ **Gợi ý làm bài:** Tìm 1 giờ cả 2 vòi chảy được mấy phần bể rồi từ đó tìm được thời gian để cả 2 vòi cùng chảy đầy bể.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Hai ô tô xuất phát từ A và B cùng một lúc và đi ngược chiều nhau. Quãng đường AB dài 130,2km. Sau 1 giờ 24 phút hai xe gặp nhau. Tính vận tốc mỗi xe, biết xe đi từ A có vận tốc lớn hơn vận tốc xe đi từ B là 3 km/giờ.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Lúc 6 giờ 20 phút một người đi xe máy từ A với vận tốc 42 km/giờ. Đến 9 giờ 20 phút một ô tô cũng đi từ A với vận tốc 56 km/giờ và đuổi theo xe máy. Hỏi xe ô tô đuổi kịp xe máy lúc mấy giờ?

☞ **Gợi ý làm bài:** Tìm quãng đường xe máy đi trước ôtô rồi tìm khoảng thời gian ôtô đuổi kịp xe máy. Sau đó cộng với thời điểm xuất phát của ôtô.

Bài giải

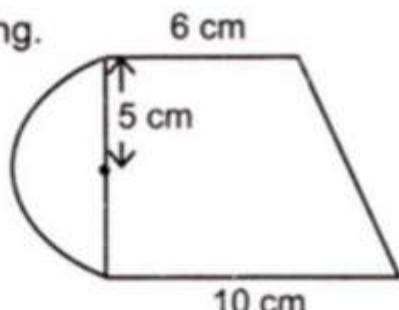
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP

1. Hình bên tạo bởi một nửa hình tròn và hình thang vuông.
Tính diện tích hình đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Diện tích hình bên bằng tổng diện tích của hình thang và diện tích của nửa hình tròn bán kính 5 cm.

Bài giải



2. Một hình tam giác có độ dài đáy là 24 dm, chiều cao bằng $\frac{3}{4}$ cạnh đáy. Tính diện tích hình tam giác đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Diện tích hình tam giác bằng độ dài đáy nhân với chiều cao rồi chia cho 2 (cùng đơn vị đo).

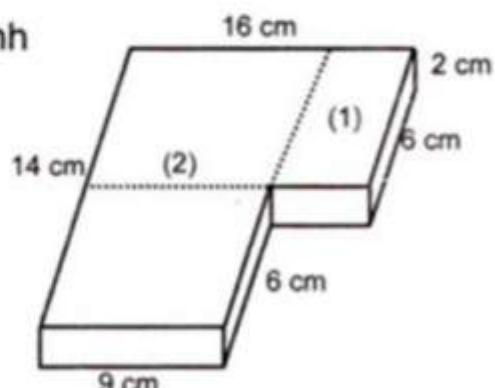
Bài giải

3. Một khối gỗ có hình dạng và kích thước như hình bên. Hãy tính thể tích của khối gỗ đó.

☞ **Gợi ý làm bài:** Chia khối gỗ thành 2 hình hộp chữ nhật rồi tính tổng thể tích của hai hình đó.

Bài giải

Chia khối gỗ thành 2 phần (1) và (2)
Chiều dài khối gỗ (1) là : $16 - 9 = 7$ (cm)



ÔN TẬP VỀ BIỂU ĐỒ

1. Biểu đồ hình bên cho biết số điểm mươi của bốn tổ lớp 5A trong tháng 11.

Hãy viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Tổ I có ... điểm mươi, tổ II có ... điểm mươi, tổ III có ... điểm mươi, tổ IV có ... điểm mươi.

b) Tổ I ít hơn tổ III là ... điểm mươi, Tổ IV nhiều hơn tổ II là ... điểm mươi.

c) Tổng số điểm mươi của cả 4 tổ là ... điểm mươi.

2. Biểu đồ bên cho biết kết quả điều tra về ý thích ăn các loại quả của 400 học sinh khối năm trường tiểu học Quang Trung.

a) Có ... bạn thích ăn cam, ... bạn thích ăn chuối, ... bạn thích ăn quýt, ... bạn thích ăn xoài và ... bạn thích ăn táo.

b) Số bạn thích ăn xoài nhiều hơn số bạn thích ăn chuối là ... bạn.

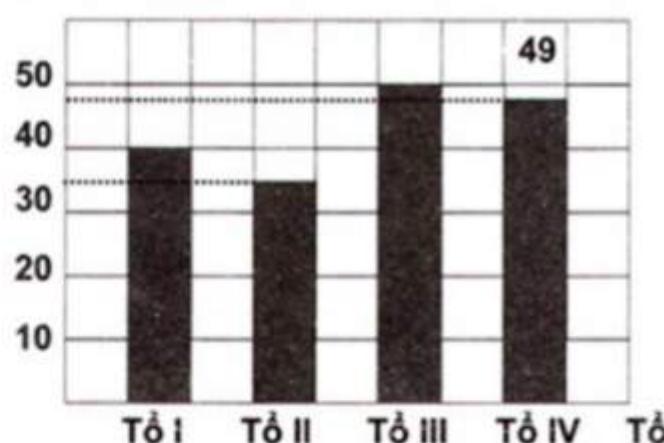
3. Kết quả điều tra về ý thích các môn thể thao của các bạn lớp 5A như sau :

- Số bạn thích bóng đá : 30%
- Số bạn thích cầu lông : 20%
- Số bạn thích đá cầu : 15%
- Số bạn thích nhảy dây : 25%
- Số bạn thích chơi cờ : 10%.

a) Hãy vẽ biểu đồ hình quạt thể hiện ý thích các môn thể thao của các bạn lớp 5A.

b) Có bao nhiêu bạn thích bóng đá, biết lớp 5A có 40 bạn ?

Số điểm mươi



49



Bài giải

- b)
-
-

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tìm x :

a) $x + \frac{4}{5} = \frac{3}{2} + \frac{1}{4}$

b) $x - 5,8 = 3,5 + 1,2$

2. Một cửa hàng mua một món hàng trị giá 10,5 triệu đồng về bán. Tính ra cửa hàng được lãi 12% giá mua. Hỏi cửa hàng đã bán món hàng đó bao nhiêu tiền ?

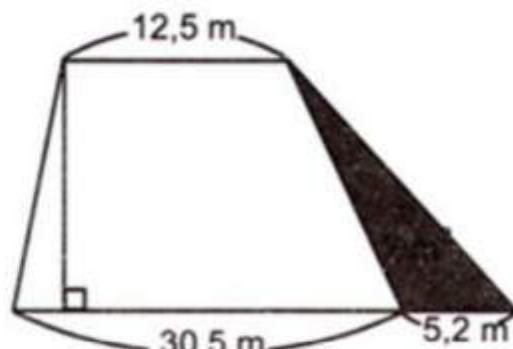
☞ **Gợi ý làm bài :** Tim tiền lãi rồi cộng với tiền bán hoặc tim tỉ số phần trăm của giá bán và giá mua. Từ đó tìm được tiền bán.

Bài giải

3. Một mảnh vườn hình thang có diện tích $225,75 \text{ m}^2$; đáy nhỏ $12,5 \text{ m}$; đáy lớn $30,5 \text{ m}$. Nếu mở rộng đáy lớn thêm $5,2 \text{ m}$ thì diện tích tăng thêm bao nhiêu mét vuông ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tinh chiều cao mảnh vườn hình thang ban đầu rồi tính diện tích phần tăng thêm.

Bài giải



LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính giá trị biểu thức :

a) $\frac{4}{5} \times \frac{5}{8} : \frac{1}{4} - \frac{3}{7}$

=

=

=

b) $2,8 \times (17,17 : 3,4) + 4,76$

=

=

=

2. Khi cộng hai số thập phân, An đã viết nhầm dấu phẩy của số hạng thứ hai sang bên phải một hàng nên được tổng là 58,48. Tìm hai số đó, biết tổng đúng là 9,43.

☞ **Gợi ý làm bài :** Viết nhầm dấu phẩy của số hạng thứ hai sang bên phải một hàng thì số đó gấp lên 10 lần. Vậy 9 lần số đó chính là hiệu của tổng đúng và tổng sai.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Hai bao đường chứa tổng cộng 52,2kg ; biết tỉ số phần trăm số đường của bao thứ nhất và bao thứ hai là 25%. Hỏi mỗi bao chứa bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Có thể chuyển $25\% = \frac{1}{4}$ rồi vận dụng toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số để tìm số đường ở mỗi bao.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $17,6 - 5,3 + 16,8 - 7,6 + 15,3 - 6,8$

b) $\left(1 - \frac{1}{17}\right) \times \left(1 - \frac{1}{18}\right) \times \left(1 - \frac{1}{19}\right) \times \left(1 - \frac{1}{20}\right) \times \left(1 - \frac{1}{21}\right)$

Bài giải

a) $17,6 - 5,3 + 16,8 - 7,6 + 15,3 - 6,8 = \dots$

=

b) $\left(1 - \frac{1}{17}\right) \times \left(1 - \frac{1}{18}\right) \times \left(1 - \frac{1}{19}\right) \times \left(1 - \frac{1}{20}\right) \times \left(1 - \frac{1}{21}\right) = \dots$

=

2. Một cửa hàng bán vải nhập về một số vải hoa với giá 45 000 đồng 1 mét. Hỏi cửa hàng phải bán giá bao nhiêu tiền 1 m vải để được lãi 10% giá bán ?

Gợi ý làm bài : *Coi giá bán là 100% thì tiền lãi chiếm 10% do đó giá mua bằng 90% giá bán.*

Bài giải

.....
.....
.....

3. Tìm diện tích hình thang có hiệu hai đáy là 12cm, đáy bé bằng $\frac{3}{5}$ đáy lớn,

đáy lớn bằng $\frac{3}{2}$ chiều cao.

Gợi ý làm bài : *Vận dụng toán tìm hai số biết hiệu và tỉ số của 2 số để tìm độ dài mỗi đáy. Sau đó dựa vào đáy lớn để tìm chiều cao.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính :

a) $\frac{(4 \text{ giờ } 15 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 25 \text{ phút}) \times 4}{5} = \dots$

=

=

b) $(5 \text{ giờ } 36 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 38 \text{ phút}) : 2 = \dots$

=

2. Lớp 5A cuối học kì I chỉ gồm 3 loại học sinh : Gỏi, khá và trung bình. Số học sinh giỏi bằng $\frac{1}{3}$ số học sinh của lớp. Số học sinh khá ít hơn $\frac{2}{5}$ số học sinh trung bình là 2 cm. Tính số học sinh giỏi, số học sinh khá, biết số học sinh trung bình là 15 em.

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tìm $\frac{3}{5}$ số học sinh trung bình rồi tìm số học sinh khá. Tổng số học sinh khá và trung bình bằng $\frac{2}{3}$ số học sinh của lớp. Từ đó tìm được số học sinh giỏi.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Hai tỉnh A và B cách nhau 105 km. Một người khởi hành từ A bằng xe máy với vận tốc 42 km/giờ. Hỏi người đó muốn đến B lúc 10 giờ 30 phút thì phải khởi hành từ A lúc mấy giờ ?

☞ **Gợi ý làm bài :** *Tính thời gian người đó đi hết quãng đường đó rồi tìm thời gian xuất phát.*

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$$\frac{1}{4} : 0,25 - \frac{1}{8} : 0,125 + \frac{1}{2} : 0,5 - \frac{1}{10} : 0,1$$

☞ **Gợi ý làm bài :** Chuyển các phép chia thành phép nhân, một số chia cho 0,25 bằng số đó nhân với 4, một số chia cho 0,125 bằng số đó nhân với 8, một số chia cho 0,5 bằng số đó nhân với 2, một số chia cho 0,1 bằng số đó nhân với 10.

Bài giải

$$\frac{1}{4} : 0,25 - \frac{1}{8} : 0,125 + \frac{1}{2} : 0,5 - \frac{1}{10} : 0,1$$

=

=

2. Một cửa hàng quần áo trong ba ngày khai trương đã hạ giá mỗi bộ quần áo là 10% để thu hút khách hàng. Tuy vậy hàng hóa bán ra họ vẫn được lãi 12,5%. Hỏi nếu không hạ giá thì cửa hàng lãi bao nhiêu phần trăm ?

☞ **Gợi ý làm bài :** Tìm tỉ số phần trăm giá bán so với giá định bán và giá bán so với giá mua để từ đó suy ra tỉ số phần trăm của giá định bán và giá mua và tìm được số phần trăm tiền lãi và giá định bán.

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Một hình tam giác vuông ABC (vuông tại A), biết AB = 18 cm, AC = 15 cm, BC = 26 cm. Tính chu vi và diện tích của hình tam giác đó.

☞ **Gợi ý làm bài :** Hình tam giác vuông có đáy và chiều cao chính là độ dài hai cạnh góc vuông.

Bài giải

.....
.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) 25% của 75 m là :

- A. 3 m B. 300 m C. 18,75 D. 33,33 m.

b) $5 \text{ m}^3 7 \text{ dm}^3 = \dots \text{ m}^3$

Số điền vào chỗ chấm là :

- A. 5,7 B. 5,007 C. 5,07 D. 570.

c) Một hình lục giác đều có diện tích xung quanh là 36 cm^2 . Thể tích của hình đó là :

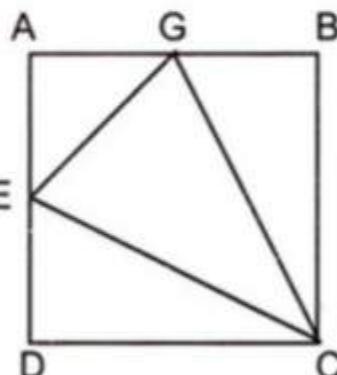
- A. 27 cm^3 B. 9 cm^3 C. 54 cm^3 D. 144 cm^3 .

2. Có ba sợi dây, sợi dây thứ nhất dài 12,6m ; sợi dây thứ hai dài bằng $\frac{5}{3}$ sợi dây thứ nhất ; sợi dây thứ ba dài gấp 1,5 lần sợi dây thứ hai. Hỏi trung bình mỗi sợi dây dài bao nhiêu mét ?

Bài giải

3. Một hình vuông ABCD, có cạnh 20 cm (hình bên), E, G là trung điểm của cạnh AD và AB. Tính diện tích hình tam giác EGC.

☞ **Gợi ý làm bài :** Tính tổng diện tích các hình tam giác AEG, BCG và DCE. Lấy diện tích hình vuông trừ đi tổng diện tích của 3 hình tam giác đó.



Bài giải

ĐỀ TỰ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$$4,05 \times 10 = \dots \quad 24,5 : 0,1 = \dots \quad 73,07 : 100 = \dots$$

$$6,08 \times 100 = \dots \quad 46,8 : 0,01 = \dots \quad 54,62 \times 0,01 = \dots$$

$$5,94 \times 1000 = \dots \quad 32,67 : 0,001 = \dots \quad 84,36 \times 0,1 = \dots$$

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Giá trị của chữ số 8 trong số 12,008 là :

A. 8

B. $\frac{8}{10}$

C. $\frac{8}{100}$

D. $\frac{8}{1000}$

b) Tỉ số phần trăm của 34 và 50 là :

A. 0,68%

B. 6,8%

C. 68%

D. 680%.

c) Diện tích hình tam giác ABC là :

A. 6 cm^2

B. 12 cm^2

C. 10 cm^2

D. 15 cm^2 .

d) $45 \text{ dm}^3 12 \text{ cm}^3 = \dots \text{ dm}^3$.

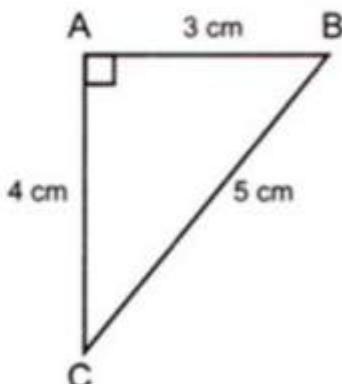
Số thích hợp điền vào chỗ chấm là :

A. 45,12

B. 45,012

C. 45,0012

D. 4512.



3. Nối phép tính với kết quả của phép tính đó :

A. 2,4 + 3,7

5,1 (1)

B. 8 - 2,9

7,1 (2)

C. 16,33 : 2,3

8,1 (3)

D. 90 · 0,09

6,1 (4)

4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :

- a) $3 \text{ m}^2 15 \text{ dm}^2 = 3,15 \text{ m}^2$
- b) $10 \text{ dm}^3 6 \text{ cm}^3 = 10,06 \text{ dm}^3$
- c) $4 \text{ phút } 36 \text{ giây} = 4,6 \text{ phút}$
- d) $0,06 \text{ giờ} = 36 \text{ phút}$

5. Một ôtô và một xe máy khởi hành cùng một lúc đi ngược chiều nhau. Ôtô đi từ A với vận tốc $52,5 \text{ km/giờ}$, xe máy đi từ B với vận tốc $40,5 \text{ km/giờ}$. Sau 1 giờ 36 phút hai xe gặp nhau. Tính quãng đường AB.

Bài giải

6. Một bể nước hình hộp chữ nhật có các kích thước trong lòng bể là : dài 4 m , rộng 3 m , cao $1,8 \text{ m}$ và 80% thể tích của bể đang có nước. Hỏi :

- a) Bể có thể chứa được nhiêu nhất bao nhiêu lít nước ?
- b) Mức nước hiện có trong bể cao bao nhiêu mét ?

Bài giải

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng HỒ VĂN LINH
Trợ lý Tổng Giám đốc ĐỖ VĂN THÁO

Biên tập lần đầu :

HOÀNG THỊ LÊ VĂN

Biên tập tái bản :

NGUYỄN VĂN NHO

Trinh bày bìa và thiết kế sách :

LƯU CHÍ ĐÔNG

Sửa bản in :

PHAN THỊ HÀ LINH

Chế bản in :

LÊ DIỆM HÙNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
giữ quyền công bố tác phẩm.

HƯỚNG DẪN HỌC Ở NHÀ TOÁN 5

**Theo chuẩn kiến thức, kỹ năng và Hướng dẫn thực hiện điều chỉnh
nội dung dạy học môn Toán lớp 5**

Mã số : T5T01d2 – ĐTD

Số đăng kí KHXB : 61-2012/CXB/211-32/GD.

In 3.000 bản. QĐXB: 2088/QĐ-GD, ngày 14 tháng 05 năm 2012,
khoảng 17 x 24cm tại Công ty CP in SGK Hòa Phát – 157 Tôn Đức Thắng, TP Đà Nẵng.
Số in : 230/12. In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2012.

